

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN HIỆP HÒA**

Hiệp Hòa, tháng 02 năm 2023

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN HIỆP HÒA**

Ngày ... tháng ... năm 2023

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BẮC GIANG**
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày ... tháng ... năm 2023

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HIỆP HÒA**
(Ký tên, đóng dấu)

MỤC LỤC

MỤC LỤC	ii
DANH MỤC BẢNG	v
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
2. Mục tiêu, yêu cầu của công tác điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hiệp Hòa	2
Phần 1. SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	3
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	3
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....	6
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường.....	6
2.1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	6
2.1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	8
2.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	11
2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội. 2.2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế	13
2.2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển xã hội	19
2.3. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	25
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH	27
3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai.....	27
3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất.	32
3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất	32
3.2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất đến thời điểm điều chỉnh.....	35
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC.....	39
4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	39
4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	42
4.2.1. Kết quả đạt được.	42
4.2.2. Một số tồn tại.....	42

4.2.3. Nguyên nhân.....	43
4.3. Bài học kinh nghiệm	44
Phần II_PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN	
NĂM 2030.....	45
I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	45
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.	45
1.1.1. Mục tiêu tổng quát.....	45
1.1.2. Mục tiêu cụ thể.....	45
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	46
1.2.1. Thống nhất nhận thức về quy hoạch sử dụng đất.....	46
1.2.2. Quan điểm sử dụng đất.....	47
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.....	48
1.3.1. Khu sản xuất nông nghiệp.....	48
1.3.2. Khu phát triển công nghiệp	49
1.3.3. Khu đô thị.....	50
1.3.4. Khu dân cư nông thôn	51
II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	51
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	51
2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế;.....	51
2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.	53
2.1.3. Chỉ tiêu phát triển xã hội.	53
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	54
2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã.....	54
2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	58
2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	62
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.	73
2.3.1. Khu đô thị.....	73
2.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp.....	73
2.3.3. Khu sản xuất lâm nghiệp.....	73
2.3.4. Khu phát triển công nghiệp	73
2.3.5. Khu đô thị thương mại dịch vụ	73
2.3.6. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn.....	74

III.	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	74
3.1.	Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;	74
3.1.1.	Cơ sở tính toán	75
3.1.2.	Phương pháp tính toán và kết quả tính toán:.....	75
3.2.	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực;.....	76
3.3.	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất;	77
3.4.	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng;	79
3.5.	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc;	79
3.6.	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.	80
	Phần IV GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....	81
4.1.	Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	81
4.1.1.	Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	81
4.1.2.	Tăng cường các hoạt động bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực quản lý về môi trường cho hệ thống tổ chức trong lĩnh vực môi trường.	82
4.1.3	Tăng cường hoạt động giám sát môi trường	82
4.2.	Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất	83
4.2.1.	Tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai	83
4.2.2.	Giải pháp về nguồn vốn đầu tư	83
4.3.	Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	84
4.4.	Các giải pháp khác.	84
	KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	86
1.	KẾT LUẬN	86
2.	KIẾN NGHỊ	86

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Phân loại đất theo nguồn gốc phát sinh huyện Hiệp Hòa	8
Bảng 1.2. Tổng hợp tình hình phát triển kinh tế xã hội của huyện Hiệp Hòa giai đoạn 2010-2020	14
Bảng 1.3. Giá trị sản xuất và tốc độ tăng trưởng ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản giai đoạn 2011-2020	15
Bảng 1.4. Giá trị sản xuất và tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp-xây dựng giai đoạn 2011-2020	17
Bảng 1.5. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp	32
Bảng 1.6. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp	33
Bảng 1.7. Tình hình sử dụng và biến động các loại đất chính giai đoạn 2010- 2020	35
Bảng 1.8. So sánh diện tích đất năm 2020 với chỉ tiêu quy hoạch kỳ trước	39
Bảng 2.1. Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế huyện Hiệp Hòa đến năm 2030	52
Bảng 2.2. Các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn huyện Hiệp Hòa	54
Bảng 2.3. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030, huyện Hiệp Hòa	59
Bảng 2.4. Biến động đất nông nghiệp trước và sau kỳ điều chỉnh quy hoạch	63
Bảng 2.5. Biến động đất phi nông nghiệp trước và sau kỳ quy hoạch	66
Bảng 2.6. Đánh giá kinh phí thu chi của phương án điều chỉnh quy hoạch	76

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Tính cấp thiết của dự án

Luật Đất đai 2013 quy định “Quy hoạch sử dụng đất là việc phân bổ và khoanh vùng đất đai theo không gian sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đối với từng vùng kinh tế - xã hội và đơn vị hành chính trong một khoảng thời gian nhất định”; “Kế hoạch sử dụng đất là việc phân chia quy hoạch sử dụng đất theo thời gian để thực hiện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất”. Vì vậy, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò, ý nghĩa đặc biệt quan trọng nhằm định hướng cho các cấp, các ngành sử dụng quỹ đất một cách hợp lý, hiệu quả, khai thác tốt tiềm năng đất đai để phát triển; hạn chế việc sử dụng đất chồng chéo, lãng phí, kém hiệu quả, phá vỡ cân bằng môi trường sinh thái, kìm hãm phát triển kinh tế - xã hội; là công cụ pháp lý hữu hiệu hỗ trợ quản lý Nhà nước về đất đai; là căn cứ pháp lý cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...

Luật Đất đai 2013 cũng quy định nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; được lập từ tổng thể đến chi tiết, quy hoạch sử dụng đất của cấp dưới phải phù hợp quy hoạch sử dụng đất của cấp trên, kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Đồng thời, quy định kỳ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện là 10 năm.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Hiệp Hòa được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt tại Quyết định số 735/QĐ-UBND ngày 21/7/2021; Tuy nhiên, để đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đồng thời phải phù hợp với quy hoạch tỉnh Bắc Giang đã được chính phủ phê duyệt tại Quyết định 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2055, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2030 do đó cần thiết phải tiến hành điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hiệp Hòa.

Xuất phát từ những nguyên nhân trên, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang, UBND huyện Hiệp Hòa đã tiến hành điều tra, khảo sát để xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 nhằm kịp thời đáp ứng nhu cầu sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, cũng như đảm bảo sự phù hợp với quy hoạch tỉnh và các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ.

2. Mục tiêu, yêu cầu của công tác điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hiệp Hòa

*** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hiệp Hòa có các mục tiêu chính sau:**

- Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, đảm bảo phát triển bền vững.

- Phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh của Tỉnh, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện Hiệp Hòa nói riêng, tỉnh Bắc Giang nói chung.

***Yêu cầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 20230 huyện Hiệp Hòa**

- Quy hoạch sử dụng đất lồng ghép với vấn đề biến đổi khí hậu, nhằm đưa ra phương án sử dụng đất phù hợp với các chiến lược thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện Hiệp Hòa.

- Quy hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội, quy hoạch tỉnh Bắc Giang và các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Hiệp Hòa.

- Bố trí quy hoạch sử dụng tài nguyên đất phải được thực hiện theo quan điểm hệ thống, tổng hợp và đa ngành; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Hiệp Hòa, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và cả nước.

- Quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo tính khả thi cao, phù hợp với năng lực thực hiện các công trình đã đưa vào quy hoạch - kế hoạch sử dụng đất.

Phần 1

SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

- Nghị quyết số 751/2019/NQUBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021-2025; Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch.

- Quyết định 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2055, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Thông tư số 01/2021/TT- BTNMT, ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Nghị quyết số 08/NQ-HDND ngày 09/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang bổ sung danh mục, dự án công trình cần thu hồi đất, các dự án công trình chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các mục đích khác năm 2020 và điều chỉnh chỉ tiêu đất cụm công nghiệp từ huyện Hiệp Hòa sang huyện Lạng Giang

- Nghị quyết số 22/NQ-HDND ngày 18/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án công trình cần thu hồi đất, các dự án công trình chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các mục đích khác năm 2020

- Nghị quyết số 23/NQ-HDND ngày 18/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang bổ sung kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang và phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp, đất ở đô thị cho các huyện Lục Nam, Yên Dũng, Việt Yên, Lạng Giang, Hiệp Hòa.

- Nghị quyết số 46/NQ-HDND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang thông qua điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án công trình trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang; điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất, danh mục các dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang các mục đích khác năm 2021.

- Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh Thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án công trình cần thu hồi đất, các dự án công trình chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các mục đích khác năm 2021.

- Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án công trình cần thu hồi đất, các dự án công trình chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các mục đích khác năm 2022.

- Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 06/4/2022 của HĐND tỉnh Thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án công trình cần thu hồi đất, các dự án công trình chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các mục đích khác năm 2022.

- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh Thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án công trình cần thu hồi đất, các dự án công trình chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các mục đích khác năm 2022.

- Quyết định số 785/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 846/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung đô thị huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, đến năm 2035 (tỷ lệ 1/10.000)

- Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 07/3/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Hiệp Hòa.

- Các Quyết định của UBND tỉnh Bắc Giang: số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 Ban hành Quy định về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh; số 20/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang; số 70/2021/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang; số 735/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hiệp Hòa; số 551/QĐ-UBND ngày 07/6/2022 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hiệp Hòa.

- Quyết định số 1025/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang quy định bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 72/2021/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh Ban hành Quy định Bảng giá đất giai đoạn 2022-2024 tỉnh Bắc Giang.

- Quyết định số 173/QĐ-UBND ngày 26/02/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Hiệp Hòa;

- Quyết định số 735/QĐ-UBND ngày 21/07/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hiệp Hòa;

- Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 24/03/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2030

- Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 11/11/2022 của HĐND huyện về việc

thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hiệp Hòa.

- Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ huyện Hiệp Hòa lần thứ XXIII năm 2020.
- Quy hoạch phát triển các ngành Nông lâm nghiệp, thủy lợi và nuôi trồng thủy sản của tỉnh Bắc Giang và huyện Hiệp Hòa.
- Quy hoạch phát triển các ngành: Công nghiệp, giao thông, thương mại dịch vụ
- Du lịch của huyện Hiệp Hòa.
- Chương trình phát triển đô thị Hiệp Hòa giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2035
- Phương án phát triển huyện Hiệp Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường.

2.1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý

Hiệp Hòa là huyện trung du nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Bắc Giang trên trục Quốc lộ 37 (từ quốc lộ 1A đi Thái Nguyên), cách thành phố Bắc Giang 30 km, cách Hà Nội 60 km. Nằm trong tọa độ địa lý: Từ $105^{\circ} 52' 40''$ đến $106^{\circ} 2' 20''$ độ kinh Đông, từ $21^{\circ} 13' 20''$ đến $21^{\circ} 26' 10''$ vĩ độ Bắc.

Ranh giới hành chính:

- Phía Bắc giáp huyện Phú Bình - tỉnh Thái Nguyên
- Phía Đông giáp huyện Tân Yên và huyện Việt Yên - tỉnh Bắc Giang
- Phía Nam giáp huyện Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh
- Phía Tây giáp huyện Sóc Sơn - Hà Nội và huyện Phả Yên tỉnh Thái Nguyên

Huyện Hiệp Hòa có tổng diện tích đất tự nhiên theo thống kê đất đai năm 2020 là 20.599,65 ha (chiếm 5,25% diện tích toàn tỉnh).

Vị trí địa lý huyện Hiệp Hòa khá thuận lợi so với các huyện khác trong tỉnh Bắc Giang, có mạng lưới giao thông chính hợp lý (một tuyến đường quốc lộ, có cầu Vát bắc qua sông Cầu về thành phố Hà Nội lên thành phố Thái Nguyên, ba tuyến đường tỉnh lộ và có sông Cầu bao quanh phía Tây và phía Nam) tạo cho huyện có nhiều lợi thế để giao lưu hàng hóa, kinh tế văn hóa, xã hội với các tỉnh ở đồng bằng Bắc bộ, đặc biệt với Thủ đô Hà Nội và các tỉnh, thành phố lân cận như Bắc Ninh, Thái Nguyên...

Trung tâm huyện Hiệp Hòa là thị trấn Thăng, vốn là một thị trấn có từ lâu đời, người dân có nhiều kinh nghiệm phát triển kinh tế theo hướng thương mại - dịch vụ, ngoài ra Hiệp Hòa còn có An toàn khu cách mạng Hoàng Văn ven sông Cầu trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp.

Với vị trí địa lý thuận lợi, mạng lưới giao thông đầy đủ thủy bộ, đặc biệt từ khi khai thông cầu Vát sang khu công nghiệp Thăng Long - Nội Bài, nâng cấp quốc lộ 1A và quốc lộ 1B Hà Nội đi Lạng Sơn, quốc lộ 37 đi thành phố Thái Nguyên huyện Hiệp Hòa lại càng có thêm vị thế để nhanh chóng tiếp cận với các công nghệ mới tạo đà cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh, mạnh và bền vững. Tuy nhiên trước xu thế chuyển đổi sang kinh tế thị trường mạnh như hiện nay cũng sẽ tạo ra nhiều thách thức cho huyện trong việc quản lý, hoạch định các kế hoạch phát triển sao cho phù hợp và cạnh tranh được trên thị trường, trong đó áp lực về nguồn tài nguyên đất đai và môi trường sẽ rất lớn.

b. Địa hình, địa mạo

Địa hình của huyện Hiệp Hòa thuộc vùng đồi núi thấp xen kẽ các cánh đồng, bị chia cắt ở mức trung bình và thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam hoặc từ Bắc xuống Nam. Nhìn chung địa hình của huyện được phân ra thành 2 loại như sau:

+ **Địa hình đồi núi thấp:** Được phân bố rải rác ở tất cả các xã trong huyện, trong đó tập trung chủ yếu ở xã phía Bắc và trung huyện: Thanh Vân, Hoàng Lương, Hoàng Thanh, Hoàng Vân, Hoàng An, Thái Sơn, Ngọc Sơn, Hoà Sơn, Hùng Sơn, Thường Thắng, Lương Phong, Danh Thắng.

Địa hình này có mức độ chia cắt trung bình, lượn sóng, có độ dốc trung bình khoảng $8 - 15^{\circ}$ (cấp II), hướng dốc không ổn định. Độ cao trung bình so với mực nước biển khoảng 120 – 150 m, đất đai ở vùng này cơ bản được trồng các loại cây ăn quả, cây công nghiệp ngắn ngày. Tuy nhiên nhiều nơi lựa chọn cây chưa hợp lý nên không cho hiệu quả kinh tế cao, gây nên tình trạng đất bị xói mòn rửa trôi. Loại hình sử dụng đất này chiếm diện tích khoảng 26,18 % tổng diện tích tự nhiên.

+ **Địa hình bằng:** Dạng địa hình này khá bằng phẳng lượn sóng ít và thưa. Độ dốc $0 - 8^{\circ}$, độ cao trung bình khoảng 10 – 20 m so với mực nước biển. Được phân bố ở hầu hết các xã trong huyện, nhưng chủ yếu ở các xã thuộc vùng trung và hạ huyện. Phần lớn diện tích đất được khai thác vào sản xuất nông nghiệp, các loại hình sử dụng đất chủ yếu là cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản. Loại đất này chiếm khoảng 73,82 % tổng diện tích tự nhiên.

c. Khí hậu

Hiệp Hòa nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa của vùng Bắc Bộ.

+ Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, khí hậu lạnh, khô hanh và ít mưa.

+ Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, nóng và mưa nhiều.

* **Nhiệt độ:**

+ Nhiệt độ trung bình của không khí: 23°C đến 25°C .

+ Nhiệt độ cao nhất năm: $39,1^{\circ}\text{C}$.

+ Nhiệt độ thấp nhất năm: $2,8^{\circ}\text{C}$.

* **Lượng mưa:** Lượng mưa trong tỉnh phân bố không đều và được chia thành 2 mùa rõ rệt: Mùa mưa và mùa khô.

+ Mùa mưa thường bắt đầu từ tháng (5÷9). Lượng mưa chiếm khoảng (80÷85)% tổng lượng mưa cả năm, riêng tháng 7 và 8 lượng mưa chiếm tới (55÷70)%.

+ Mùa khô từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau, chiếm khoảng (15÷20)% tổng lượng mưa cả năm. Trong mùa khô thường có mưa phùn, lượng mưa nhỏ, tháng có lượng mưa nhỏ nhất thường là tháng (1÷2).

+ Lượng mưa trung bình năm: 1.507,9mm.

+ Lượng mưa năm thấp nhất: 923mm.

+ Lượng mưa năm cao nhất: 2.238,8mm.

* **Gió:** Hướng gió chủ đạo là gió mùa Đông Bắc (từ tháng 9÷3) và gió mùa Tây Nam (từ tháng 4÷8). Gió mùa Tây Nam từ tháng 4 đến tháng 8.

* *Độ ẩm*: Độ ẩm không khí trung bình năm: 84%.

d. Thủy văn

Hiệp Hòa chịu sự tác động thủy văn của sông Cầu (có 2 nhánh lớn là sông Công, sông Cà Lồ và 05 ngòi), mang tính chất sông vùng đồng bằng và trung du miền núi với độ dốc mặt nước lớn nên nước lũ lên nhanh. Sông Cầu không chỉ là nơi nhận nước tiêu mà còn là nguồn cung cấp nước tưới, nước sinh hoạt... quan trọng của huyện Hiệp Hòa nói riêng. Tổng chiều dài sông Cầu là 290 km, đoạn chảy qua huyện Hiệp Hòa dài khoảng 53km.

Theo số liệu điều tra thì mực nước lũ lớn nhất đạt tới 809cm, ứng với lưu lượng lũ lớn nhất là 1.780 m³/s; mực nước cạn kiệt nhất chỉ còn ở mức 5cm, ứng với lưu lượng đo được là 34 m³/s.

2.1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

a. Tài nguyên đất

Theo kết quả điều tra thổ nhưỡng toàn tỉnh năm 1963 và điều tra bổ sung năm 1996 của Viện Quy hoạch Thiết kế Bộ Nông nghiệp cho thấy toàn huyện có 7 loại hình thổ nhưỡng, trong đó diện tích đất bạc màu trên phù sa cổ chiếm diện tích lớn nhất, chiếm gần 40% tổng diện tích đất điều tra.

Bảng 1.1. Phân loại đất theo nguồn gốc phát sinh huyện Hiệp Hòa

STT	Ký hiệu	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	P	Nhóm đất phù sa	5576,84	27,07
1	Pbc	Đất phù sa được bồi chua	720,00	3,50
2	Pc	Đất phù sa không được bồi chua	3260,78	15,83
3	Pg	Đất phù sa glây	974,41	4,73
4	Pj	Đất phù sa úng nước	621,65	3,02
II	B	Nhóm đất phù sa	7057,64	34,26
5	B	Đất xám bạc màu trên phù sa cổ	7057,64	34,26
III	F	Nhóm đất đỏ vàng	1896,94	9,21
6	Fs	Đất đỏ vàng trên đá sét	70,92	0,34
7	Fp	Đất nâu vàng trên phù sa cổ	1735,09	8,42
8	Fq	Đất vàng nhạt trên đá cát	90,93	0,44
IV	D	Nhóm đất dốc tụ	80,65	0,39
9	D	Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ	80,65	0,39
		Tổng diện tích các loại đất	14612,07	70,93
		Đất phi nông nghiệp	5987,58	29,07
		Tổng diện tích tự nhiên	20599,65	100,00

+ *Đất phù sa được bồi hàng năm (Pbc)*: Diện tích 720 ha chiếm 3,5% diện tích đất tự nhiên. Loại đất này hình thành do sản phẩm bồi hàng năm, phân bố ở các vùng bãi dọc theo sông Cầu. Đất có phản ứng chua, thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến trung bình. Các chất mùn, đạm, lân, kali tổng số ở mức trung bình đến khá, lân dễ tiêu nghèo.

+ *Đất phù sa không được bồi chua (Pc)*: Diện tích 3260,78 ha chiếm 15,83% diện tích đất tự nhiên. Chủ yếu phân bố ở các cánh đồng phía chân đê. Đất có phản ứng từ chua đến ít chua, thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến trung bình. Các chất mùn đạm, lân, kali tổng số trung bình đến khá, kali dễ tiêu trung bình, lân dễ tiêu nghèo. Loại đất này có hàm lượng dinh dưỡng khá, thích hợp với nhiều loại cây trồng.

+ *Đất phù sa Gley (Pg)*: Diện tích 974,41 ha (chiếm 4,73% diện tích đất tự nhiên), phân bố trên các chân vàn trũng vùng trong đê ở các xã Đại Thành, Hợp Thịnh và Mai Trung. Thành phần đất được bồi đắp bởi phù sa sông Cầu, song do thường xuyên bị ngập nước với quá trình khử là chính tạo nên hiện tượng gley. Đất có phản ứng chua ít, thành phần cơ giới đa phần là thịt trung bình. Mùn, đạm tổng số ở mức khá, kali và lân tổng số ở mức trung bình, lân và kali dễ tiêu đều nghèo.

+ *Đất phù sa úng nước (Pj)*: Diện tích 621,65 ha (chiếm 3,02% diện tích đất tự nhiên), phân bố ở các chân vàn vùng trũng ở các xã phía nam huyện như Xuân Cẩm, Hương Lâm, Mai Đình và Đông Lỗ... Đất được hình thành do sản phẩm phù sa nhưng do bị ngập nước thường xuyên, đất bị gley nặng. Đất có phản ứng gần trung tính, thành phần cơ giới chủ yếu là thịt nặng đến sét. Đất giàu mùn và đạm, lân và kali ở mức trung bình đến nghèo.

+ *Đất bạc màu trên phù sa cổ (B)*: Diện tích 7057,64 ha (chiếm 34,26 % diện tích đất tự nhiên). Loại đất này phân bố trên diện rộng, tập trung chủ yếu ở các xã phía bắc và trung huyện. Đất được hình thành trên sản phẩm phù sa cổ ở địa hình bậc thang, đất rửa trôi sét, bị bạc màu. Đất có thành phần cơ giới từ cát pha đến thịt nhẹ, đất phản ứng chua đến chua ít. Các chất dinh dưỡng mùn, đạm, lân, kali đều từ rất nghèo đến nghèo. Đất bạc màu có nhược điểm là chua và nghèo song có ưu điểm tơi bở, thoáng khí.

+ *Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp)*: Diện tích 1735,09 ha (chiếm 8,42 % diện tích đất tự nhiên). Đất hình thành trên sản phẩm phù sa cổ có tuổi ở kỷ đệ tứ trên địa hình đồi thấp thoải, lượn sóng ở phía Bắc và trung tâm huyện xen kẽ với đất bạc màu. Đất có phản ứng chua, thành phần cơ giới từ cát nhẹ pha đến thịt nhẹ. Mùn, đạm, lân tổng số ở mức nghèo, kali tổng số ở mức trung bình. Hầu hết diện tích này hiện nay sử dụng làm các khu dân cư, ngoài ra còn sử dụng trồng cây ăn quả, cây lâm nghiệp... Đất phù sa cổ có đặc điểm tơi thoáng phù hợp cho các loại cây ăn quả phát triển.

+ *Đất đỏ vàng trên đá sét (Fs)*: Diện tích 70,92 ha (chiếm 0,34 % diện tích đất tự nhiên). Đất hình thành và phát triển trên đá phiến thạch, phân bố ở một số đồi ở xã Hoà Sơn, có đặc điểm chua và nghèo dinh dưỡng và có độ dốc khá lớn nên hiện nay nhân dân đã trồng cây lâm nghiệp.

+ *Nhóm đất vàng nhạt trên đá cát (Fq)*: Diện tích 80,65 ha (chiếm 0,39 % diện tích đất tự nhiên).

+ *Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D)*: Diện tích 90,93 ha (chiếm 0,44 % diện tích đất tự nhiên).

b. Tài nguyên nước

- Nguồn nước mặt: Nguồn nước mặt của Hiệp Hoà khá phong phú, được cung cấp chủ yếu từ sông Cầu, sông Công, sông Cà Lồ. Ngoài ra huyện còn khoảng 350ha mặt nước ao cùng với nhiều đầm, hồ lớn nhỏ với tổng dung tích khoảng 10.500m³ nước có thể cung cấp nước tưới cho phần lớn diện tích đất nông nghiệp của huyện. Một số sông ngòi quan trọng trong vùng bao gồm:

+ Sông Cầu: Diện tích lưu vực khoảng 6000 km², chảy qua huyện Hiệp Hoà dài khoảng 53 km.

+ Sông Cà Lồ: Diện tích lưu vực 881 khoảng km², hợp lưu với sông Cầu tại xã Mai Đình.

+ Sông Công: Diện tích lưu vực khoảng 951 km², hợp lưu với sông Cầu tại xã Hợp Thịnh.

Các sông này thường có nước chảy quanh năm, là nơi nhận nước tiêu và cung cấp nước tưới quan trọng của huyện Hiệp Hoà.

+ Ngòi Yên Ninh 1 (Cầu Trang) bắt nguồn từ xã Thái Sơn, diện tích lưu vực khoảng 4.027 ha.

+ Ngòi Yên Ninh 2 (Cầu Chi) bắt nguồn từ xã Ngọc Sơn, diện tích lưu vực khoảng 4.200 ha.

+ Ngòi Ngõ Khổng: Bắt nguồn từ xã Xuân Cẩm chảy ra cống Ngõ Khổng, diện tích lưu vực khoảng 2.088 ha.

+ Ngòi Đại La: Bắt nguồn từ Hoà Sơn chảy ra cống Đại La, diện tích lưu vực khoảng 2.750 ha.

+ Ngòi Cầu Hang: Bắt nguồn từ An Lập chảy ra cống Cầu Hang, diện tích lưu vực khoảng 1.318 ha.

Hệ thống ngòi chủ yếu là tiêu thoát nước và cung cấp một phần nguồn nước tưới một số vùng ở hạ nguồn. Ngoài ra trong vùng còn có nhiều hồ ao (khoảng hơn 650 ha) có khả năng trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Nguồn nước ngầm: Hiện tại chưa có nguồn tài liệu điều tra khảo sát về trữ lượng nước ngầm trên toàn huyện, nhưng theo kết quả khảo sát sơ bộ thì mực nước ngầm ở vào khoảng 15-25 m, chất lượng khá tốt, có thể khai thác để sử dụng trong sinh hoạt và sản xuất. Song để khai thác sử dụng có hiệu quả, vệ sinh cần tiến hành điều tra khảo sát, tổ chức khai thác sử dụng có quy hoạch, kế hoạch tránh lãng phí, ô nhiễm, bảo vệ đầu nguồn và khắc phục tình trạng thiếu nước trong thời kỳ khô hạn và phòng chống lũ lụt, ngập úng trong mùa mưa.

c. Tài nguyên rừng

Hiệp Hoà là huyện trung du, với 11 xã thuộc vùng núi thấp, do điều kiện đất đai hạn chế nên phần lớn đất đai ở vùng này được khai thác vào sản xuất nông nghiệp và dân sinh kinh tế.

Theo số liệu thống kê đất đai 2020, diện tích đất lâm nghiệp của toàn huyện hiện có 44,6 ha, chiếm 0,22% tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích đất lâm nghiệp đều là trồng rừng sản xuất, thuộc xã Hòa Sơn.

Toàn bộ diện tích rừng trồng để khai thác gỗ phục vụ tại chỗ, mặc dù diện tích rừng rất nhỏ xong cần phải có quy hoạch hợp lý để bảo vệ môi trường sinh thái và cho hiệu quả kinh tế cao, tăng tỷ lệ che phủ, chống xói mòn rửa trôi.

d. Tài nguyên khoáng sản

Theo số liệu điều tra về khoáng sản, trên địa bàn huyện Hiệp Hòa không có khoáng sản quý hiếm, mà chỉ có một số nguồn nguyên vật liệu xây dựng ở dạng mỏ rất nhỏ, như: sét, cát, sỏi, cuội kết được phân bố ven sông Cầu. Tuy trữ lượng không lớn nhưng cũng góp phần giải quyết nguyên liệu xây dựng tại chỗ trong huyện và một số đơn vị gần huyện và giải quyết việc làm cho số lao động dư thừa của huyện. Mặc dù các mỏ khai thác đã được quản lý theo quy hoạch; tuy nhiên, vẫn xảy ra tình trạng khai thác trộm nên một số khu vực ven sông bị sạt lở nghiêm trọng. Trong tương lai cần quy hoạch và quản lý chặt nguồn tài nguyên này, tổ chức lại sản xuất sao cho có hiệu quả, đồng thời bảo vệ đất và môi trường sinh thái.

e. Tài nguyên nhân văn

Huyện Hiệp Hòa có truyền thống lịch sử văn hóa, khoa bảng và truyền thống cách mạng. Tính đến hết ngày 31/12/2020 trên địa bàn huyện Hiệp hòa có 128 di tích, điểm di tích được xếp hạng các cấp, gồm: 01 di tích quốc gia đặc biệt (08 điểm di tích ATK II Hiệp Hòa), 12 di tích cấp quốc gia, 108 di tích cấp tỉnh.. Những di tích tiêu biểu trong huyện như Quần thể di tích lịch sử văn hóa và danh thắng Y Sơn (xã Hòa Sơn); hệ thống các lăng đá (Đức Thắng, Thái Sơn, Xuân Cẩm...); đình Lỗ Hạnh (xã Đông Lỗ); cụm di tích lịch sử văn hóa cách mạng ATKII (xã Hoàng An, xã Hoàng Vân...).

Trong những năm gần đây, Huyện đã tập trung phát triển du lịch thông qua việc quảng bá các sản phẩm du lịch đặc thù vật thể và phi vật thể đó là các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, các loại hình nghệ thuật đặc sắc như ca trù, các món ăn nổi tiếng như bánh trưng Hoàng An, Hoàng Vân, trám đen Hoàng Vân, gỏi cá ở một số xã ven sông Cầu, các phong tục tập quán đẹp như: tục kết Chạ - phong tục lâu đời của các làng cổ ở Bắc Giang, cụ thể giữa các làng: làng Phúc Linh – Hương Lâm, làng Trâu Lỗ (xã Mai Đình) – làng Kim Thượng (Sóc Sơn – Hà Nội)...; thờ Thành Hoàng làng, một số lễ hội truyền thống như lễ hội Y Sơn (xã Hòa Sơn), lễ hội tung hoa làng Tiểu Mai Thượng (xã Mai Đình), lễ hội bơi chải làng Mai - xã Mai Đình... Xây dựng các kế hoạch trùng tu, tôn tạo, bảo tồn các khu di tích văn hóa, lịch sử như: Khu di tích ATKII, Đình Lỗ Hạnh, hệ thống Lăng đá cổ,...

2.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

a. Hiện trạng chất lượng môi trường đất

Hiện nay việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất cùng các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội như: hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, khai thác khoáng sản và các khu xử lý chất thải... đã gây tác động nhiều đến môi trường đất. Tuy nhiên qua kết quả

quan trắc năm 2019 cho thấy chất lượng môi trường đất trên địa bàn còn khá tốt, không có sự biến động lớn giữa các năm. Hàm lượng các kim loại nặng (KLN), dư lượng thuốc bảo vệ thực vật có phát hiện ở một số vị trí quan trắc với hàm lượng tương đối thấp và dưới ngưỡng của quy chuẩn cho phép.

b. Hiện trạng chất lượng môi trường nước

* Đối với chất lượng nguồn nước mặt: Môi trường nước mặt trên địa bàn đang chịu nhiều áp lực từ các nguồn: công nghiệp, nông nghiệp, làng nghề, y tế và sinh hoạt của các khu dân cư với lượng nước thải ngày càng gia tăng cả về lưu lượng thải và phức tạp về thành phần chất thải. Qua kết quả đánh giá hiện trạng môi trường cho thấy, chất lượng nước mặt được đánh giá khá tốt, song đã xảy ra hiện tượng ô nhiễm cục bộ tại một số điểm với chất lơ lửng, chất hữu cơ và vi sinh vật. Các đoạn sông chảy qua các khu đô thị, khu sản xuất công nghiệp, khai khoáng có chất lượng nước bị suy giảm sau khi tiếp nhận nước thải chưa qua xử lý đạt yêu cầu. Một số ao hồ, kênh mương tiếp nhận nước thải sinh hoạt các khu đô thị, khu dân cư bị ảnh hưởng bởi các chất hữu cơ và vi sinh. Đến năm 2020, tuy hàm lượng ô nhiễm các chất hữu cơ, vi sinh... đã giảm nhưng bên cạnh đó vẫn tồn tại một số điểm ô nhiễm cục bộ như các kênh mương do đây là những điểm nằm gần khu vực xả thải của các KCN, CCN, khu vực tiếp nhận nước thải sinh hoạt tập trung. Hàm lượng dầu mỡ tại các vị trí quan trắc đang có dấu hiệu tăng. Vì vậy, cần có những biện pháp kiểm soát và cải thiện chất lượng tại các khu vực này.

* Đối với chất lượng nguồn nước ngầm: Hầu hết các tầng chứa nước có chất lượng khá tốt, nước trong không màu mùi. Chất lượng môi trường nước dưới đất được đánh giá là chưa bị ô nhiễm bởi các kim loại nặng, các hợp chất hữu cơ.

c. Hiện trạng chất lượng môi trường không khí

Chất lượng môi trường không khí trên địa bàn cơ bản được đảm bảo. Tuy nhiên do hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp diễn ra mạnh mẽ, các hoạt động xây dựng trong những năm gần đây phát triển mạnh nên về mùa đông, mùa hè thời tiết khô hanh còn chịu tác động của bụi của các phương tiện tham gia giao thông. điểm quan trắc hàng năm tại huyện Hiệp Hòa, đều có hàm lượng bụi TSP thấp hơn quy chuẩn cho phép. Môi trường không khí chưa bị ô nhiễm bởi các khí SO₂, NO₂, CO và O₃....Nồng độ NO₂ trong không khí dao động trong khoảng từ 10 ÷ 145 µg/m³, nồng độ khí CO trong khoảng từ 1.024 ÷ 8.740 µg/m³, nồng độ O₃ phát hiện ở mức từ 5 ÷ 80 µg/m³, đều thấp hơn rất nhiều so với QCVN 05:2013/BTNMT. Tuy nhiên mức độ ô nhiễm không khí có sự gia tăng tại các vị trí tập trung đông dân cư, ngã tư, thị trấn với hoạt động giao thông vận tải phát triển và tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trong năm 2020.

Việc sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật của người dân về lâu dài nếu không có biện pháp bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất nông nghiệp sẽ ảnh hưởng đến chất lượng các thành phần môi trường và sức khỏe của người dân.

Nhìn chung công tác bảo vệ môi trường được chỉ đạo quyết liệt, thực hiện nghiêm chỉ thị, kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Ban Thường vụ Huyện ủy ban hành Chỉ thị số 03-CT/HU ngày 10/6/2016; Nghị quyết số 360-NQ/HU ngày 20/3/2020

về thực hiện Chỉ thị 17-CT/TU; Kế hoạch số 31-KH/HU ngày 25/10/2016 thực hiện Nghị quyết số 139-NQ/TU ngày 01/9/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường công tác bảo vệ môi trường giai đoạn 2016-2020. Do đó công tác bảo vệ môi trường có chuyển biến tích cực; việc thu gom, xử lý rác thải đạt nhiều kết quả, nhất là thu gom, xử lý rác thải trên các tuyến kênh; quan tâm đầu tư xây dựng bãi rác thải, bố trí điểm tập kết rác thải; thành lập tổ vệ sinh môi trường ở các thôn; đã ứng dụng các chế phẩm sinh học trong chăn nuôi để giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Tổ chức kiểm tra, xử lý nghiêm vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Trong giai đoạn 2015-2020, huyện đã chỉ đạo lắp đặt 24 rào chắn rác thải trên các tuyến kênh, cấp kinh phí yêu cầu các xã thu gom xử lý ít nhất 02 lần/tuần. Xây dựng 10 bãi rác thải tập trung, đầu tư 06 lò đốt rác cấp xã; Đã xây dựng thêm 125 điểm tập kết, trung chuyển rác thải; hiện có 178/181 thôn bố trí được điểm tập kết, trung chuyển rác thải. Có 171/181 thôn, tổ dân phố đã tổ chức thu tiền dịch vụ vệ sinh môi trường, tỷ lệ thu trung bình đạt trên 87%; trong đó, 23 xã đã thực hiện thu đạt 100% các thôn; còn 03 xã có tỷ lệ thu không đạt 100% các thôn. Đến năm 2020, tỷ lệ thu gom chất thải rắn đạt 96%, tỷ lệ thu gom được xử lý đạt 97,5%. Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch 98%; tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh là 100%.

2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.

2.2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế

*Giai đoạn 2010 – 2020, thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, những chủ trương chính sách của Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội, được sự đầu tư quan tâm của tỉnh, cùng với sự cố gắng nỗ lực của huyện, phát triển kinh tế huyện Hiệp Hòa đã đạt được những kết quả khả quan, tốc độ tăng trưởng (VA) đạt khá 6,5%/năm.

Về tăng trưởng kinh tế:

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân (theo giá 2010) giai đoạn 2010-2020 đạt 10,60%/năm, trong đó: nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 2,47%; công nghiệp - xây dựng đạt 18,86%; dịch vụ đạt 5,98%;

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân (theo giá HH) giai đoạn 2010-2020 đạt 15,58%/năm, trong đó: nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 8,79%; công nghiệp - xây dựng đạt 22,92%; dịch vụ đạt 12,45%;

**Bảng 1.2. Tổng hợp tình hình phát triển kinh tế xã hội của huyện Hiệp Hòa
giai đoạn 2010-2020**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Giai đoạn 2010-2020			Tốc độ tăng trưởng bình quân (%/năm)		
			2010	2015	2020	2010-2015	2015-2020	2010-2020
A	Giá trị sản xuất (GO)							
I	Giá trị sản xuất (Giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	4.124,42	7.437,45	11.291,34	12,52	8,71	10,60
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	1.779,40	1.973,70	2.271,70	2,09	2,85	2,47
2	Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	1.257,10	4.005,80	7.075,58	26,09	12,05	18,86
	<i>Công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	534	2.597,60	4.750,54	37,23	12,83	24,44
	<i>Xây dựng</i>	<i>Tỷ đồng</i>	723	1.408,20	2.325,05	14,25	10,55	12,38
3	Dịch vụ	Tỷ đồng	1.087,92	1.457,95	1.944,05	6,03	5,92	5,98
II	Giá trị sản xuất (Giá HH)	Tỷ đồng	4.124,42	10.586,44	17.551,03	20,75	10,64	15,58
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	1.779,40	2.837,70	4.133,90	9,78	7,81	8,79
2	Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	1.257,10	5.512,60	9.899,01	34,40	12,42	22,92
	<i>Công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	533,70	3.630,20	6.487,00	46,73	12,31	28,37
	<i>Xây dựng</i>	<i>Tỷ đồng</i>	723,40	1.882,40	3.412,01	21,08	12,63	16,78
3	Dịch vụ	Tỷ đồng	1.087,92	2.236,14	3.518,12	15,50	9,49	12,45
III	Cơ cấu GTSX (Giá HH)		100,00	100,00	100,00			
1	Nông lâm thủy sản	%	43,14	26,81	23,55			
2	Công nghiệp - Xây dựng	%	30,48	52,07	56,40			
3	Thương mại - Dịch vụ	%	26,38	21,12	20,05			
B	Giá trị gia tăng (VA)							
I	Giá trị gia tăng (Giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	2.226,44	2.974,21	3.991,18	5,96	6,06	6,01
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	1.105,32	1.141,20	1.229,20	0,64	1,50	1,07
2	Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	498,05	1.004,73	1.632,77	15,07	10,20	12,61
	<i>Công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	213,45	609,30	1.020,60	23,34	10,87	16,94
	<i>Xây dựng</i>	<i>Tỷ đồng</i>	284,60	395,44	612,17	6,80	9,13	7,96
3	Dịch vụ	Tỷ đồng	572,61	751,69	1.016,16	5,59	6,21	5,90
4	Thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm)	Tỷ đồng	50,46	76,58	113,05	8,70	8,10	8,40
II	Giá trị gia tăng (Giá HH)	Tỷ đồng	2.226,44	4.887,28	7.559,77	17,03	9,12	13,00
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	1.105,32	1.746,64	2.425,77	9,58	6,79	8,18
2	Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	498,05	1.484,07	2.536,85	24,40	11,32	17,68
	<i>Công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	213,45	954,21	1.597,52	34,92	10,86	22,30
	<i>Xây dựng</i>	<i>Tỷ đồng</i>	284,60	529,86	939,33	13,24	12,13	12,68
3	Dịch vụ	Tỷ đồng	572,61	1.567,82	2.468,79	22,32	9,51	15,73
4	Thu nhập thuế khấu trừ	Tỷ đồng	50,46	88,75	128,36			
III	Cơ cấu GTGT (giá HH)		100,00	100,00	100,00			
1	Nông lâm thủy sản	%	49,65	35,74	32,09			
2	Công nghiệp - Xây dựng	%	22,37	30,37	33,56			
3	Thương mại - Dịch vụ	%	25,72	32,08	32,66			
4	Thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm)	%	2,27	1,82	1,70			

Nguồn: Phương án phát triển huyện Hiệp Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2045.

Về chuyên dịch cơ cấu kinh tế: Cơ cấu GTGT (giá HH) năm 2010, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 49,65%; ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 22,37%; thương mại dịch vụ chiếm 25,72%; Đến năm 2020, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm 32,09%; ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 33,56%, thương mại dịch vụ chiếm 32,66%.

* Năm 2021: Theo báo cáo của UBND huyện Hiệp Hòa về Tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 của huyện cho thấy: Tổng giá trị sản xuất (theo giá cố định năm 2010) ước đạt 11.925,4 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng 13,7% so với cùng kỳ; trong đó: Công nghiệp - xây dựng ước đạt 7.505 tỷ đồng, tăng 20,1%; Dịch vụ ước đạt 2.030 tỷ đồng, tăng 3,4%; Nông- lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 2.390,4 tỷ đồng, tăng 5,2%.

a. Khu vực kinh tế nông nghiệp

***Giai đoạn 2011-2020:** Khu vực kinh tế nông nghiệp của huyện Hiệp Hòa trong thời gian qua có vai trò là ngành kinh tế hỗ trợ hiệu quả, là bệ đỡ cho phát triển các ngành kinh tế khác. Ngoài việc cung cấp lương thực, thực phẩm cho nhân dân khu vực kinh tế này còn đáp ứng một phần đáng kể nguồn nguyên liệu tại chỗ cung cấp cho công nghiệp chế biến như sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến lương thực - thực phẩm (xay sát, chế biến, thịt, rau quả,...). Kết quả điều tra về tốc độ tăng trưởng ngành nông, lâm thủy sản của huyện giai đoạn 2011-2020 thu được như sau:

Bảng 1.3. Giá trị sản xuất và tốc độ tăng trưởng ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản giai đoạn 2011-2020

Chỉ tiêu/năm	2011-2015	2016-2020
Giá trị sản xuất (tỷ đồng)(giá 2010)	9.157	2.272
Tốc độ tăng trưởng (%)	2,09	2,85

Nguồn: Chi cục thống kê huyện Hiệp Hòa

- Về trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt trên 24.581 ha; trong đó diện tích một số cây trồng chính như: Lúa 16.192 ha, năng suất bình quân 58,9 tạ/ha đạt sản lượng 95.300 tấn; cây ngô 1.361 ha năng suất bình quân 38,3 tạ/ha đạt sản lượng 5.207 tấn; cây lạc 2.106 ha năng suất bình quân 25,1 tạ/ha đạt sản lượng 5.285 tấn; rau các loại 2.764 ha năng suất bình quân 184,2 tạ/ha đạt sản lượng 50.926 tấn.

- Về chăn nuôi: Huyện đã tập trung chỉ đạo tăng cường các biện pháp phòng, chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm nên trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2018 tổng đàn chăn nuôi ổn định và phát triển, không có dịch bệnh xảy ra trên địa bàn (Riêng đầu năm 2019, tình hình dịch bệnh trên đàn lợn diễn biến phức tạp nên tổng đàn chăn nuôi có nhiều thay đổi). Khuyến khích phát triển chăn nuôi trang trại, toàn huyện hiện có 140 trang trại chăn nuôi tập trung. Tổng số lợn đạt 102.455 con; số gia cầm 1.934.000 con; số dê 2.317; số trâu 2.892 con; số bò 34.270 con.

- Về thủy sản: Hiện nay diện tích thủy sản toàn huyện là 1.028,01 ha, trong đó 70% diện tích nuôi chuyên canh, sản lượng thủy sản đạt trên 5.442 tấn. Một số mô

hình thủy sản ứng dụng công nghệ cao (nuôi các rô phi đơn tính, chép lai, trắm cỏ) đã đầu tư trang thiết bị máy móc (máy tạo oxy, máy cho ăn tự động, máy dọn bùn tự động, thiết bị kiểm tra PH môi trường ao nuôi),... và áp dụng quy trình nuôi thủy sản theo tiêu chuẩn VietGap, sử dụng các chế phẩm sinh học và ứng dụng các công nghệ trong phòng chống dịch bệnh, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Đến nay, sản xuất nông nghiệp huyện hàng năm cung cấp khoảng 99.000 tấn lương thực có hạt; 48 nghìn tấn rau đậu thực phẩm các loại; 24.000 tấn thịt các loại; 4.000 tấn thủy sản. Từ đó cho thấy sản xuất nông nghiệp đã góp phần cơ bản để ổn định thị trường, đời sống và đảm bảo an ninh lương thực, thực phẩm trên địa bàn huyện, tỉnh và các vùng lân cận.

Hiệp Hòa đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới trên địa bàn toàn huyện, trong đó, lấy địa bàn thôn là đơn vị để triển khai với phương châm “Từ đồng về nhà, từ nhà ra thôn, từ thôn lên xã”. Xác định phát triển sản xuất là gốc, nâng cao đời sống nhân dân là mục tiêu nhằm phát huy nội lực, vai trò chủ thể của cộng đồng dân cư, để mọi tầng lớp nhân dân chung sức, đồng lòng tham gia xây dựng nông thôn mới. Chất lượng phong trào thi đua “Hiệp Hòa chung sức xây dựng nông thôn mới” đã đi vào chiều sâu và đạt được kết quả tích cực; nhân toàn huyện tình nguyện hiến 334.259m² đất, tháo dỡ 97.041m² tường rào, ủng hộ 201.758 ngày công, huy động 188,750 tỷ đồng tiền mặt. Trong nông nghiệp có mô hình rau Cần xã Hoàng Lương, bưởi Diễn xã Lương Phong, gạo nếp cái hoa vàng xã Thái Sơn đã được Cục sở hữu trí tuệ Bộ khoa học công nghệ cấp chứng nhận chỉ dẫn địa lý, toàn huyện tổ chức xây dựng được 33 cánh đồng mẫu lớn, có 19 mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp (trong đó có 05 mô hình chăn nuôi, thủy sản và 21 mô hình trồng trọt), sản xuất theo hướng hữu cơ tiếp tục được duy trì và nhân rộng, nhiều mô hình thực hiện liên kết toàn phần, khép kín trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, mang lại hiệu quả cao. Kết quả có 16 xã đạt chuẩn NTM, 94 thôn đạt chuẩn NTM.

Khuyến khích các tổ chức kinh tế (doanh nghiệp, HTX, tổ hợp tác, các chủ thể sản xuất) lựa chọn sản phẩm thế mạnh của địa phương, tham gia chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); hoàn thiện, nâng cấp, đổi mới và đa dạng hóa các sản phẩm đảm bảo theo quy định, thông qua chương trình thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm, nâng giá trị sản xuất, tăng thu nhập cho người lao động; năm 2019 trên địa bàn huyện tham gia chương trình mỗi xã một sản phẩm được 06 sản phẩm đăng ký tham gia (bao gồm: Bánh chưng Hoàng Vân, Bánh chưng Hoàng An, Dưa lưới HTX Đồng Tâm 3 - xã Thường Thắng, Bưởi – HTX Nông Sản Lương Phong, Bánh Gio - xã Đại Thành, Trám đen - xã Hoàng Vân), hội đồng đánh giá OCOP của tỉnh đánh giá, xếp hạng 02 sản phẩm (Bánh chưng Hoàng Vân, Dưa lưới HTX Đồng Tâm 3 - xã Thường Thắng) đạt 3 sao. Qua việc tham gia chương trình mỗi xã một sản phẩm, các chủ thể sản xuất dần dần hoàn thiện về bộ máy, nhân sự, bổ sung các minh chứng để sản phẩm ngày càng hoàn thiện, có khả năng tiếp cận với thị trường lớn trong và ngoài tỉnh, có tiềm năng xuất khẩu

* **Năm 2021:** Nông nghiệp tiếp tục tăng trưởng và phát triển theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, sạch, hữu cơ; từng bước chuyển đổi cây trồng, vật nuôi nâng cao năng suất, chất lượng. Diện tích các loại cây trồng ước đạt 25.083 ha, vượt kế hoạch 12 ha. Sản lượng lương thực có hạt ước đạt 100.598 tấn, đạt 100,4% kế hoạch. Duy trì 33 cánh đồng mẫu, 29 mô hình nhà màng, nhà lưới ứng dụng công nghệ cao. Cửa hàng giới thiệu sản phẩm đã trưng bày trên 50 sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu trong huyện, 30 sản phẩm OCOP, website hiephoaocop.vn tiếp tục cập nhật các thông tin sản phẩm đặc trưng, cung cấp thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông sản Hiệp Hòa. Đàn gia súc, gia cầm được tiêm vacxin phòng, chống dịch bệnh kịp thời, sinh trưởng, phát triển tốt, quy mô đàn có xu hướng tăng. Nuôi trồng thủy sản duy trì theo hướng thâm canh, bán thâm canh trên 900 ha.

b. Khu vực kinh tế công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

* **Giai đoạn 2011-2020:**

Bảng 1.4. Giá trị sản xuất và tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp-xây dựng giai đoạn 2011-2020

Chỉ tiêu/năm	2011-2015	2016-2020
Giá trị sản xuất (tỷ đồng) (giá 2010)	13.767	28.673
Tốc độ tăng trưởng(%/năm)	12,05	18,86

Tăng trưởng giá trị sản xuất (theo giá 2010) ngành giai đoạn 2011-2015 đạt 12,05%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 18,86%/năm;

Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn được quan tâm chỉ đạo; một số sản phẩm tiểu thủ công nghiệp bước đầu đã tạo được uy tín đối với người tiêu dùng trong, ngoài huyện và xuất khẩu như: nông sản chế biến, may mặc, đồ mộc dân dụng, nhôm kính, sản xuất cơ khí, điện tử, vật liệu xây dựng; sản xuất các sản phẩm từ gỗ đạt 54.479 triệu đồng; sản xuất các sản phẩm cơ khí đạt 907.630 triệu đồng...Khu công nghiệp Hòa Phú với tổng diện tích quy hoạch 207,4 ha ở phía Nam của huyện đang GPMB và đầu tư hạ tầng (hiện đã có 09 nhà đầu tư thứ cấp được cấp phép đầu tư, với số vốn 1.520 tỷ đồng đang xây dựng nhà xưởng), 04 Khu công nghiệp đã có nhà đầu tư xin khảo sát, lập quy hoạch với tổng diện tích quy hoạch 1.400 ha ; có 08 Cụm công nghiệp với diện tích quy hoạch 445 ha, trong đó có 02 cụm công nghiệp (Đoan Bái, Hợp Thịnh) đang tiến hành xây dựng hạ tầng và đã có doanh nghiệp hoạt động với tỷ lệ lấp đầy đạt trên 50%; 03 cụm công nghiệp (Thanh Vân, Hà Thịnh, Việt Nhật) GPMB được trên 50% diện tích, 03 cụm công nghiệp (JUTECH, Lương Phong - Đoan Bái 1, Lương Phong - Đoan Bái 2) đang thực hiện giải phóng mặt bằng; cụm công nghiệp Đức Thắng đã được lấp đầy.

Nguồn: Báo cáo của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Hiệp Hòa khoá XXIII trình Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XXIV

* **Năm 2021:** Sản xuất công nghiệp tiếp tục tăng trưởng, tạo việc làm và thu nhập ổn định cho trên 20.000 lao động, đóng góp ngân sách trên 190 tỷ đồng, chiếm 25,8% tổng thu ngân sách trên địa bàn. Khu công nghiệp Hòa Phú cơ bản hoàn thành giải

phóng mặt bằng 207,45 ha, đến nay đã có 19 nhà đầu tư đăng ký đầu tư và xây dựng nhà xưởng; 9 cụm công nghiệp đã thành lập, quy mô 520,9 ha không ngừng hoàn thiện quy hoạch, GPMB, xây dựng hạ tầng, tăng tỷ lệ lấp đầy các nhà đầu tư. Thu hút thêm 5 dự án đầu tư vào khu, cụm công nghiệp với tổng số vốn đăng ký là 2.515 tỷ đồng, tương đương 108,4 triệu USD; 3 dự án đầu tư điều chỉnh tăng 378,6 tỷ đồng vốn đầu tư

c. Khu vực kinh tế dịch vụ

*** Giai đoạn 2011-2020**

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân (theo giá 2010) giai đoạn 2011-2020 đạt 5,98 %/năm; quy mô giá trị sản xuất ngành năm 2020 đạt trên 1.944,05 nghìn tỷ đồng, gấp hơn 1,78 lần năm 2010;

Trong giai đoạn 2016-2020 tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân đạt 20%. Cơ sở hạ tầng thương mại được đầu tư, nâng cấp mở rộng, nhiều chợ ở các xã được quan tâm đầu tư cải tạo, chợ Trung tâm huyện được đầu tư mới với trên 200 gian hàng. Các kênh phân phối đa dạng, hệ thống bán buôn, bán lẻ phân bố tới tận các thôn, xóm, nhất là đối với các mặt hàng thiết yếu và hàng tiêu dùng đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Hàng năm đều tổ chức các cuộc xúc tiến thương mại, giới thiệu về các sản phẩm đặc trưng của huyện ở các hội chợ. Công tác chống buôn lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng và gian lận thương mại được tiến hành thường xuyên, góp phần lành mạnh hóa thị trường, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Dịch vụ vận tải tiếp tục đáp ứng tốt nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa của nhân dân và doanh nghiệp; hoàn thành xây dựng Bến xe khách phía Nam đạt chuẩn hạng 3, rà soát điều chỉnh, bổ sung 38 điểm dừng đỗ xe khách, có 12 điểm đỗ xe taxi, 8 điểm xe đưa đón công nhân trên địa bàn. Dịch vụ ngân hàng tiếp tục phát triển nhanh đáp ứng nhu cầu vay vốn, gửi tiền, thanh toán của người dân và doanh nghiệp; đến nay trên địa bàn huyện có 07 ngân hàng thương mại hoạt động mở chi nhánh và phòng giao dịch, dư nợ của hệ thống ngân hàng tăng trưởng bình quân trên 20% năm. Dịch vụ viễn thông, thuê bao internet và các dịch vụ truyền hình tiếp tục phát triển đáp ứng nhu cầu trao đổi, khai thác thông tin, giải trí của nhân dân. Tỷ lệ hộ dân sử dụng Internet đạt trên 90%, tỷ lệ hộ dân sử dụng dịch vụ truyền hình trả tiền đạt trên 16%. Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ trên địa bàn phát triển mạnh mẽ.

Nguồn: Báo cáo của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Hiệp Hòa khoá XXIII trình Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XXIV

*** Năm 2021:** Tiếp tục tăng trưởng mặc dù chịu ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19. Công tác chống buôn lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng và gian lận thương mại thực hiện thường xuyên; quản lý chặt chẽ hoạt động đa cấp; kiểm tra, xử lý vi phạm kinh doanh, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Dịch vụ bưu chính, viễn thông, Internet tiếp tục phát triển, đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt; hệ thống lưới điện được cải tạo, nâng cấp, ổn định nguồn và đáp ứng nhu cầu sử dụng sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt của nhân dân; các sự cố về điện giảm do thực hiện quyết liệt các biện pháp bảo vệ

an toàn lưới điện. Dịch vụ bảo hiểm, ngân hàng tiếp tục phát triển, đóng vai trò ổn định và huy động, điều tiết nguồn lực tài chính phát triển kinh tế - xã hội

2.2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển xã hội

a. Dân số, lao động.

Theo số liệu của Chi cục thống kê huyện Hiệp Hòa cung cấp thì dân số toàn huyện năm 2021 là 257.525 người (trong đó nam là 128.825 người, chiếm tỷ lệ 50,03%; nữ là 128.700 người, chiếm tỷ lệ 49,97%), mật độ bình quân 1.250 người/km². Tốc độ tăng dân số trung bình giai đoạn 2010-2020 là 1,52%/năm (trong đó tăng tự nhiên là 1,44%/năm; tăng cơ học là 0,08%/năm).

Tổng số lao động trong độ tuổi của huyện là 145.239 người (Lao động trong ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 34%; ngành dịch vụ chiếm 18%; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 49%), chiếm 58,5% tổng dân số, tăng 25.005 lao động so với năm 2015; số lao động nữ là 74.620 người, chiếm 51,38%; Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2019 là 64,1% và đạt 70% vào năm 2020.

Công tác đào tạo nhân lực, tạo động lực phát triển xã hội được quan tâm tạo chuyển biến tích cực trên các lĩnh vực việc làm, đào tạo nghề, chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tăng cơ cấu dịch vụ - thương mại và công nghiệp; nâng cao thu nhập người lao động, thực hiện tốt đảm bảo an sinh xã hội đặc biệt là khu vực phát triển công nghiệp. Tập trung cao trong việc đầu tư từ ngân sách nhà nước và huy động các nguồn lực xã hội hóa giải quyết các vấn đề an sinh xã hội tại các khu, cụm công nghiệp như: Nhà ở công nhân; xử lý rác thải sinh hoạt, vệ sinh môi trường; cấp nước sinh hoạt tập trung; hạ tầng thương mại, điểm mua sắm, nhà trẻ, trường mầm non, y tế... rà soát lực lượng lao động trên địa bàn, xây dựng Kế hoạch đào tạo nghề, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70% (vào năm 2020), bằng 100% kế hoạch; tạo việc làm mới cho 25.333 lao động, bằng 101% kế hoạch; trong đó, giải quyết việc làm thông qua xuất khẩu lao động cho 764 người.

b. Phân tích thực trạng cơ sở hạ tầng xã hội

*** Thực trạng giao thông vận tải**

Mạng lưới giao thông của huyện Hiệp Hòa tương đối hoàn chỉnh., hầu hết các tuyến giao thông chính đều chạy qua trung tâm huyện lỵ và được phân bố khá đồng đều chạy qua các xã trong huyện. Tổng chiều dài hệ thống giao thông đường bộ khoảng 650 km. Thực trạng hệ thống đường bộ của huyện như sau:

- Quốc lộ 37 nối từ quốc lộ 1 A từ Đình Trám đi Hà Châu qua huyện dài khoảng 12,7 km, mặt đường bê tông trải nhựa, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV và đường đô thị (đoạn qua thị trấn Thắng), chất lượng tương đối tốt.

- Đường tỉnh: có 06 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài khoảng 64,7km, gồm: ĐT295, ĐT296, ĐT297, ĐT288, đường Vành đai IV Hà Nội, đường nối Hiệp Hòa - Việt Yên - Tân Yên (tuyến nhánh số 2 đường VĐ4). Cụ thể:

+ Đường tỉnh 295: Dài khoảng 20,7km, mặt đường bê tông rải nhựa, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, chất lượng tương đối tốt.

+ Đường tỉnh 296: Dài khoảng 9,5km, mặt đường bê tông trải nhựa, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, chất lượng tương đối tốt.

+ Đường tỉnh 297: Dài khoảng 0,98km, mặt đường bê tông trải nhựa, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, chất lượng tương đối tốt.

+ Đường tỉnh 288: Dài khoảng 19,5km. Đoạn từ thị trấn Thắng đi xã Hoàng Vân mặt đường trải nhựa, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, chất lượng tốt và đoạn từ QL37 đến đường vành đai IV đang được nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III.

+ Đường tỉnh ĐT398 (vành đai IV Hà Nội): Dài khoảng 11km, hiện đang được đầu tư xây dựng mới, mặt đường bê tông, đạt tiêu chuẩn đường cấp III.

+ Đường tỉnh ĐT398B (tuyến nhánh số 2 đường vành đai IV). Dài khoảng 3km, hiện đang được đầu tư xây dựng mới, mặt đường bê tông, đạt tiêu chuẩn đường cấp III.

- Đường huyện có 02 tuyến với tổng chiều dài khoảng 13,0km, gồm:

+ Đường Tràng - Phó Hoa: Dài khoảng 8,5km, mặt đường bê tông trải nhựa, đạt tiêu chuẩn đường cấp V, chất lượng tương đối tốt.

+ Đường Quân Sự: Dài khoảng 4,5km, mặt đường bê tông nhựa, đạt tiêu chuẩn đường cấp V, chất lượng tương đối tốt.

- Đường đô thị: Tổng chiều dài khoảng 21,2km, đã cứng hóa 100%, mặt đường bê tông nhựa và bê tông xi măng. Tình trạng đường tương đối tốt

- Đường giao thông nông thôn: Tổng số km đường GTNT (không tính đường nội đồng) là 1.135,4km. Trong đó: Đường xã dài khoảng 143,5km, cứng hóa được 100%; đường thôn, xóm dài khoảng 991,9km, cứng hóa được 91,2%. Tình trạng đường tương đối tốt. Ngoài ra còn có nhiều tuyến đường liên thôn, đường dân sinh và nội đồng khoảng trên 300 km. Huyện Hiệp Hòa ngoài mạng lưới giao thông đường bộ còn có tuyến giao thông đường thủy trên sông Cầu, đây cũng là tuyến quan trọng của huyện để đi lại và giao thông hàng hóa trong và ngoài huyện. Trong 5 năm (2015-2020) huyện đã tích cực huy động xã hội hóa các nguồn lực, huyện đã ưu tiên ngân sách hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông. Đầu tư xây dựng được 36km đường tỉnh; trên 425 km đường huyện, đường xã, trục thôn, liên thôn và đường nội đồng đạt 162,8% so với kế hoạch với tổng kinh phí thực hiện trên 736 tỷ đồng; có 75 dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật, xã hội, đã triển khai trong đó có dự án lớn, trọng điểm như: Đường Vành đai IV.

- Bãi đỗ xe: có 03 bãi đỗ xe phục vụ đưa đón công nhân đang hoạt động, bao gồm: 01 điểm trên QL37 (xã Hoàng An; diện tích 4.500m²), 01 điểm trên ĐT296 (xã Đại Thành; diện tích 5.000m²) và 01 điểm trên ĐT295 (xã Danh Thắng; diện tích 4.500m²).

- Đường thủy nội địa: Trên địa bàn huyện Hiệp Hòa có sông Cầu chảy qua kéo dài từ xã Đông Tân đến xã Đông Lỗ dài khoảng 53km, lòng sông tương đối bằng, mùa mưa có mực nước cao nhất trung bình là 3,5m, chiều rộng lòng sông từ 95m đến 100m, có thể sử dụng cho loại tàu, sà lan 100T. Về mùa khô, lòng sông cạn, tàu, sà lan không hoạt động được. Ngoài ra trên địa bàn huyện có 17 bến vận tải, bốc xếp hàng

hóa, buôn bán vật liệu xây dựng cát, sỏi dọc tuyến sông Cầu và 13 bến khách ngang sông đang hoạt động.

*** Thực trạng mạng lưới thủy lợi và khả năng cung cấp nước**

Huyện Hiệp Hòa nằm trong vùng thủy lợi hệ thống sông Cầu. Nguồn cung cấp nước tưới tiêu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp chính của huyện là hệ thống thủy nông sông Cầu cùng với hệ thống trạm bơm và kênh mương tưới tiêu. Theo số liệu điều tra năm 2020, toàn huyện có hệ thống trạm bơm và kênh mương chính sau:

Hệ thống trạm bơm: Toàn huyện có 168 trạm bơm trong đó 3 trạm bơm tỉnh quản lý, 165 trạm bơm do huyện và xã quản lý. Đến nay 60 trạm đã xuống cấp, còn lại 108 trạm hoạt động cơ bản đáp ứng được nhu cầu tưới tiêu cho 14.013 diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Trong đó 03 trạm bơm chính do Công ty TNHH MTV KTCTTL Nam Sông Thương điều hành, gồm: Ngõ Khổng I (bơm tiêu 1.190ha; công suất 10 máy 4.000m³/h); Ngõ Khổng II (bơm tiêu 1.550ha; công suất 26 máy 800m³/h, 9 máy 980m³/h, 5 máy 1.200m³/h); Cẩm Bào (bơm tưới 3.275ha, bơm tiêu 910ha; công suất 17 máy 980m³/h, 5 máy 1.200m³/h).

Hệ thống kênh tưới: Toàn huyện có hơn 618km kênh tưới. Trong đó 97,1km do Công ty TNHH MTV KTCTTL Nam Sông Thương quản lý, đã cứng hóa được 44,3km còn lại là kênh đất 52,8 km.

+ Kênh tưới cấp 1 dài 21km, từ xã Thanh Vân kéo dài đến tận xã Xuân Cẩm.

+ Kênh tưới cấp 2 với tổng chiều dài 76,1km, gồm 12 tuyến chảy qua các xã: Hoàng Lương, Hoàng Vân, Lương Phong, Ngọc Sơn, Châu Minh, Mai Đình, Đông Lỗ, Quang Minh, Đại Thành, Hương Lâm, Bắc Lý, ...

- Hệ thống kênh tiêu: Toàn huyện có 07 tuyến ngòi tiêu chính với tổng chiều dài 57,7 km. Trong đó:

+ Công ty TNHH MTV KTCTTL Nam Sông Thương quản lý 02 tuyến kênh, có tổng chiều dài 7,5 km (Ngõ Khổng 1 dài 5,0 km tiêu úng cho xã Châu Minh, Mai Đình; Cẩm Bào dài 2,5 km tiêu úng cho xã Xuân Cẩm, Hương Lâm).

+ UBND huyện Hiệp Hòa quản lý 05 tuyến, có tổng chiều dài 50,2 km (Đại La dài 9,5 km, qua địa phận các xã Hòa Sơn, Quang Minh, Đại Thành, Hợp Thịnh, Mai Trung chảy ra sông Cầu qua cống Đại La; Xuân Biều dài 1,2 km, qua địa phận xã Xuân Cẩm, chảy ra sông Cầu qua cống Xuân Biều xã Xuân Cẩm; Cầu Trang dài 14,8 km qua địa phận các xã Thái Sơn, Hùng Sơn, TT Thắng, Thường Thắng, Bắc Lý, Châu Minh, Đông Lỗ chảy ra sông Cầu qua cống Yên Ninh xã Đông Lỗ; Cầu Chi dài 14,7km qua địa phận các xã: Hoàng Thanh, Ngọc Sơn, Lương Phong, Đoàn Bái, Danh Thắng, Đông Lỗ, chảy ra sông Cầu qua cống Yên Ninh xã Đông Lỗ; Ngõ Khổng 2, dài 9,5 km tiêu úng cho các xã Bắc Lý, Mai Đình, Châu Minh, Hương Lâm).

- Hệ thống kênh mương nội đồng: Toàn huyện có 618km kênh mương nội đồng, trong đó đã cứng hóa được 255,84 km (đạt 41,4%). Trong những năm qua, huyện đã thực hiện tốt công tác cứng hóa kênh mương theo kế hoạch hàng năm. Hạ tầng thủy lợi, đề điều được đầu tư, cơ bản đáp ứng nhu cầu tưới tiêu trong sản xuất nông nghiệp, công

tác phòng chống lụt bão chủ động. Đã cứng hóa trên 50,8 km kênh mương, cứng hóa trên 27,5 km đê tả Cầu phục vụ công tác phòng chống lụt bão và đi lại của nhân dân.

- Hệ thống nước sạch được quan tâm thu hút đầu tư, cung cấp nước sạch cho nhân dân. Đến nay có 07 nhà máy nước: Nhà máy nước Hoàng Vân cấp nước cho Thị trấn Thắng, xã Danh Thắng, xã Ngọc Sơn, thôn Chóp (xã Lương Phong), xã Hoàng Vân, xã Thái Sơn. Nhà máy nước tại xã Đông Lỗ cấp nước cho xã Đông Lỗ, Đuan Bái, Lương Phong (trừ Thôn Chóp). Nhà máy nước Quang Minh cấp nước cho xã Quang Minh. Nhà máy nước Mai Đình cấp nước cho xã Mai Đình. Nhà máy nước Xuân Cầm cấp nước cho xã Xuân Cầm. Nhà máy nước Đồng Tân dự kiến xây dựng trong năm 2020 cấp nước cho xã Đồng Tân, Hoàng Lương, Hoàng Thanh. Nhà máy nước Đại Thành, dự kiến xây dựng trong năm 2020 cấp nước cho xã Đại Thành, Hợp Thịnh.

*** Thực trạng các cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe**

- Hiện nay, tổng số cơ sở y tế trên địa bàn thị xã là 28 cơ sở, bao gồm 03 bệnh viện, 25 trạm y tế xã, thị trấn, 01 phòng khám đa khoa và 105 cơ sở hành nghề y được tư nhân. Trong đó:

+ Trung tâm y tế huyện với 250 giường bệnh, 150 cán bộ chuyên trách, trong đó có 8 cán bộ có trình độ trên đại học, 29 bác sĩ, 3 dược sĩ. Trong 5 năm qua trung tâm y tế huyện được cải tạo, sửa chữa, xây mới, đầu tư nâng cấp trang thiết bị y tế với tổng mức đầu tư trên 105 tỷ đồng, đáp ứng tốt hơn nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân. Đặc biệt các chương trình y tế quốc gia luôn luôn được quan tâm thực hiện đúng và có hiệu quả theo kế hoạch của bộ Y tế và sở Y tế giao, như: Chương trình tiêm vắc xin phòng chống các bệnh hiểm nghèo; chương trình phòng chống dịch bệnh Covid-19...

+ Bệnh viện đa khoa Sơn Uyên với 140 giường bệnh, Bệnh viện đa khoa Hùng Cường với 30 giường bệnh. Cơ sở vật chất y tế được trang bị theo hướng hiện đại, góp phần nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân. Tỷ lệ giường bệnh trên 1 vạn dân đạt 16,9 giường.

+ Toàn bộ 25 Trạm y tế xã thị trấn đều đã đạt chuẩn Bộ Tiêu chí Quốc gia về Y tế xã giai đoạn 2011 - 2020.

- Công tác phòng chống dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh cho nhân dân được tăng cường; công tác tiêm chủng mở rộng được tiến hành thường xuyên; công tác khám, chữa bệnh trong hệ thống công lập và ngoài công lập ngày được mở rộng về quy mô và chất lượng; công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản tiếp tục được quan tâm.

***. Thực trạng về giáo dục**

Năm học 2020-2021 toàn huyện có 97 cơ sở giáo dục, cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu học tập của học sinh. Cơ sở vật chất được đầu tư, nâng cấp theo hướng chuẩn hóa; tỷ lệ trường chuẩn quốc gia chiếm 90%. Trong 5 năm 2016-2020, ngân sách các cấp đã đầu tư trên 70 tỷ đồng mua sắm trang thiết bị dạy học, trên 300 tỷ đồng để xây dựng 681 phòng học, nâng tỷ lệ kiên cố hóa, trường lớp học đạt 87%. Tỷ lệ trường có phòng học tiếng Anh chuyên dụng đến năm 2020 đạt 63 phòng.

Hệ thống trường THPT được bố trí đều khắp trên địa bàn huyện, trong đó các trường THPT Hiệp Hòa số 1 (công lập), THPT Hiệp Hòa số 5 (tư thực) nằm trên địa bàn thị trấn Thắng là trung tâm của huyện; THPT Hiệp Hòa số 2 (công lập) nằm trên địa bàn xã Bắc Lý, THPT Hiệp Hòa số 6 (tư thực) nằm trên địa bàn xã Hương Lâm là khu vực phía Nam huyện; THPT Hiệp Hòa số 3 (công lập) nằm trên địa bàn xã Hùng Sơn là khu vực phía Tây huyện; THPT Hiệp Hòa số 4 (công lập) nằm trên địa bàn xã Hoàng An là khu vực phía Bắc huyện.

Tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đều có ít nhất 01 trường MN, 01 trường TH, 01 trường THCS công lập (riêng thị trấn Thắng có 03 trường MN; các xã Mai Trung, Lương Phong, Đoàn Bái, Đông Lỗ có 02 trường MN; thị trấn Thắng có 03 trường TH; các xã Mai Trung, Hợp Thịnh, Hương Lâm, Đông Lỗ, Đoàn Bái, Lương Phong có 02 trường TH; thị trấn Thắng, xã Mai Đình có 02 trường THCS). Ngoài ra trên địa bàn thị trấn Thắng có 01 trường mầm non tư thực.

Cơ sở vật chất trường lớp từ cấp học MN đến THPT được đầu tư xây dựng đảm bảo các tiêu chuẩn của trường chuẩn quốc gia. Công tác bố trí, sắp xếp, điều động cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên cơ bản hợp lý, phù hợp với năng lực chuyên môn và vị trí việc làm; việc tuyển chọn cán bộ quản lý trường học diễn ra công khai, khách quan, lựa chọn được cán bộ có đủ phẩm chất chính trị, có năng lực quản lý, đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ. Chất lượng đội ngũ tiếp tục được nâng lên, 100% đạt chuẩn (trong đó trên chuẩn Mầm non 77,8%, tiểu học 97,8%, Trung học cơ sở 74,8% và Trung học phổ thông 17,5%) đáp ứng yêu cầu dạy và học.

Chất lượng giáo dục có nhiều chuyển biến, tiếp tục duy trì đứng trong top đầu của tỉnh. Hằng năm, thi học sinh giỏi cấp tỉnh (xếp thứ 1 đến thứ 3/10 huyện, thành phố); tỷ lệ học sinh được công nhận tốt nghiệp THPT đạt trên 98%; kết quả tuyển sinh vào lớp 10 THPT luôn xếp trong top 3/10 huyện, thành phố; tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp THPT đạt trên 98%, trong đó có trên 50% học sinh đỗ vào các trường cao đẳng, đại học. Công tác khuyến học, khuyến tài tiếp tục thu hút sự quan tâm tham gia của toàn xã hội, góp phần quan trọng thúc đẩy phong trào xây dựng xã hội học tập. Toàn huyện có 639 Ban khuyến học dòng họ, 181 Chi hội thôn, tổ dân phố. Tổng huy động quỹ khuyến học trên địa bàn huyện đạt trên 11 tỷ đồng. Ngoài ra trên địa bàn huyện có 03 cơ sở GDNN đang hoạt động gồm trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Hiệp Hòa; Trường trung cấp kỹ thuật phòng không - không quân và Công ty cổ phần cơ khí xây dựng CPT Việt Nam.

***.Thực trạng về văn hóa thông tin và thể dục thể thao**

Hiện tại huyện có 01 thư viện Huyện với diện tích xây dựng 60 m² và 01 nhà văn hóa Huyện với diện tích khoảng 500m²; huyện không có nhà thi đấu thể dục thể thao, sân tennis; sân thể thao tập trung huyện, hội trường trung tâm huyện đều nằm tại trung tâm huyện, trên địa bàn thị trấn Thắng tuy nhiên hiện trạng cơ sở vật chất chưa đảm bảo đáp các hoạt động hội họp, văn hóa, thể thao cho cán bộ, nhân dân trên địa bàn huyện.

Quảng trường trung tâm huyện tại trung tâm thị trấn Thắng với diện tích 0,6ha là nơi tổ chức các sự kiện lớn của huyện; vui chơi, biểu diễn, nghỉ ngơi... phục vụ cho nhân dân trên địa bàn huyện. Tuy nhiên, hiện tại quy mô diện tích nhỏ, không đáp ứng được nhu cầu.

Trụ sở làm việc của Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao huyện đã được xây dựng mới sang vị trí khác tại tổ dân phố Trung Đồng, thị trấn Thắng để đảm bảo điều kiện hoạt động tốt nhất.

Bình quân diện tích thể thao của huyện 1,52m²/người thấp hơn so với quy định thông tư 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/2/2017 (1,65-1,85 m²/người).

Có 21/25 xã, thị trấn có nhà văn hóa (diện tích trung bình từ 500m²); 15/25 xã, thị trấn có sân thể thao của xã (diện tích trung bình từ 4.000 m²) trở lên; 25/25 xã, thị trấn đều có các điểm vui chơi, giải trí và thể thao. Hầu hết các thôn, tổ dân phố đều có nhà văn hóa, sân thể thao, điểm sinh hoạt cộng đồng tại đình, chùa đảm bảo phục vụ các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao cho nhân dân

Hệ thống đài truyền thanh huyện và cơ sở được đầu tư nâng cấp; các chương trình phát thanh đã kịp thời cập nhật các thông tin thời sự với nội dung phong phú, đa dạng, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị, kinh tế - xã hội của huyện.

Công tác thông tin tuyên truyền trực quan được thực hiện qua hệ thống panô, băng, cờ, khẩu hiệu ...Thực hiện có hiệu quả quy chế phối hợp giữa huyện ủy Hiệp Hòa với Báo Bắc Giang, giữa UBND huyện với đài phát thanh và truyền hình tỉnh. Tuyên truyền trên hệ thống báo, đài từ trung ương đến địa phương được đẩy mạnh, tăng cả về nội dung và số lượng

Huyện đã tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc có hiệu quả Chương trình hành động số 75-CTr/TU ngày 20/4/2015 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Trung ương 9 (khóa XI) về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước. Các hoạt động văn hóa, thể thao, công tác gia đình, du lịch được quan tâm đầu tư đã góp phần nâng cao chất lượng đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân.

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” luôn đứng trong top đầu của tỉnh (năm 2019 huyện xếp thứ nhất tỉnh). Phong trào đã đi vào cuộc sống và trở thành hoạt động thường xuyên, hàng ngày của cộng đồng dân cư. Hoạt động thể dục thể thao diễn ra sôi nổi, đa dạng, các chỉ tiêu về thể dục, thể thao quần chúng có bước phát triển mạnh; thể thao thành tích cao luôn đứng trong top đầu của tỉnh. Hệ thống thiết chế văn hóa trên địa bàn huyện được quan tâm đầu tư xây dựng và nâng cấp.

Công tác gia đình tiếp tục được các cấp, các ngành quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện với nhiều mô hình, cách làm mới, nội dung phong phú, hiệu quả .

Công tác bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích lịch sử văn hóa được quan tâm, nhất là việc huy động nguồn lực tham gia của xã hội. Công tác phát triển Du

lich có chuyên biến tích cực; hạ tầng du lịch được quan tâm đầu tư, đã hình thành một số điểm du lịch của huyện .

*** Hạ tầng bưu chính viễn thông.**

Hiện tại toàn huyện Hiệp Hòa có mạng lưới bưu cục và điểm bưu điện văn hoá xã tương đối đầy đủ. Dịch vụ tem, thư, chuyển phát nhanh, EMS, Internet... nhìn chung đáp ứng được nhu cầu thông tin cho người dân.

Hạ tầng viễn thông được phát triển rộng khắp và tương đối hoàn chỉnh: 100% các xã, thị trấn được phủ sóng thông tin di động và được truy cập Internet tốc độ cao; hệ thống mạng cáp quang và tổng đài được triển khai đến tận xã.

Tốc độ tăng trưởng của các dịch vụ viễn thông luôn đạt mức cao, đặc biệt là dịch vụ thông tin di động. Tổng số thuê bao điện thoại cố định toàn huyện là 872 thuê bao; tổng số thuê bao di động là 165.031 thuê bao, mật độ 71 thuê bao/100 dân; tổng số thuê bao internet toàn huyện là 134.500 thuê bao, mật độ 57 thuê bao/100 dân.

2.3. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Trước những diễn biến bất thường của thời tiết, trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu tác động làm cho các hiện tượng thời tiết cực đoan có nhiều khả năng xảy ra trong mùa mưa, bão, lũ trong những năm gần đây, nhất là năm 2020. Cụ thể như: Bão mạnh; lũ lớn; các trận mưa đặc biệt lớn xảy ra trong thời gian cực ngắn kèm theo dông sét và gió giật mạnh; nắng nóng cường độ gay gắt và thời gian kéo dài... sẽ tác động không nhỏ đến chất lượng sống của người dân cũng như hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp và các lĩnh vực của đời sống.

Theo số liệu thống kê của cơ quan khí tượng thủy văn tỉnh Bắc Giang cho biết khí hậu các tỉnh miền Bắc nói chung, huyện Hiệp Hòa nói riêng có mùa đông khá ấm; liên tục các tháng (từ tháng 11/2019- 2/2020) nền nhiệt độ tại Hiệp Hòa Bắc Giang đã cao hơn trung bình nhiều năm (TBNN), riêng tháng 1 và 2/2020 cao hơn TBNN từ 2 - 3^oC, rét đậm rét hại xuất hiện ít hơn so với TBNN, cường độ không mạnh và thời gian không kéo dài (chỉ phổ biến 2 - 3 ngày). Tổng lượng mưa đa số các tháng thấp hơn TBNN. Tháng 1/2020 dù là thời điểm chính mùa đông nhưng đã xảy ra đợt mưa lớn trái mùa kèm mưa đá diện rộng và dông mạnh vào đêm giao thừa Tết Canh Tý (tức đêm 24 ngày 25/1/2020) với lượng mưa phổ biến từ 90-110mm. Đây là đợt mưa lớn trái mùa kèm mưa đá diện rộng và dông mạnh hiếm thấy giữa mùa đông trong chuỗi số liệu từ năm 1960 đến nay. Là thời điểm giữa mùa đông rất hiếm khi có đủ điều kiện để hình thành và xuất hiện mưa đá diện rộng bởi hiện tượng này thường chỉ xuất hiện vào thời điểm giao mùa từ đông sang hè hoặc từ hè sang đông. Nền nhiệt độ không khí trung bình có xu hướng cao hơn TBNN. Có khoảng 6 – 7 đợt nắng nóng, khả năng có 1 đến 2 đợt nắng nóng có cường độ gay gắt và thời gian kéo dài. Tổng lượng mưa trong mùa mưa năm 2020 dự báo ở mức xấp xỉ TBNN, các trận mưa lớn tập trung vào các tháng chính mùa. Tình hình mưa bão năm 2020 trên khu vực Biển Đông có xu hướng hoạt động ít và muộn hơn so với TBNN (TBNN: 11 – 12 cơn), dự báo tại huyện Hiệp Hòa có khả năng ảnh hưởng từ 1-2 cơn, tập trung trong các tháng nửa cuối mùa

mưa và chủ yếu là ảnh hưởng từ mưa lớn sau bão hoặc áp thấp nhiệt đới có khả năng gây ra lũ, úng ngập cục bộ ở các vùng thấp trũng. Ngoài ra nguy cơ xuất hiện các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như dông, sét, lốc, mưa đá trong thời kỳ giao. Nửa đầu năm, lượng mưa có xu hướng thiếu hụt nhưng từ tháng 6 trở đi, mưa có xu hướng xấp xỉ đến cao hơn TBNN.

Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu diện tích đất nông nghiệp dùng cho sản xuất nông nghiệp đang thu hẹp và có xu thế bị xói mòn, mất cân đối về dinh dưỡng đất do tình trạng thâm canh cao, sử dụng quá nhiều phân hóa học.

Mặt khác Hiệp Hoà là huyện có địa hình trung du, độ cao trung bình từ 20-40 m vùng bằng phẳng, 120-140 m vùng đồi thấp so với mực nước biển. Mặt khác, huyện giáp sông Cầu có thủy chế khá thất thường. Mùa mưa nước lên nhanh và phức tạp, mùa khô nước xuống thấp. Chính vì vậy, biến đổi khí hậu có thể ảnh hưởng đến hầu hết điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội trong đó có sử dụng đất của huyện.

Theo tính toán, Hiệp Hoà nằm ở vùng tiếp giáp giữa trung tâm vùng đồng bằng Bắc Bộ với vùng núi nên có thể chịu ảnh hưởng chủ yếu của các hiện tượng ngập lụt, hạn hán, ảnh hưởng của bão và nhiệt độ cao. Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu với những hiện tượng bất thường về thời tiết sẽ gây ra xói mòn, rửa trôi đất, suy giảm độ phì nhiêu...có thể dẫn đến những thiệt hại về sản xuất nông nghiệp trong tương lai.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH

3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai

a. Ban hành văn bản về quản lý sử dụng đất và tổ chức thực hiện các văn bản

Để thực hiện các văn bản pháp luật, các văn bản thi hành pháp luật của Nhà nước, của UBND tỉnh, huyện Hiệp Hoà đã ban hành các văn bản pháp quy về quản lý, sử dụng đất và tổ chức thực hiện các văn bản. Nhìn chung việc ban hành và thực hiện các văn bản về tổ chức, quản lý và sử dụng đất của huyện đúng pháp luật, thực hiện tốt.

Sau khi Luật Đất đai 2013 được ban hành, thực hiện sự chỉ đạo của UBND tỉnh và Sở Tài Nguyên Môi trường, UBND huyện đã chỉ đạo phòng Tài nguyên Môi trường và các cơ quan chức năng phối hợp chỉ đạo, tổ chức triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2013 và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật trên địa bàn huyện và các văn bản hướng dẫn thi hành, trong đó đã phân công cụ thể trách nhiệm các cơ quan, đơn vị có liên quan cùng danh mục các văn bản cần ban hành để thực hiện Luật Đất đai 2013.

Công tác quản lý đất đai được tập trung lãnh đạo, chỉ đạo sát sao; Ban Thường vụ Huyện ủy ban hành Nghị quyết số 162-NQ/HU ngày 12/9/2017 về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng đối với công tác quản lý và sử dụng đất đai. Đã triển khai thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; triển khai đo đạc, lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp sau dồn điền, đổi thửa.

UBND huyện đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, tăng cường công tác quản lý Nhà nước về TN&MT ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH).

Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu cho UBND huyện ban hành nhiều văn bản để hướng dẫn nghiệp vụ về công tác quản lý đất đai cho UBND các xã, thị trấn. Cơ bản thực hiện tốt công tác tham mưu, trình UBND huyện ban hành các văn bản của huyện đồng thời chủ động tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tài nguyên nước, môi trường theo quy định mới, chủ yếu tập trung chỉ đạo, quy định các vấn đề như việc lập và quản lý QH, KHSDĐ; đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; hạn mức đất ở khi giao đất, công nhận quyền sử dụng đất, về tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đo đạc, bản đồ; về bảng giá các loại đất và đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính liên quan đến đất đai, về đấu giá quyền sử dụng đất, về công tác thống kê, kiểm kê và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất và về tăng cường quản lý Nhà nước về đất đai tại một số khu vực đang lập quy hoạch chi tiết xây dựng.

Năm 2021: UBND huyện ban hành được các văn bản sau:

Văn bản số 19/KH-UBND ngày 29/01/2021 thu hồi đất, GPMB thực hiện các dự án trọng tâm;

Văn bản số 31/KH-UBND ngày 19/02/2021 cấp, trao giấy chứng nhận QSD đất sau dồn điền đổi thửa;

Văn bản số 48/KH-UBND ngày 10/3/2021 quản lý đất công ích;

Văn bản số 63/KH-UBND ngày 30/3/2021 về cấp giấy chứng nhận QSD đất; số 35/KH-UBND ngày 09/02/2021 xử lý vi phạm đất đai;

Văn bản số 106/KH-UBND ngày 14/7/2021 và số 166/KH-UBND ngày 10/9/2021 về xử lý các trường hợp vi phạm đất đai theo Chỉ thị 19 của BTV Tỉnh ủy.

b. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Thực hiện Chỉ thị 364/CT của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ), được sự chỉ đạo của UBND tỉnh Bắc Giang và Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hiệp Hoà đã cùng các huyện giáp ranh là huyện Việt Yên, huyện Tân Yên, huyện Phú Bình của tỉnh Thái Nguyên, huyện Sóc Sơn của Hà Nội tổ chức triển khai thực hiện công tác xác định địa giới hành chính. Về cơ bản địa giới hành chính của huyện đã được xác định rõ ràng cả trên bản đồ và trên thực địa. Hồ sơ ranh giới đã được thành lập và được các cấp có thẩm quyền công nhận. Ở huyện có hồ sơ và bản đồ địa giới hành chính huyện tỷ lệ 1/25000.

Hồ sơ ranh giới hành chính các xã đã được thành lập và được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tất cả các xã đều có hồ sơ và bản đồ địa giới hành chính tỷ lệ 1/25000.

Huyện Hiệp Hoà mới thành lập được bản đồ hành chính huyện tỷ lệ 1/15000, còn bản đồ hành chính các xã vẫn chưa được xây dựng, đó là một tồn tại của ngành Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang nói chung và của huyện Hiệp Hoà nói riêng.

c. Khảo sát, đo đạc, đánh giá phân hạng đất, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất

** Công tác điều tra, khảo sát, đo đạc lập bản đồ địa chính:*

Huyện Hiệp Hoà được thực hiện điểm về công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính nên công tác đo đạc, chỉnh lý và xây dựng bản đồ địa chính đã được tập trung giải quyết. Hiện nay, trên phạm vi toàn huyện đã có 25 đơn vị xã, thị trấn triển khai đo đạc lập bản đồ giải thửa. Huyện đã tiến hành đo đạc lập bản đồ địa chính chính qui tại 25/25 đơn vị hành chính. Kết quả đo đạc địa chính đã khắc phục được những nhược điểm của bản đồ giải thửa, có độ chính xác cao, có đủ cơ sở pháp lý giúp cho công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, những biến động đất đai chưa được cập nhật, chỉnh lý chính xác, kịp thời cũng gây những hạn chế lớn trong việc quản lý đất đai tới từng thửa ruộng. Mặt khác, việc đo đạc không đồng thời bản đồ địa chính theo thời gian dẫn tới kết quả có độ chính xác không tương đồng. Giữa các xã đã đo đạc địa chính và chưa đo đạc địa chính nếu tiếp biên bản đồ rất khó thực hiện gây khó khăn cho công tác quản lý, tổng hợp bản đồ toàn huyện.

** Công tác đánh giá phân hạng đất*

Trong những năm qua, huyện đã tổ chức công tác đánh giá phân hạng đất cho các địa phương theo các yếu tố địa hình, chất đất, chế độ tưới tiêu, vị trí phân bố của

khoanh đất và năng suất cây trồng, trên cơ sở đó đất được phân thành 6 hạng phục vụ cho công tác thu thuế nông nghiệp.

** Công tác xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất*

Huyện đã triển khai xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cho các xã, thị trấn ở các thời kỳ năm 1995, 2000, 2005, 2010, 2015 và 2019. Kết quả ở tất cả các xã, thị trấn đều có bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 1995, 2000, 2005 và 2010 tỷ lệ 1/5000 và 1/2000, bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện năm 1995, 2000, 2005, 2010, 2015 và 2019 tỷ lệ 1/25.000.

Huyện đã lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2001-2010, giai đoạn 2010-2020 và điều chỉnh quy hoạch giai đoạn 2016-2020 tỷ lệ 1/25.000.

d. Quản lý quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất

Huyện đã hoàn thành quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011- 2015) được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 4/5/2013.

Huyện Hiệp Hòa cũng đã thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, không chỉ đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, cá nhân phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương, mà còn thực hiện quy định của Luật đất đai cũng như các quy định khác của pháp luật Nhà nước trong lĩnh vực quản lý đất đai. UBND huyện đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường đăng tải toàn văn quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 7/3/2019 của UBND tỉnh và báo cáo thuyết minh, bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện lên website của huyện, công khai tại trụ sở phòng Tài nguyên và Môi trường theo đúng quy định.

Nhìn chung chất lượng quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được nâng lên một bước đáng kể, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển KT-XH, nhu cầu đất ở của nhân dân; góp phần khai thác hiệu quả nguồn lực đất đai; bảo đảm các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của tỉnh phân khai cho huyện, nhất là chỉ tiêu bảo toàn quỹ đất lúa; đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng đất cho các dự án công trình lớn như đường Đường vành đai IV (Hà Nội) địa phận tỉnh Bắc Giang - đoạn qua huyện Hiệp Hòa; Nâng cấp, mở rộng tuyến QL37; Đường nối quốc lộ 37 sang Thái nguyên; Đường nối QL37 với ĐT 295; KCN Hòa Phú và một số cụm công nghiệp....

Huyện cũng hoàn thành lập và tổ chức thực hiện Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030; được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 735/QĐ-UBND ngày 21/7/2021.

Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã thực hiện theo đúng quy định của Luật đất đai đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các dự án, nhất là các dự án đầu tư hạ tầng phục vụ phát triển KT-XH của huyện; đặc biệt là nhu cầu sử dụng đất của các xã, thị trấn Thắng trong đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn, góp phần hoàn thành chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới;

e. Công tác giao đất, cho thuê đất và thu hồi đất

* *Giao đất*: Thực hiện luật đất đai và Nghị định 64/NĐ-CP của Chính phủ về việc giao đất lâu dài ổn định cho nhân dân, huyện uỷ, UBND huyện đã chỉ đạo các xã thực hiện giao đất ổn định lâu dài cho nhân dân với quy hoạch lại đồng ruộng, thực hiện chủ trương dồn điền đổi thửa chuyển đổi ruộng đất từ ô thửa nhỏ thành ô thửa lớn, khắc phục tình trạng manh mún về ruộng đất. Đất nông nghiệp đã giao sử dụng ổn định lâu dài cho các hộ gia đình đạt 100%.

* *Cho thuê đất*: Tiến hành tốt công tác cho thuê đất đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động trong các lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ-thương mại...

* *Công tác thu hồi đất*: Tiến hành hoàn chỉnh hồ sơ, thực hiện công tác thu hồi, giải phóng mặt bằng cho nhiều dự án lớn của tỉnh và huyện như dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 37, các dự án xây dựng khu công nghiệp. Năm 2010 đã hoàn thành giải phóng mặt bằng tại các xã Đức Thắng, Đoan Bái, Thái Sơn cho các hộ gia đình thuê đầu tư sản xuất, kinh doanh. Thu hồi và trưng dụng 10,2 ha đất phục vụ tu bổ đê tả Cầu. Đầu năm 2015 thu hồi 20,5 ha để bàn giao cho các đơn vị thuê triển khai dự án. đưa một số dự án lớn và diện tích thu hồi của 10 năm

Riêng năm 2021 huyện đã triển khai thực hiện GPMB 155 dự án (Gồm 67 dự án chuyển tiếp, 88 dự án đăng ký mới) với tổng diện tích 483,6 ha. Trong đó 22 dự án trọng tâm với diện tích 299,5ha; đến nay đã giải phóng 180ha, đạt 60,1% KH, trong đó 2/22 dự án GPMB xong 100% diện tích dự án;

Nhìn chung khó khăn tồn tại lớn nhất trong công tác giao đất, cho thuê đất là việc đền bù giải phóng mặt bằng và việc tổ chức thực hiện công tác đền bù do nhận thức của người dân cũng như một số bất cập trong các văn bản pháp luật.

g. Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Công tác đăng ký quyền sử dụng đất được tổ chức thực hiện tương đối tốt. Trong 5 năm (2016-2020), toàn huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được 36.373 giấy (cấp lần đầu 8.850 giấy, cấp đổi 27.523 giấy). Công tác đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính được duy trì thường xuyên, công tác cập nhật hồ sơ thực hiện khá đồng bộ từ cấp xã lên cấp huyện. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hàng năm đều đạt và vượt kế hoạch được giao. Việc giao đất, cho thuê đất, cấp giấy phép khai thác khoáng sản đối với hộ gia đình, cá nhân chặt chẽ đúng quy định; trong 05 năm qua đã thực hiện thu hồi đất, giải phóng mặt bằng đối với 120 dự án, diện tích 366,36 ha; quỹ đất công ích đã được quan tâm chỉ đạo quản lý; chỉ đạo kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm đất đai, khoáng sản; công tác thanh tra, kiểm tra quản lý, sử dụng đất đai được tăng cường.

Năm 2021: Thực hiện cấp 540/315 giấy CNQSD đất lần đầu, đạt 171% KH; cấp đổi, cấp lại 1.403/1.085 giấy CNQSD đất, đạt 129% KH. Trao 434/1008 GCN đất theo QĐ191, đạt 43,0% KH. Lập, thẩm định hồ sơ và ban hành quyết định cấp 13.109 giấy/14.606 hồ sơ cấp giấy CNQSD đất sau dồn điền đổi thửa, đạt 89,8% KH; đã trao

được 9.331/13.109 giấy (71,2%), đang khẩn trương thẩm định số hồ sơ còn lại, trao đến các hộ số giấy đã cấp. Đo đạc, cấp giấy chứng nhận tại xã Đoan Bái: lập 3.487/4.951 hồ sơ, đã xét duyệt 2.869 hồ sơ, đã ban hành quyết định và cấp 403 giấy. Quyết định hiến đất làm đường giao thông 160 hồ sơ. Đo đạc chỉnh lý cấp giấy chứng nhận đối tại các xã Hoàng An, Lương Phong và Thị trấn Thăng, đến nay các đơn vị tư vấn đã rà soát, thống kê xong, đang tiến hành đo đạc chỉnh lý, tiến hành lập hồ sơ cấp giấy theo quy định.

h. Thống kê và kiểm kê đất đai

Công tác thống kê đất đai được tổ chức thực hiện thường xuyên. Hàng năm, huyện chỉ đạo các xã thống kê biến động đất đai, lập biểu thống kê đất đai đến thời điểm 01/01 hàng năm nộp lên huyện để tổng hợp biểu thống kê đất toàn huyện.

Công tác kiểm kê đất đai được thực hiện 5 năm một lần theo quy định của Nhà nước. Năm 2019, việc kiểm kê đất đai được tiến hành đồng bộ ở các cấp, bộ số liệu của các xã, huyện được lập cả dạng giấy và số tạo thuận lợi cho công tác chỉ đạo điều hành của UBND huyện cũng như công tác quản lý đất đai của cơ quan chuyên môn. Đặc biệt huyện đã rà soát, thiết lập hồ sơ quản lý 693,3 ha (11.484 thửa) đất công ích;

i. Quản lý tài chính về đất đai

Nguồn thu từ đất bao gồm lệ phí giao đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, lệ phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất, thuế trước bạ, tiền thuê đất v.v... được thu nộp vào kho bạc theo đúng các quy định về tài chính.

Trong những năm qua, huyện đã tổ chức thanh tra, kiểm tra tài chính về đất đai, kịp thời phát hiện và xử lý các vi phạm.

k. Quản lý và phát triển thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản

Đây là một nhiệm vụ mới trong công tác quản lý đất đai nên chưa được quan tâm chỉ đạo thực hiện. Cho đến nay, thị trường quyền sử dụng đất chưa được quản lý, giao dịch về đất đai chủ yếu là tự phát giữa người mua và người bán. Huyện chưa có bộ phận chuyên trách quản lý về lĩnh vực này. Năm 2015, công tác đấu giá quyền sử dụng đất đã thực hiện tốt, trong đó đấu giá đất 02 khu vực tại Thị trấn Thăng đã thu về cho Nhà nước nguồn kinh phí lớn phục vụ công tác xây dựng cơ sở hạ tầng. Đây là những bước đầu tiên để hình thành nên thị trường bất động sản tại huyện, đồng thời tạo thêm nguồn vốn để xây dựng cơ sở hạ tầng.

l. Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật đất đai và xử lý các vi phạm pháp luật về đất đai

Từ năm 2010 đến nay huyện đã thành lập nhiều đoàn thanh tra, nhiều cuộc kiểm tra đã phát hiện nhiều trường hợp vi phạm Luật đất đai do lấn chiếm đất đai và đã có biện pháp xử lý tốt. Đã phát hiện, xử lý 90 trường hợp vi phạm hành chính về đất đai, thu nộp ngân sách nhà nước 178 triệu; đã xử phạt 115 trường hợp, thu nộp ngân sách trên 913 triệu đồng, tịch thu 3 tàu hút cát trái phép. Hoàn thành việc giải tỏa các bãi ven sông chứa cát, sỏi nằm ngoài quy hoạch trên địa bàn.

Riêng năm 2021 UBND huyện đã tăng cường xử lý vi phạm đất đai, ngày 09/02/2021 UBND huyện ban hành Kế hoạch số 35/KH-UBND chỉ đạo tổ chức cưỡng

chế 29 trường hợp vi phạm. Đến nay, đã phá dỡ dứt điểm 24 trường hợp; còn 03 trường hợp đang hoàn thiện thủ tục để xử lý theo quy định. Vi phạm mới phát sinh từ đầu năm đến nay 35 trường hợp, đã xử lý dứt điểm được 18/35 trường hợp, còn lại 17 trường hợp đang hoàn thiện hồ sơ, dự kiến cưỡng chế xong trước 31/12/2021. Đồng thời, xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch số 106/KH-UBND ngày 14/7/2021 và số 166/KH-UBND ngày 10/9/2021 về xử lý các trường hợp vi phạm đất đai theo Chỉ thị 19 của BTV Tỉnh ủy; Đến nay, đã rà soát 3.630 trường hợp vi phạm đất đai với 220,1 ha, lập biên bản xác định nguồn gốc đất, diện tích, thời điểm, hiện trạng vi phạm 100% trường hợp; xử lý xong 3.442/3.630 trường hợp vi phạm, đạt 95%.

m. Công tác giải quyết tranh chấp đất đai, giải quyết khiếu nại và tố cáo các vi phạm trong việc quản lý và sử dụng đất đai

Công tác giải quyết tranh chấp đất đai, khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất đai được thực hiện tốt. Các trường hợp khiếu nại, tố cáo về đất đai đã giảm rõ rệt, các đơn thư đều được tiếp nhận kịp thời, giải quyết thấu đáo và các đối tượng khiếu nại đều chấp nhận kết quả giải quyết của cơ quan chuyên môn và chính quyền các cấp.

n. Quản lý các hoạt động dịch vụ công về đất đai

Từ khi huyện hình thành cơ chế một cửa trong xử lý các thủ tục hành chính, công tác giải quyết các thủ tục về đất đai đã được đẩy nhanh. Tuy nhiên, sau khi Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chuyển trực thuộc cấp tỉnh đã có những vướng mắc nhất định gây cản trở tiến độ thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn huyện thời gian gần đây. Về cơ bản các hoạt động dịch vụ công về đất đai đã được quản lý và thực hiện đúng pháp luật.

3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất.

3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất

a. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

Huyện Hiệp Hoà hiện có 14.558,92 ha đất nông nghiệp, phân bố không đều cho các đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn, cơ cấu đất được thể hiện trong bảng sau.

Bảng 1.5. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.529,61	100,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.810,60	67,52
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.266,91</i>	<i>63,78</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.320,45	9,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.257,13	15,53
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	44,60	0,31
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.026,19	7,06
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	70,64	0,49

*** Đất nông nghiệp có diện tích là 14.529,61ha, chiếm 70,53% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:**

- Đất trồng lúa 9.810,60ha, chiếm % diện tích đất nông nghiệp; (*Đất chuyên trồng lúa nước là 9.266,91ha, chiếm % diện tích đất nông nghiệp*)
- Đất trồng cây hàng năm khác là 1.320,45 ha, chiếm 9,09% đất nông nghiệp;

- Đất trồng cây lâu năm là 2.257,13ha, chiếm 15,53% diện tích đất nông nghiệp;
- Đất rừng sản xuất là 44,60ha, chiếm 0,31% diện tích đất nông nghiệp;
- Đất nuôi trồng thủy sản là 1.026,19ha, chiếm 7,06% diện tích đất nông nghiệp;
- Đất nông nghiệp khác là 70,64ha, chiếm 0,49% diện tích đất nông nghiệp;

b. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp

Bảng 1.6. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.016,93	100,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	135,05	2,24
2.2	Đất an ninh	CAN	2,81	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	129,52	2,15
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	107,04	1,78
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,68	0,19
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	58,90	0,98
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,67	0,04
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	99,27	1,65
2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.518,88	41,86
	Trong đó			
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	1.539,68	25,59
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	583,88	9,70
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	29,85	0,50
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	6,33	0,11
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	79,63	1,32
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	38,28	0,64
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	25,27	0,42
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	1,52	0,03
	<i>Đất có di tích lịch sử-văn hoá</i>	<i>DDT</i>	6,04	0,10
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	4,79	0,08
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	28,16	0,47
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	164,26	2,73
	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>	4,90	0,08
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	6,32	0,10
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,84	0,10
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.100,06	34,90
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	213,64	3,55
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,56	0,28
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,03	0,03
2.16	Đất tín ngưỡng	TIN	28,97	0,48
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	512,87	8,52
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	70,73	1,18
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,45	0,01

*** Đất phi nông nghiệp có diện tích là 6.016,93 ha, chiếm 29,21% diện tích đất tự nhiên, trong đó:**

- Đất quốc phòng là 135,05 ha, chiếm 2,24% diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất an ninh là 2,81 ha, chiếm 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất khu công nghiệp là 129,52 ha, chiếm 2,15% diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất cụm công nghiệp là 107,04 ha, chiếm 1,78% diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất thương mại, dịch vụ là 11,68 ha; chiếm 0,19% diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có diện tích là 58,90 ha, chiếm 0,98% diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có diện tích là 2,67 ha, chiếm 0,04% diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có diện tích là 99,27 ha, chiếm 1,65% diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất phát triển hạ tầng có diện tích là 2.518,88 ha, chiếm 41,86% diện tích đất phi nông nghiệp; trong đó:
 - Đất giao thông là 1.539,68 ha, chiếm 25,59% diện tích đất phi nông nghiệp.
 - Đất thủy lợi là 583,88 ha, chiếm 9,70% diện tích đất phi nông nghiệp.
 - Đất xây dựng cơ sở văn hóa là 29,85 ha, chiếm 0,50% diện tích đất phi nông nghiệp;
 - Đất xây dựng cơ sở y tế là 6,33 ha, chiếm 0,11% diện tích đất phi nông nghiệp;
 - Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 79,63 ha, chiếm 1,32% đất phi nông nghiệp;
 - Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 38,28 ha, chiếm 0,64% đất phi nông nghiệp;
 - Đất có di tích lịch sử-văn hoá là 6,04 ha, chiếm 0,10% đất phi nông nghiệp;
 - Đất bãi thải, xử lý chất thải là 4,79 ha, chiếm 0,08% đất phi nông nghiệp;
 - Đất cơ sở tôn giáo là 28,16 ha, chiếm 0,47% diện tích đất phi nông nghiệp;
 - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có diện tích là 164,26ha, chiếm 2,73% diện tích đất phi nông nghiệp;
 - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 5,84 ha, chiếm 0,10% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất ở tại nông thôn là 2.100,06 ha, chiếm 34,90% diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất ở tại đô thị là 213,64 ha, chiếm 3,55% diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan là 16,56 ha, chiếm 0,28% đất phi nông nghiệp;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 2,03 ha, chiếm 0,03% diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất tín ngưỡng là 28,97 ha, chiếm 0,48% diện tích đất phi nông nghiệp;

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích là 512,87 ha, chiếm 8,52% diện tích đất phi nông nghiệp;
- Đất có mặt nước chuyên dùng là 70,73 ha, chiếm 1,18% đất phi nông nghiệp;
- Đất phi nông nghiệp khác có diện tích là 0,45 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp;

c. Hiện trạng đất chưa sử dụng

Toàn huyện còn 53,11ha diện tích đất chưa sử dụng, chiếm tỷ lệ 0,26% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó :

- Diện tích đất bằng chưa sử dụng là 53,11 ha, chiếm 0,26% diện tích tự nhiên, chủ yếu là đất bãi bồi ven sông phân bố ở vùng ven sông của huyện. Trong tương lai có thể sử dụng để trồng cây hàng năm khác hoặc đất sản xuất vật liệu xây dựng.

3.2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất đến thời điểm điều chỉnh

Tình hình và xu thế biến động đất đai của huyện Hiệp Hoà được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 1.7. Tình hình sử dụng và biến động các loại đất chính giai đoạn 2010-2020

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích			So sánh	
			Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	2010-2015	2015-2020
	Tổng diện tích đất tự nhiên		20.305,98	20.599,62	20.599,65	293,64	0,03
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	12.349,75	15.092,24	14.529,61	2.742,49	-562,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9824,43	10.306,43	9.810,60	482,00	-495,83
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1278,5	1.459,79	1.320,45	181,29	-139,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	501,9	2.247,51	2.257,13	1.745,61	9,62
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	106,1	17,19	44,60	-88,91	27,41
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	599,61	1.046,16	1.026,19	446,55	-19,97
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	39,21	15,16	70,64	-24,05	55,48
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.679,79	5.438,90	70,64	-2.240,89	578,03
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3429,63	2.156,23	2.100,06	-1.273,40	-56,17
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	54,49	55,08	213,64	0,59	158,56
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	38,54	13,45	16,56	-25,09	3,11
2.4	Đất quốc phòng	CQP	193,65	169,54	135,05	-24,11	-34,49
2.5	Đất an ninh	CAN	0,29	0,3	2,81	0,01	2,51
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		119,98	160,19	119,98	40,21
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	159,55	178,8	383,71	19,25	204,91
2.8	Đất sử dụng vào mục đích CC	CCC	2377,21	1.956,27	2.172,15	-420,94	215,88
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,16	28,2	28,16	22,04	-0,04
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	63,97	27,34	28,97	-36,63	1,63
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	269,72	146,15	164,26	-123,57	18,11
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	951,38	514,63	512,87	-436,75	-1,76
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	133,11	72,65	70,73	-60,46	-1,92
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,09	0,17	0,45	-1,92	0,28
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	276,44	68,49	53,11	-207,95	-15,38

a. Đánh giá tình hình biến động đất đai từ năm 2010 đến năm 2015

*** Tổng diện tích tự nhiên**

Năm 2015 tổng diện tích tự nhiên của huyện Hiệp Hoà là 20.599,62 ha tăng 293,67 ha so với năm 2010 chủ yếu do thay đổi phương pháp thống kê đất đai.

*** Đất nông nghiệp**

Nhóm đất nông nghiệp năm 2010 có diện tích là 12.349,75 ha, đến năm 2015 diện tích là 15.092,24 ha, tăng 2.742,51 ha so năm 2010, trong đó:

- Đất trồng lúa năm 2010 có diện tích là 9824,43 ha, đến năm 2015 diện tích là 10.306,43 ha, tăng 481,99 ha so năm 2010;

- Đất trồng cây hàng năm khác năm 2010 có diện tích là 1278,5 ha, đến năm 2015 diện tích là 1.459,79 ha, tăng 181,29 ha so năm 2010;

- Đất trồng cây lâu năm năm 2010 có diện tích là 501,9 ha, đến năm 2015 diện tích là 2.247,51 ha, tăng 1.745,61 ha so năm 2010;

- Đất rừng sản xuất năm 2010 có diện tích là 106,1 ha, đến năm 2015 diện tích là 17,19 ha, giảm 88,91 ha so năm 2010;

- Đất nuôi trồng thủy sản năm 2010 có diện tích là 599,61 ha, đến năm 2015 diện tích là 1.046,16 ha, tăng 446,56 ha so năm 2010;

- Đất nông nghiệp khác năm 2010 có diện tích là 39,21 ha, đến năm 2015 diện tích là 15,16 ha, giảm 24,05 ha so năm 2010;

*** Đất phi nông nghiệp**

Nhóm đất phi nông nghiệp năm 2010 có diện tích là 7.679,79 ha, đến năm 2015 diện tích là 5.438,90 ha, giảm -2.240,94 ha so năm 2010, trong đó:

- Đất ở tại nông thôn năm 2010 có diện tích là 3429,63 ha, đến năm 2015 diện tích là 2.156,23 ha, giảm 1.273,52 ha so năm 2010;

- Đất ở tại đô thị năm 2010 có diện tích là 54,49 ha, đến năm 2015 diện tích là 55,08 ha, tăng 0,59 ha so năm 2010;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2010 có diện tích là 38,54 ha, đến năm 2015 diện tích là 13,45 ha, giảm 25,10 ha so năm 2010;

- Đất quốc phòng năm 2010 có diện tích là 193,65 ha, đến năm 2015 diện tích là 169,54 ha, giảm 24,11 ha so năm 2010;

- Đất an ninh năm 2010 có diện tích là 0,29 ha, đến năm 2015 diện tích là 0,30 ha, tăng 0,01 ha so năm 2010;

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp năm 2010 có diện tích là 0 ha, đến năm 2015 diện tích là 119,98 ha, tăng 119,96 ha so năm 2010;

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp năm 2010 có diện tích là 159,55 ha, đến năm 2015 diện tích là 178,80 ha, tăng 19,41 ha so năm 2010;

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng năm 2010 có diện tích là 2377,21 ha, đến năm 2015 diện tích là 1.956,27 ha, giảm 421,52 ha so năm 2010;

- Đất cơ sở tôn giáo năm 2010 có diện tích là 6,16 ha, đến năm 2015 diện tích là 28,20 ha, tăng 22,45 ha so năm 2010;

- Đất cơ sở tín ngưỡng năm 2010 có diện tích là 63,97 ha, đến năm 2015 diện tích là 27,34 ha, giảm 36,44 ha so năm 2010;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2010 có diện tích là 269,72 ha, đến năm 2015 diện tích là 146,15 ha, giảm 123,55 ha so năm 2010;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2010 có diện tích là 951,38 ha, đến năm 2015 diện tích là 514,63 ha, biến động 436,74 ha so năm 2010;
- Đất có mặt nước chuyên dùng năm 2010 có diện tích là 133,11 ha, đến năm 2015 diện tích là 72,65 ha, giảm 60,47 ha so năm 2010;
- Đất phi nông nghiệp khác năm 2010 có diện tích là 2,09 ha, đến năm 2015 diện tích là 0,17 ha, giảm 1,92 ha so năm 2010;

***. Đất chưa sử dụng**

* Nhóm đất chưa sử dụng năm 2010 có diện tích là 276,44 ha, đến năm 2015 diện tích là 68,49 ha, giảm -207,93 ha so năm 2010.

*** Nguyên nhân biến động đất đai giai đoạn 2010-2015.**

Nguyên nhân tăng trong giai đoạn 2010 -2015 là do:

- Năm 2015, tổng diện tích tự nhiên của huyện có sự thay đổi do áp dụng phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai mới theo thông tư 28/2014/TT-BTNMT;
- Trong giai đoạn 2010-2015 đất đai của huyện có hiện tượng giảm mạnh diện tích đất phi nông nghiệp (diện tích giảm 2.240, 94 ha) và tăng diện tích đất nông nghiệp, nguyên nhân do đo đạc và xác định lại diện tích trên toàn huyện theo quy định về thống kê, kiểm kê đất đai.

b. Đánh giá tình hình biến động đất đai từ năm 2015 đến năm 2020

***. Tổng diện tích tự nhiên**

Năm 2020 tổng diện tích tự nhiên của huyện Hiệp Hoà là 20.599,65ha tăng 0,03 ha so với năm 2015 chủ yếu do thay đổi phương pháp thống kê đất đai.

***. Đất nông nghiệp**

* Nhóm đất nông nghiệp năm 2015 có diện tích là 15.092,24 ha, đến năm 2020 diện tích là 14.529,61ha, giảm -562,63 ha so năm 2015, trong đó:

- Đất trồng lúa năm 2015 có diện tích là 10.306,43 ha, đến năm 2020 diện tích là 9.810,60ha, giảm -495,83 ha so năm 2015;
- Đất trồng cây hàng năm khác năm 2015 có diện tích là 1.459,79 ha, đến 1/1/2020 diện tích là 1.320,45 ha, giảm -139,34 ha so năm 2015;
- Đất trồng cây lâu năm năm 2015 có diện tích là 2.247,51ha, đến năm 2020 diện tích là 2.257,13 ha, tăng 9,62 ha so năm 2015;
- Đất rừng sản xuất năm 2015 có diện tích là 17,19 ha, đến năm 2020 diện tích là 44,60 ha, tăng 27,41ha so năm 2015;
- Đất nuôi trồng thủy sản năm 2015 có diện tích là 1.046,16ha, đến năm 2020 diện tích là 1.026,19ha, giảm -19,97 ha so năm 2015;
- Đất nông nghiệp khác năm 2015 có diện tích là 15,16 ha, đến năm 2020 diện tích là 70,64 ha, tăng 55,48 ha so năm 2015;

***. Đất phi nông nghiệp**

* Nhóm đất phi nông nghiệp năm 2015 có diện tích là 5.438,90 ha, đến năm 2020 diện tích là 6.016,93 ha, tăng 578,03 ha so năm 2015, trong đó:

- Đất ở tại nông thôn năm 2015 có diện tích là 2.156,23 ha, đến 1 năm 2020 diện tích là 2.100,06 ha, giảm -56,17 ha so năm 2015;

- Đất ở tại đô thị năm 2015 có diện tích là 55,08 ha, đến năm 2020 diện tích là 213,64 ha, tăng 158,56 ha so năm 2015;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2015 có diện tích là 13,45 ha, đến năm 2020 diện tích là 16,56 ha, tăng 3,11ha so năm 2015;

- Đất quốc phòng năm 2015 có diện tích là 169,54 ha, đến năm 2020 diện tích là 135,05 ha, giảm -34,49 ha so năm 2015;

- Đất an ninh năm 2015 có diện tích là 0,30ha, đến năm 2020 diện tích là 2,81 ha, tăng 2,51ha so năm 2015;

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp năm 2015 có diện tích là 119,98 ha, đến năm 2020 diện tích là 160,19 ha, tăng 40,21ha so năm 2015;

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp năm 2015 có diện tích là 178,8 ha, đến năm 2020 diện tích là 383,71 ha, tăng 204,91ha so năm 2015;

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng năm 2015 có diện tích là 1.956,27 ha, đến năm 2020 diện tích là 2.172,15ha, tăng 215,88 ha so Năm 2015;

- Đất cơ sở tôn giáo năm 2015 có diện tích là 28,2 ha, đến 1 năm 2020 diện tích là 28,16 ha, giảm -0,04ha so năm 2015;

- Đất cơ sở tín ngưỡng năm 2015 có diện tích là 27,34ha, đến năm 2020 diện tích là 28,97 ha, tăng 1,63 ha so năm 2015;

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2015 có diện tích là 146,15 ha, đến năm 2020 diện tích là 164,26 ha, tăng 18,11ha so năm 2015;

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2015 có diện tích là 514,63 ha, đến năm 2020 diện tích là 512,87 ha, giảm -1,76 ha so năm 2015;

- Đất có mặt nước chuyên dùng năm 2015 có diện tích là 72,65 ha, đến năm 2020 diện tích là 70,73 ha, giảm -1,92 ha so năm 2015;

- Đất phi nông nghiệp khác năm 2015 có diện tích là 0,17 ha, đến 2020 diện tích là 0,45 ha, tăng 0,28 ha so năm 2015;

***. Đất chưa sử dụng**

* Nhóm đất chưa sử dụng năm 2015 có diện tích là 68,49ha, đến 2020 diện tích là 53,11 ha, giảm -15,38 ha so năm 2015.

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Bảng 1.8. So sánh diện tích đất năm 2020 với chỉ tiêu quy hoạch kỳ trước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt theo QĐ137/QĐ-UBND ngày 7/3/2019 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.720,93	14.529,61	808,68	94,43
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.465,00	9810,60	345,60	96,48
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.113,20</i>	<i>9266,91</i>	<i>153,71</i>	<i>98,34</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	932,79	1320,45	387,66	70,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.079,49	2257,13	177,64	92,13
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	17,19	92,13	27,41	38,54
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.072,84	1026,19	-46,65	95,65
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	153,61	70,64	-82,97	45,99
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.865,21	6.016,93	-848,28	87,64
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	179,50	135,05	-44,45	75,24
2.2	Đất an ninh	CAN	1,30	2,81	1,51	46,28
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	207,00	129,52	-77,48	62,57
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	266,70	107,04	-159,66	40,13
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	62,44	11,68	-50,76	18,70
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	140,10	58,90	-81,20	42,04
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,23	2,67	-3,56	42,80
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	164,83	99,27	-65,56	60,23
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	2.305,51	2518,88	213,37	91,53
	<i>Trong đó</i>					
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>6,30</i>	<i>29,85</i>	<i>23,55</i>	<i>21,10</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>12,40</i>	<i>6,33</i>	<i>-6,07</i>	<i>51,03</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>83,30</i>	<i>79,63</i>	<i>-3,67</i>	<i>95,59</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục- thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>37,00</i>	<i>38,28</i>	<i>1,28</i>	<i>96,66</i>
	<i>Đất có di tích lịch sử-văn hoá</i>	<i>DDT</i>	<i>6,90</i>	<i>6,04</i>	<i>-0,86</i>	<i>87,51</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>16,60</i>	<i>4,79</i>	<i>-11,81</i>	<i>28,83</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>28,21</i>	<i>28,16</i>	<i>-0,05</i>	<i>99,82</i>
	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>176,00</i>	<i>164,26</i>	<i>-11,74</i>	<i>93,33</i>
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,11	5,84	-4,27	57,75
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.422,51	2100,06	-322,45	86,69
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	118,30	213,64	95,34	55,37
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,40	16,56	-4,84	77,37
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,50	2,03	-1,47	57,94
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	28,24	28,97	0,73	97,49
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	486,84	512,87	26,03	94,93
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	75,31	70,73	-4,58	93,91
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,17	0,45	0,28	38,19
3	Đất chưa sử dụng	DCS	13,50	53,11	39,61	25,42

a. Nhóm đất nông nghiệp:

* Đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 13.720,93 ha. Kết quả thực hiện được là 14.529,61 ha. Tức là tăng 808,68 ha. Đạt 94,43% so kế hoạch.

Trong đó:

- Đất trồng lúa theo quy hoạch được duyệt là 9.465,00 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích là 9810,60ha. Tức là tăng 345,60 ha. Đạt 96,48% so kế hoạch.

+ Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước theo quy hoạch được duyệt là 9.113,20 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích là 9266,91 ha. Tức là tăng 153,71 ha. Đạt 98,34% so kế hoạch.

- Đất trồng cây hàng năm còn lại theo quy hoạch được duyệt là 932,79 ha. Kết quả thực hiện được diện tích là 1320,45 ha. Tức là tăng 387,66 ha. Đạt 70,64% so kế hoạch.

- Đất trồng cây lâu năm theo quy hoạch được duyệt là 2.079,49 ha. Kết quả thực hiện được diện tích là 2257,13 ha. Tức là giảm 177,64 ha. Đạt 92,13% so kế hoạch.

- Đất rừng sản xuất theo quy hoạch được duyệt là 17,19 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích là 44,60 ha. Đạt 38,54% so kế hoạch.

- Đất nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch được duyệt là 1.072,84 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích là 1026,19 ha. Tức là giảm 46,65 ha. Đạt 95,65% so kế hoạch.

- Đất nông nghiệp khác theo quy hoạch được duyệt là 153,61 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích là 70,64 ha. Tức là giảm 82,97ha. Đạt 45,99% so kế hoạch.

b. Nhóm đất phi nông nghiệp

* Đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 6.865,21 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích là 6.016,93 ha. Tức là giảm 848,28 ha. Đạt 87,64% so kế hoạch.

- Đất quốc phòng theo quy hoạch được duyệt là 179,50 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích là 135,05 ha. Tức là giảm 44,45 ha. Đạt 75,24% so kế hoạch.

- Đất an ninh theo quy hoạch được duyệt là 1,30 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích 2,81 ha, tăng 1,51 ha, đạt 46,28% so với kế hoạch.

- Đất khu công nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 207,00 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích là 129,52 ha, còn 77,48 ha chưa thực hiện, đạt 62,57% kế hoạch

- Đất cụm công nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 266,70 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích là 107,04 ha; Tức là còn 159,66 ha chưa thực hiện được, đạt 40,13% so kế hoạch.

- Đất thương mại, dịch vụ theo quy hoạch được duyệt là 62,44 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích là 11,68 ha; Tức là còn 50,76 chưa thực hiện. Đạt 18,70% so kế hoạch.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 140,10 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích là 58,90 ha; Tức là còn 81,20 ha chưa thực hiện. Đạt 42,04% so kế hoạch.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản theo quy hoạch được duyệt là 6,23 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích là 2,67 ha. Đạt 42,80% so kế hoạch.
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm theo quy hoạch được duyệt là 164,83 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích là 99,27 ha, còn 65,56 ha chưa thực hiện. Đạt 60,23% so kế hoạch.
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, huyện, xã theo quy hoạch được duyệt là 2.305,51 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích là 2518,88 ha, đạt 91,53% so kế hoạch. Trong đó:
 - Đất xây dựng cơ sở văn hóa thực hiện được 29,85 ha, đạt 21,10%.
 - Đất xây dựng cơ sở y tế thực hiện được 6,33 ha, còn 6,07 ha chưa thực hiện, đạt 51,03%.
 - Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo thực hiện được 79,63 ha, còn 3,67 ha chưa thực hiện, đạt 95,59%.
 - Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao thực hiện được 38,28 ha, đạt 96,66%
 - Đất có di tích lịch sử-văn hoá thực hiện được 6,04 ha, còn 0,86 ha chưa thực hiện. Đạt 87,51% so kế hoạch.
 - Đất cơ sở tôn giáo theo quy hoạch được duyệt là 28,21 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích là 28,16 ha, còn 0,05 ha chưa thực hiện; đạt 99,82% so kế hoạch.
 - Đất bãi thải, xử lý chất thải theo quy hoạch được duyệt là 16,60 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích là thực hiện được 4,79 ha, còn 11,81 ha chưa thực hiện, đạt 28,83 %.
 - Đất nghĩa trang nghĩa địa thực hiện được 164,26 ha, còn 11,74 ha chưa thực hiện. Đạt 93,33% so kế hoạch.
 - Đất khu vui chơi giải trí thực hiện được 5,84ha, đạt 57,75% kế hoạch.
 - Đất ở tại nông thôn theo quy hoạch được duyệt là 2.422,51 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích là 2100,06 ha, còn 322,45 ha chưa thực hiện. Đạt 86,69% so kế hoạch.
 - Đất ở tại đô thị theo quy hoạch được duyệt là 118,30 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích là 213,64 ha, còn 95,34 ha chưa thực hiện. Đạt 55,37% so kế hoạch.
 - Đất xây dựng trụ sở cơ quan thực hiện được 16,56 ha, đạt 77,37% kế hoạch.
 - Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp thực hiện được 2,03 ha, đạt 57,94% kế hoạch.
 - Đất tín ngưỡng theo quy hoạch được duyệt là 28,24 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích là 28,97 ha, tăng 0,73 ha; đạt 97,49% so kế hoạch.
 - Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo quy hoạch được duyệt là 486,84 ha. Kết quả thực hiện có diện tích là 512,87 ha. Đạt 94,93% so kế hoạch.
 - Đất có mặt nước chuyên dùng theo quy hoạch được duyệt là 75,31 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích là 70,73 ha. Đạt 93,91% so kế hoạch.

- Đất phi nông nghiệp khác theo quy hoạch được duyệt là 0,17 ha. Kết quả thực hiện là 0,45 ha. Đạt 38,19% so kế hoạch.

c. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng theo quy hoạch được duyệt là 13,50 ha. Kết quả thực hiện đạt diện tích 53,11 ha, còn 39,61 ha chưa thực hiện; Đạt 25,42 % so kế hoạch.

4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

4.2.1. Kết quả đạt được.

- UBND huyện đã chủ động chỉ đạo phòng TN&MT, UBND các xã, thị trấn, các ban ngành tập trung lập và trình duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, tạo cơ sở pháp lý rất quan trọng để địa phương chủ động triển khai các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai có hiệu quả. Việc lập quy hoạch sử dụng đất của huyện đã bám sát quy định của Luật đất đai năm 2014 và Thông tư số 19/TT-BTNMT của Bộ TN&MT; Chất lượng quy hoạch được nâng lên một bước đáng kể so với quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2001-2010.

- UBND huyện đã chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai; đã làm tốt công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính công khai minh bạch. UBND huyện đã chỉ đạo sát sao việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch kỳ đầu; đáp ứng nhu cầu về đất cho phát triển KT-XH và nhu cầu đất ở của nhân dân; đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái..

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã thực sự trở thành công cụ pháp lý hết sức quan trọng cho quản lý Nhà nước về đất đai; nhất là đối với công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ... Các cấp chính quyền và ngành quản lý đất đai đã chú trọng, tăng cường quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch; kiên quyết xử lý và ngăn chặn tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Việc tăng cường quản lý đối với thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần quan trọng đưa công tác quản lý đất đai ở địa phương đi vào nề nếp..

4.2.2 Một số tồn tại

- Việc dự báo nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế xã hội còn chưa theo kịp nhu cầu phát triển của nền kinh tế nên nhiều công trình hạ tầng, nhiều dự án đầu tư có sử dụng đất phát sinh không nằm trong quy hoạch được duyệt nhưng lại có nhu cầu cấp thiết; trong khi đó nhiều dự án có trong danh mục quy hoạch, kế hoạch kỳ đầu lại không có khả năng đầu tư nên huyện buộc phải vận dụng mục c khoản 2 Điều 7 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP để điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch từ các dự án không có nhu cầu sang cho dự án có nhu cầu trên cơ sở tổng chỉ tiêu và khu vực sử dụng đất. Tính dự báo về sự phát triển, biến động của thị trường bất động sản trong quy hoạch và kế hoạch kỳ đầu chưa theo kịp với biến động của thị trường bất động sản.

- Tính đồng bộ, thống nhất giữa quy hoạch chuyên ngành của các ngành kinh tế xã hội với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao; khả năng đáp ứng nhu cầu đất

đai cho quy hoạch các ngành thấp do quỹ đất không đáp ứng được; nguyên nhân chính là do quy hoạch chuyên ngành chưa tính toán đến khả năng đáp ứng về đất đai; điển hình là quy hoạch nông thôn mới và quy hoạch nông nghiệp để đáp ứng các chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới do các Bộ ban hành đòi hỏi quỹ đất lớn; nhưng chỉ tiêu phân khai các loại đất của tỉnh cho huyện không đáp ứng đủ.

- Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: ở một số xã vẫn còn tình trạng tự ý chuyển mục đích sử dụng đất không xin phép nhất là chuyển đất trồng lúa kém hiệu quả sang lập vườn, trồng cây, đào ao nuôi trồng thủy sản.

4.2.3. Nguyên nhân

* Về khách quan:

- Chính sách, pháp luật giữa các ngành luật, sự chỉ đạo giữa các cơ quan, các ngành tính thống nhất chưa cao; nên chính quyền cơ sở lúng túng trong thực hiện; điển hình như sự thiếu thống nhất trong việc xác định nhu cầu đất đai trong việc lập quy hoạch chuyên ngành, lập các đề án tái cơ cấu của các ngành với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp hay đề án phát triển kinh tế trang trại có nhu cầu chuyển đất lúa sang phục vụ cho đề án rất cao, khó có thể cân đối quỹ đất để đáp ứng).

- Luật đất đai và Nghị định 35/2015/NĐ-CP và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP đề ra yêu cầu bảo vệ nghiêm ngặt đất trồng lúa; tuy nhiên cơ chế, chính sách hỗ trợ người trồng lúa còn rất bất cập; mức hỗ trợ còn rất thấp so với lợi nhuận thu được nếu nông dân chuyển đất lúa sang nuôi trồng thủy sản hay lập vườn trồng cây lâu năm; do vậy người dân chuyển mục đích sử dụng đất sang lập vườn, đào ao nếu chỉ ngăn chặn bằng biện pháp hành chính gặp rất nhiều khó khăn..

- Tác động của biến đổi của khí hậu diễn ra sớm hơn dự báo, đặc biệt là tác động của thời tiết cực đoan như hạn hán, mưa bão... trong mấy năm gần đây diễn ra nhanh chóng làm cho nông dân buộc phải chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao trong khai thác tiềm năng đất đai.

* Về chủ quan:

- Nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật đất đai, nhất là về quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của một số cán bộ, đảng viên và nhân dân còn yếu kém; do vậy vẫn còn tình trạng buông lỏng trong công quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chưa thường xuyên kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Việc xử lý đối với các tổ chức, cá nhân có vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chậm, chưa kiên quyết.

- Sự phối kết hợp giữa các cấp, các ngành, giữa chính quyền với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể trong hệ thống chính trị để thực hiện các nhiệm vụ về quản lý đất đai có lúc, có nơi chưa chặt chẽ, chưa phát huy cao được vai trò giám sát của Mặt trận Tổ quốc và quần chúng nhân dân trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

4.3. Bài học kinh nghiệm

- Công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất cần được tăng cường, nâng cao chất lượng. Công tác lập, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thống nhất chặt chẽ đảm bảo cân đối tổng thể giữa bảo tồn và phát triển, giữa các thể hệ và giữa các bên liên quan, có tầm nhìn dài hạn, khả thi trong thực hiện, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh. Tránh quy hoạch treo không thực hiện được hoặc việc bố trí quỹ đất cho các mục đích sử dụng chưa phù hợp với nhu cầu thực tế do không lường hết những khó khăn trong quá trình thi công, giải phóng mặt bằng, huy động vốn đầu tư.

- Tăng cường công tác giám sát việc tổ chức lập, điều chỉnh và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần thực hiện theo đúng quy trình. Quy hoạch sử dụng đất quốc gia phải thể hiện nội dung, phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho quy hoạch tỉnh, quy hoạch tỉnh phải thể hiện nội dung, phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho quy hoạch sử dụng đất cấp huyện

- Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Tổ chức giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng hoang hóa, chậm đưa đất vào sử dụng. Quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất phải thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt, nhất là các khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách.

- Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, kịp thời phát hiện và xử lý dứt điểm các trường hợp dự án treo, quy hoạch treo, bỏ hoang, chậm đưa đất vào sử dụng, lấn chiếm đất trái phép, chuyển mục đích sử dụng đất không theo quy hoạch.

- Tiếp tục rà soát, đánh giá một cách toàn diện thực trạng sử dụng đất và môi trường trong các khu, cụm công nghiệp, cụm công nghiệp đảm bảo tính liên vùng, liên tỉnh và phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từng thời kỳ, không để dự án treo, quy hoạch treo, bỏ trống đất đai gây lãng phí tài nguyên; không phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp khi chưa đảm bảo tỷ lệ lấp đầy theo quy định.

- Phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp với số lượng và quy mô phù hợp với điều kiện phát triển thực tế của địa phương, tránh tình trạng dự án treo, quy hoạch treo, đảm bảo hiệu quả sử dụng đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp hạn chế phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên đất lúa có năng suất ổn định.

Phần II

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

1.1.1. Mục tiêu tổng quát

Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế, nguồn lực và yếu tố con người để đưa Hiệp Hòa phát triển nhanh, toàn diện và bền vững. Công nghiệp là động lực chủ yếu cho tăng trưởng, đưa Hiệp Hòa trở thành một trong những trung tâm phát triển Công nghiệp của tỉnh; Dịch vụ phát triển đa dạng, phát huy lợi thế để phát triển dịch vụ thương mại, logistic; Du lịch phát triển thành ngành kinh tế gắn với văn hóa ATK2; Nông nghiệp phát triển theo hướng an toàn, chất lượng, tạo sự ổn định. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đô thị đầu tư đồng bộ, hiện đại; Khoa học, công nghệ, kinh tế tri thức được phát huy, trở thành nhân tố chủ yếu đóng góp cho nâng cao chất lượng tăng trưởng; phát triển mạnh nguồn nhân lực chất lượng cao; năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế không ngừng được cải thiện. Các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội phát triển toàn diện thuộc nhóm tiên tiến của tỉnh; đời sống vật chất, tinh thần và môi trường sống của nhân dân được nâng lên; mở rộng hợp tác, hội nhập ngày càng sâu rộng với thế giới; xây dựng thế trận quốc phòng, an ninh vững chắc.

Huyện đạt đạt tiêu chí đô thị loại IV vào năm 2025 và toàn huyện trở thành thị xã thuộc tỉnh trước năm 2030.

1.1.2. Mục tiêu cụ thể

a. Về kinh tế

(1) Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất tăng bình quân thời kỳ 2021-2030 đạt 17-18%/năm, trong đó: Công nghiệp-xây dựng tăng 21-22%/năm (Công nghiệp tăng 24-25%/năm, xây dựng tăng 13-14%/năm); dịch vụ tăng 8-9%/năm; nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3-4%/năm.

(2) VA bình quân/người năm 2030 đạt khoảng 3.500-4.000 USD.

(3) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng bình quân từ 18-20%/năm

(4) Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thời kỳ 2021-2030 đạt trên 152 nghìn tỷ đồng.

b. Về văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế

(5) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 đạt trên 30,9 %.

(6) Số giường bệnh/vạn dân 13,3 giường.

(7) Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 1-1,5%/năm.

3.2.3. Về bảo vệ môi trường

(8) Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch đạt 96,9% (trong đó thành thị 100%; nông thôn 92,5%).

(9) Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý đạt 95%;

(10) 100% các cụm công nghiệp; đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung; các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường.

(11) Tỷ lệ độ che phủ rừng 0,2%

c. Về không gian và kết cấu hạ tầng

(17) Tỷ lệ đô thị hóa chiếm 58,4%; thành lập 2 thị trấn Bách Nhẫn, Phó Hoa và định hướng xây dựng 7 xã (Thường Thắng, Danh Thắng, Lương Phong, Đoàn Bái, Hương Lâm, Châu Minh, Mai Đình) lên phường trong thời kỳ 2021-2030.

(18) Xây dựng nông thôn mới: Đạt huyện nông thôn mới, và mỗi năm tăng thêm: ít nhất 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 01-02 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, 6-8 thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

(19) Hạ tầng đầu tư phát triển cơ bản theo hướng đồng bộ, hiện đại. Hạ tầng giao vận tải thông suốt, an toàn; điện đảm bảo tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt; nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt được đảm bảo; hệ thống đê điều, hồ đập an toàn; hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển.

1.2. Quan điểm sử dụng đất.

1.2.1. Thống nhất nhận thức về quy hoạch sử dụng đất

(1)_ Tất cả các mục tiêu phát triển quốc gia cả trước mắt và lâu dài đều phải căn cứ trước hết vào hai yếu tố nội lực quan trọng nhất là lao động và đất đai.

Ngoài chức năng là nguồn lực vật chất, đất đai còn là địa bàn, là vật mang các điều kiện sinh hoạt cơ bản của con người (đường xá, khu dân cư, khu nghỉ dưỡng, khu bảo vệ thiên nhiên và môi trường, an ninh quốc phòng, các công trình văn hóa...).

Vì vậy, cùng với quy hoạch, kế hoạch phát triển nguồn nhân lực (thuộc về sự nghiệp giáo dục, đào tạo, lao động) quy hoạch, kế hoạch phát triển đất đai phải trở thành quy hoạch, kế hoạch phát triển cấp cao nhất, nó phải trở thành đầu nguồn của mọi quy hoạch phát triển khác trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội

(2)_ Tính tổng thể của quy hoạch sử dụng đất được thể hiện ở ba nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

- Xác định triển vọng, mục tiêu và phương châm phát triển của đất nước cả trước mắt và lâu dài.

- Xác định khung không gian đất đai quốc gia và từng địa phương.

- Cân đối giữa việc tổ chức sử dụng đất với các nhu cầu của các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội - môi trường - bảo vệ tài nguyên.

Từ đó thấy rõ ràng mọi quy hoạch ngành đều phải bắt đầu từ quy hoạch sử dụng đất và sau đó tiếp tục cụ thể hóa, chi tiết hóa việc sử dụng đất theo chức năng của từng ngành, quy hoạch sử dụng đất không thể trở thành hiện thực nếu không được quy hoạch các ngành tiếp nhận. Mọi quan hệ hữu cơ này là đảm bảo quan trọng nhất để phát huy hiệu lực của quy hoạch sử dụng đất.

(3)_ Về kinh tế, quy hoạch sử dụng đất là quá trình “tối đa hóa” giá trị bất động sản; việc sử dụng đất được quyết định trên cơ sở các động lực của thị trường nên cũng có thể xem quy hoạch sử dụng đất là một sản phẩm của thị trường – nghĩa là mỗi thửa

đất đều phải được sử dụng sao cho tổng số các thửa đất trong vùng quy hoạch có giá trị tối đa theo cơ chế thị trường, cũng tức là làm cho mỗi thửa đất đều có giá trị lớn nhất mà không gây ra sự giảm giá đồng loạt của những thửa đất còn lại trong vùng. Giá trị đền bù đất đai để thực hiện quy hoạch khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất được xem là khoản ứng trước lợi ích do quy hoạch sử đất mang lại. Quy hoạch sử dụng đất phải làm cho tổng giá trị đất đai trong vùng đều tăng cao.

(4)_ Về chính trị - xã hội thì quy hoạch sử dụng đất là phương cách đảm bảo cân bằng giữa nhu cầu sản xuất và đời sống của các cộng đồng dân cư, thỏa mãn nhu cầu đa dạng đối với đất đai của toàn xã hội; và đây cũng là đầu mối thực tế để thực hiện dân chủ hóa trong sử dụng tài nguyên và tài sản xã hội. Quá trình lập, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cũng là quá trình hiện thực hóa việc công khai, minh bạch nội dung quản lý Nhà nước cấp cơ sở; đối tượng quan trọng của nhiệm vụ cải cách hành chính; và cũng là bước đi đầu tiên và bắt buộc của tiến trình xây dựng nông thôn mới và nâng cấp đô thị hiện nay.

1.2.2. Quan điểm sử dụng đất

Đất đai nằm trong nhóm tài nguyên hạn chế nhưng lại là điều kiện không thể thiếu được trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, vì vậy việc sử dụng tốt tài nguyên đất đai không chỉ quyết định tương lai của nền kinh tế mà còn là sự đảm bảo cho mục tiêu ổn định chính trị và củng cố an ninh, quốc phòng. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất ngày càng tăng, kéo theo giá trị của đất tăng lên và yêu cầu về biện pháp sử dụng, khai thác phải đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội. Do vậy, định hướng sử dụng đất của huyện phải đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, đầy đủ và có hiệu quả cao trên quan điểm cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Sử dụng đất đảm bảo phát triển sản xuất nông nghiệp, thực hiện chiến lược an toàn lương thực, xác định vùng đất chuyên lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu cây trồng, vật nuôi, thực hiện nghiêm ngặt quy hoạch mang tính khoa học kỹ thuật, tăng nhanh nguồn nông - lâm sản đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của nhân dân, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, nâng cao độ phì và hệ số sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đất lâu bền. Bố trí sử dụng đất đai hợp lý, chuyển đổi mục đích sử dụng góp phần chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi và sử dụng có hiệu quả là nhiệm vụ quan trọng để đáp ứng cho chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ổn định lâu bền trong tương lai.

- Đối với huyện Hiệp Hòa, trong nhiều năm tới sản xuất nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế quan trọng, nên việc bố trí hợp lý cơ cấu diện tích cây trồng, vật nuôi phát huy thế mạnh của từng vùng, từng bước ra khỏi thế sản xuất độc canh, tạo bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp - nông thôn, nhưng phải phù hợp với hệ sinh thái ở những vùng địa hình khác nhau, đảm bảo sự phát triển bền vững.

- Trong khai thác sử dụng đất phải kết hợp giữa lợi ích lâu dài và lợi ích trước mắt, giữa phạm vi toàn huyện, từng xã trong việc xây dựng các chương trình mục tiêu, các dự án kinh tế - xã hội.

- Gắn việc phát triển nông thôn với sự phát triển các đô thị và khu, cụm công nghiệp, thúc đẩy quá trình đô thị hoá tại chỗ, tạo điều kiện cho sản xuất hàng hoá và công nghiệp chế biến nông sản phát triển.

- Ưu tiên đất cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân, góp phần đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn.

- Sử dụng đất tiết kiệm, không ngừng bảo vệ, cải tạo, làm giàu đất, có mô hình canh tác hợp lý, chống xói mòn, rửa trôi. Có như vậy mới nâng cao hiệu quả của việc bón phân và đem lại hiệu quả kinh tế cao cho người sản xuất đồng thời bảo vệ được độ màu mỡ của đất và môi trường sinh thái. Điều chỉnh dần và tiến tới dứt điểm những bất hợp lý trong sử dụng đất. Trong khai thác, sử dụng đất đặc biệt quan tâm tới việc bảo vệ môi trường đất để sử dụng ổn định lâu dài và bền vững.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.

1.3.1. Khu sản xuất nông nghiệp

Trong thời gian tới, ngoài việc đảm bảo một phần lương thực tại chỗ, cần đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hoá, đặc biệt với những cây trồng có lợi thế và thị trường như: lúa, khoai, lạc, đậu đỗ... Phát triển mạnh rau quả đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong và ngoài huyện. Tập trung cao chỉ đạo phát triển nông nghiệp hàng hóa gắn với xây dựng nông thôn mới; đẩy mạnh sản xuất ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả trên cơ sở ứng dụng kỹ thuật công nghệ tiên tiến vào sản xuất, trọng tâm là phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ gắn với tăng cường liên kết từ sản xuất đến chế biến và tiêu thụ nông sản, có các giải pháp nhằm thu hút các doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Phấn đấu đến năm 2025 có trên 10 doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn; tổng sản lượng lương thực có hạt đạt trên 90.000 tấn; tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt 2%/năm. Để đáp ứng được các mục tiêu trên định hướng sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030 diện tích dự báo là 10.808,70 ha; trong đó:

- Đất lúa nước: giữ được diện tích là 6.668,79ha để đảm bảo an toàn an ninh lương thực tại chỗ.

- Đất trồng cây hàng năm khác diện tích là 760,14 ha

- Đất trồng cây lâu năm: đến năm 2030 duy trì diện tích 2250,92 ha, chủ yếu là đất vườn xen lẫn trong khu dân cư.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Tiếp tục phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng chuyển mạnh sang nuôi công nghiệp và bán công nghiệp. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 đạt khoảng 915-920 ha;

- Đất nông nghiệp khác: mở rộng mô hình kinh tế trang trại và quy hoạch xây dựng các khu chăn nuôi tập trung (chăn nuôi gà, lợn,...) nhằm vừa nâng cao hiệu quả kinh tế vừa khắc phục được tình trạng ô nhiễm môi trường cũng như giảm được các thiệt hại về vật chất khi có dịch bệnh xảy ra. Bố trí quỹ đất nông nghiệp khác với diện

tích khoảng 170-200 ha;

1.3.2. Khu phát triển công nghiệp

Nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển thị trấn, trung tâm xã và một số điểm dân cư nông thôn, giải quyết nhu cầu đất ở, đất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tập trung, xây dựng cơ sở hạ tầng và các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện, đến năm 2030 đất phi nông nghiệp toàn huyện dự báo cần khoảng 9.700- 9.800 ha (tăng khoảng 3.700 – 3.800ha); Trên quan điểm phát triển công nghiệp của huyện là gắn quy hoạch các khu, cụm công nghiệp - dịch vụ tập trung với quy hoạch phát triển các khu dịch vụ, dân cư đảm bảo điều kiện sinh hoạt ăn ở và đi lại cho công nhân. Các các khu, cụm công nghiệp - dịch vụ tập trung đều phải có hệ thống xử lý nước thải hoàn chỉnh để chống ô nhiễm môi trường, cụ thể là:

a) Đất khu, cụm công nghiệp

Tập trung cao thực hiện giải phóng mặt bằng, tạo mọi điều kiện tốt nhất, phối hợp với nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành xây dựng hạ tầng khu, cụm công nghiệp; phấn đấu đến năm 2025 tỷ lệ lấp đầy ở KCN Hòa Phú đạt 100%, các cụm công nghiệp đạt từ 50% trở lên; Để phát triển công nghiệp đạt mức tăng trưởng đề ra, đến năm 2030 trên địa bàn huyện hình thành 4 khu công nghiệp lớn là khu công nghiệp Hòa Phú diện tích đất tăng thêm khoảng 385 ha; KCN - đô thị - dịch vụ Châu Minh - Bắc Lý - Hương Lâm quy mô 210 ha; KCN, đô thị, dịch vụ Xuân Cẩm - Hương Lâm quy mô khoảng 224 ha; KCN - đô thị - dịch vụ Hòa Yên quy mô khoảng 174 ha; Như vậy đến năm 2030 diện tích đất cho phát triển khu công nghiệp tăng thêm khoảng 995 ha;

Cùng với việc hình thành các khu công nghiệp, trong kỳ quy hoạch trên địa bàn huyện dự kiến mở rộng, hình thành 14 cụm công nghiệp gồm: Cụm công nghiệp Thanh Vân nhu cầu cần 75 ha; Cụm công nghiệp Việt Nhật nhu cầu cần 50 ha; Cụm công nghiệp Hợp Thịnh 75 ha; Cụm công nghiệp Hà Thịnh nhu cầu là 75 ha; Cụm công nghiệp Đoàn Bái nhu cầu cần 70ha; Cụm công nghiệp Đoàn Bái - Lương Phong 1 nhu cầu cần khoảng 50 ha; Cụm công nghiệp Mai Trung nhu cầu cần 40 ha; các cụm công nghiệp còn lại gồm: Cụm công nghiệp Đoàn Bái - Lương Phong 2 cần 75 ha; Cụm công nghiệp Jutech 75 ha; Cụm công nghiệp Đông Lễ 75 ha; Cụm công nghiệp Đông Lễ 2 là 50 ha; Cụm công nghiệp Danh Thắng - Đoàn Bái là 75 ha; cụm công nghiệp Hoà Sơn-Quang Minh 75 ha, Cụm công nghiệp Thanh Vân – Hoàng An nhu cầu cần 65 ha vì thế đến năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp dự báo tăng thêm khoảng 820 ha;

b) Đất thương mại dịch vụ, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Tiếp tục hỗ trợ phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn; phát triển, tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập cho nhân dân khu vực nông thôn và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tạo môi trường thuận lợi phát triển các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể hoạt động hiệu quả và mở rộng sản xuất. Đẩy mạnh thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với thực

hiện xây dựng nhãn hiệu nông sản, tăng cường quảng bá, giới thiệu nông sản, phân đầu xây dựng thêm 1-2 sản phẩm đặc trưng, thương hiệu của huyện. Đặc biệt trong kỳ quy hoạch dự báo sẽ giành quỹ đất để phát triển một số hạng mục như công viên sinh thái nông nghiệp kết hợp với du lịch tâm linh khu vực núi Y Sơn; Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng ven sông Cầu; Công viên sinh thái kết hợp với du lịch quy mô cho mỗi hạng mục dự kiến 10-12 ha; Trên quan điểm phát triển công nghiệp của huyện là gắn quy hoạch các khu, cụm công nghiệp - dịch vụ tập trung với quy hoạch phát triển các khu dịch vụ, dân cư đảm bảo điều kiện sinh hoạt ăn ở và đi lại cho công nhân vì vậy sẽ hình thành các khu thương mại dịch vụ gắn với các khu công nghiệp; Dự kiến đến năm 2030 diện tích đất cho mục đích thương mại dịch vụ cần 230- 240 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khoảng 150 ha.

1.3.3. Khu đô thị

a.. Quan điểm phát triển

- Phát triển mạng lưới đô thị Hiệp Hòa phải phù hợp với phân bố và trình độ phát triển KT- XH của huyện, tạo động lực phát triển đô thị thích hợp theo chức năng.

- Phát triển và phân bố hợp lý mạng lưới đô thị và các điểm dân cư trên địa bàn huyện phải tạo ra sự phát triển cân đối giữa các vùng, các xã nhằm phát triển hài hòa giữa xây dựng đô thị hoá và xây dựng nông thôn mới, phân đầu đạt mục tiêu diện tích nhà ở bình quân người đạt 25 m² vào năm 2030.

- Phát triển và phân bố mạng lưới đô thị và khu dân cư nông thôn cần phù hợp với điều kiện địa lý, tự nhiên của huyện, kết nối các khu vực với nhau bởi hệ thống các công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật liên hoàn. Đảm bảo sự di chuyển dân cư, lao động ở thị trấn, khu cụm công nghiệp, giữa các xã một cách hài hòa, hiệu quả.

- Phát triển đô thị phải đi đôi với xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng vật chất, kỹ thuật và cải tạo, phát triển đô thị đảm bảo phát triển bền vững trên cơ sở môi sinh, môi trường tốt và sử dụng lao động, tài nguyên hợp lý. Phát triển đô thị phải kết hợp chặt chẽ với đảm bảo quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội.

b..Mục tiêu phát triển

Hoàn thành các dự án hạ tầng đô thị đang triển khai trên địa bàn. Rà soát, điều chỉnh và lập quy hoạch chi tiết đối với các khu, điểm dân cư mới. Tiếp tục quan tâm đầu tư, thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng Thị trấn Thăng và xây dựng hạ tầng để đề nghị thành lập thị trấn Bách Nhân, Phố Hoa; các xã thuộc khu vực nội thị theo quy hoạch chung đô thị tiếp cận các tiêu chí phường sau năm 2025. Dự kiến diện tích đất đô thị đến 2030 khoảng 10.737,34 ha; trong đó đất ở đô thị 1.439,96 ha; hình thành các khu đô thị có quy mô lớn như: Khu đô thị mới mở rộng phía tây thị trấn Thăng 21 ha; Khu đô thị mới vành đai thị trấn Thăng 38 ha; Khu đô thị mới phía Tây Bắc thị trấn Thăng (Giai đoạn 1: 50 ha; Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Thăng (Giai đoạn 1): 40 ha; Khu đô thị mới phía Tây Nam thị trấn Thăng 41 ha, Khu đô thị số 4, thị trấn Thăng là 10 ha; Khu đô thị Bắc Lý số 1: 30 ha; Khu đô thị mới Lương Phong (giai đoạn 1): 50 ha; ; Khu đô thị mới Đoàn Bái Lương Phong: 25 ha; Khu đô thị mới Châu Minh, Mai

Đình: 52 ha...

1.3.4. Khu dân cư nông thôn

Phát triển nông thôn là định hướng quan trọng và có tính chất chiến lược lâu dài, là cơ sở để đổi mới kinh tế, công nghiệp hoá, hiện đại hóa và đô thị hoá nông thôn, chuyển bớt một bộ phận đáng kể lao động nông nghiệp sang làm công nghiệp và dịch vụ. Phát triển nông thôn trên cơ sở sản xuất nông, lâm nghiệp kết hợp theo quan điểm sinh thái bền vững và từng bước phát triển công nghiệp, đặc biệt công nghiệp chế biến và tiểu thủ công nghiệp ở những nơi có điều kiện gắn với mở mang dịch vụ, thực hiện xoá đói giảm nghèo.

Đưa nhanh các thành tựu của khoa học công nghệ vào nông nghiệp và nông thôn. Đa dạng hoá trồng trọt và chăn nuôi gắn với phát triển các ngành nghề trong nông thôn, đặc biệt là công nghiệp chế biến. Thực hiện điện khí hoá, cơ khí hoá, thủy lợi hoá. Tạo điều kiện giúp nông dân làm nông nghiệp theo phương pháp và quy trình công nghệ hiện đại, tiên tiến. Xây dựng các biện pháp cải tạo môi trường thuận lợi cho công nghiệp hoá và hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Các chính sách cần được tạo thành một hệ thống đồng bộ với chính sách sử dụng đất, tổ chức sản xuất tiêu thụ sản phẩm, trợ giá, bảo hiểm sản xuất...

Thực hiện nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện tiếp tục thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới, duy trì và nâng cao các tiêu chí đối với các xã đã đạt chuẩn NTM. Đã có 24/24 xã và huyện đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2021; có 05 xã trở lên đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; có ít nhất 25 thôn đạt chuẩn thôn nông thôn mới kiểu mẫu. Vì vậy dự kiến trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 cần khoảng 1.200 – 1.300 ha đất ở nông thôn đáp ứng nhu cầu đất ở phục vụ người dân sống trong các khu dân cư nông thôn trên địa bàn các xã. Số hộ phát sinh có nhu cầu giao đất sẽ được bố trí xen ghép trong các khu dân cư hiện có đồng thời hình thành một số khu dân cư mới như khu dân cư Đông Lỗ 1,2,3; Khu dân cư Xuân Cẩm 1,2; Khu dân cư Mai Trung; Khu dân cư Hoàng An, Khu dân cư Thanh Vân...

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế;

Căn cứ mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Căn cứ thực trạng nền kinh tế - xã hội của huyện thời kỳ 2015 - 2020, trên cơ sở rà soát, đánh giá các nguồn lực phát triển và các mục tiêu so với quy hoạch trước. Mục tiêu, yêu cầu phải tiếp tục phấn đấu đạt mức tăng trưởng kinh tế cao hơn trong các thời kỳ sau để thu hẹp dần khoảng cách chênh lệch về mức thu nhập bình quân đầu người, tránh nguy cơ tụt hậu.

Với mục tiêu phấn đấu như vậy một số chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030 của huyện như sau:

Bảng 2.1. Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế huyện Hiệp Hòa đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2020	2030	Tăng trưởng (2021-2030)(%)
1	Tổng giá trị sản xuất GO (giá SS2010)	Tỷ đồng	11.291	56.147	17,4
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	2.272	3.072	3,1
	- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	7.076	48.882	21,3
	+ Công nghiệp	Tỷ đồng	4.751	40.815	24,0
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	2.325	8.067	13,2
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	1.944	4.193	8,0
2	Tổng giá trị sản xuất GO (giá HH)	Tỷ đồng	17.551	121.690	21,4
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	4.134	8.561	7,6
	- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	9.899	96.738	25,6
	+ Công nghiệp	Tỷ đồng	6.487	79.624	28,5
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	3.412	17.114	17,5
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	3.518	16.392	16,6
3	Tổng giá trị gia tăng (VA - Theo giá HH)	Tỷ đồng	7.559,8	34.293,77	16,3
	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	2.425,8	3.693,3	4,3
	Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	2.536,8	21.404,4	23,8
	Công nghiệp	Tỷ đồng	1.597,5	17.078,4	26,7
	Xây dựng	Tỷ đồng	939,3	4.326,0	16,5
	Dịch vụ	Tỷ đồng	2.468,8	8.861,4	13,6
	Thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm)	Tỷ đồng	128,4	334,7	10,1
	Cơ cấu kinh tế	%	100,00	100,00	
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	%	32,1	10,8	
	- Công nghiệp-Xây dựng	%	33,6	62,4	
	- Dịch vụ	%	34,4	26,8	
	VA/người (USD)	USD	1.283	3.814	

Nguồn: Báo cáo tổng hợp phương án phát triển huyện Hiệp Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

- Tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2021-2030 (GO-giá 2010) đạt 17,4 %; Giá trị sản xuất (GO-giá HH) đến năm 2030 đạt 56.147 nghìn tỷ đồng (bằng 4,97 lần so với năm 2020);

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, đến năm 2030 ngành công nghiệp - xây dựng trên 62,4%; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản dưới 10,8%; ngành thương mại dịch vụ trên 26,8%.

- Thu nhập bình quân đầu người (VA tính theo giá hiện hành 2020) từ 3.814 USD trở lên

- Giá trị sản xuất trên 1ha đất sản xuất nông nghiệp đạt từ 120 triệu đồng trở lên.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.

a. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Phát triển theo hướng nâng cao chất lượng tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành để nâng cao hiệu quả, bảo đảm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn. Phấn đấu tốc độ tăng giá trị gia tăng bình quân giai đoạn 2021 – 2030: 3,1%/năm.

* Trồng trọt:

- Xây dựng và hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, ứng dụng tiên bộ kỹ thuật để nâng cao năng suất, chất lượng hàng nông sản, hiệu quả sản xuất trên 1 đơn vị diện tích đất nông nghiệp, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Xây dựng các mô hình và phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Duy trì ổn định diện tích đất trồng lúa khoảng 6.000ha (trong đó diện tích chuyên lúa khoảng 5.600- 5.800ha) để đảm bảo an ninh lương thực với tổng sản lượng lương thực có hạt đạt trên 90.000 tấn;

- Tiếp tục duy trì phát triển những loại trồng cây trồng đã tạo thương hiệu tốt như: bưởi diên, rau cần, ... tạo chuỗi giá trị, mạng lưới sản xuất.

* Chăn nuôi:

Tiếp tục duy trì phát triển sản xuất chăn nuôi lợn, gà, bò, dê ..., chuyển sang chăn nuôi trang trại, đảm bảo môi trường, tạo chuỗi giá trị sản xuất. Từng bước tổ chức lại chăn nuôi theo hướng liên kết và quản lý theo chuỗi sản phẩm khép kín từ chuồng nuôi đến thị trường tiêu thụ. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển chăn nuôi trang trại, gia trại tập trung ngoài khu dân cư.

* Nuôi trồng thủy sản:

Tiếp tục duy trì phát triển nuôi trồng thủy sản trên cơ sở các vùng nuôi trồng thủy sản hiện có. Đầu tư hình thành các vùng tập trung, áp dụng công nghệ nuôi tiên tiến cho năng suất cao và an toàn, tập trung tại các xã Đông Lỗ, Thái Sơn; Hoàng Lương; Hợp Thịnh, dự báo diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 khoảng 930-950 ha.

b. Khu vực kinh tế công nghiệp, tiểu thủ CN, xây dựng, ngành nghề nông thôn

Công nghiệp – TTCN: phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế, có giá trị gia tăng cao, tạo tăng trưởng đột phá để chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao hiệu quả của nền kinh tế. Phấn đấu tốc độ tăng giá trị gia tăng bình quân giai đoạn 2021- 2030: 21,3%/năm. Đưa Hiệp Hòa từ một huyện nông nghiệp là chủ yếu trở thành huyện có cơ cấu kinh tế công nghiệp và dịch vụ là chủ yếu. Tiếp tục hỗ trợ phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn; phát triển, tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập cho nhân dân khu vực nông thôn và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

2.1.3. Chỉ tiêu phát triển xã hội.

Tỷ lệ xã, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế là 100%, có tối thiểu 7 bác sỹ/vạn dân, tối thiểu 21 giường bệnh/vạn dân, tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ dưới 5 tuổi

<9%, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế toàn dân đạt trên 99% trở lên.

Giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chỉ tiêu tình giao.

Tạo việc làm bình quân mỗi năm từ 4.500 lao động trở lên. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75% trở lên.

Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia đạt 95%. Tỷ lệ kiên cố hóa trường, lớp học đạt 95%.

Tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 86%; tỷ lệ thôn, tổ dân phố văn hóa đạt 75%; tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa 85%; tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới đạt 90% trở lên.

Tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch đạt 100%. Duy trì tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%.

Tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải từ 90%.

Có 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2021; huyện đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2021; đến năm 2025 có từ 5 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trở lên. Huyện đạt tiêu chí đô thị loại IV vào năm 2025

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Căn cứ định hướng phát triển của các ngành, lĩnh vực trong quy hoạch sử dụng đất tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến 2050; căn cứ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Hiệp Hòa, các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đã xác định và phân bổ trên địa bàn huyện Hiệp Hòa như sau:

Bảng 2.2. Các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn huyện Hiệp Hòa

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			Tăng giảm của PA điều chỉnh so với QH đã được phê duyệt
			Theo Quyết định 735/QĐ-UBND ngày 21/7/2021	Theo Quyết định 285/QĐ-UBND ngày 24/3/2022	Theo phương án điều chỉnh	
1	Đất nông nghiệp	NNP	10138,75	10.808,70	10.808,70	669,95
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6072,17	6.668,79	6.668,79	596,62
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6031,71</i>	<i>6.663,76</i>	<i>6.663,76</i>	<i>632,05</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2228,51	2.250,92	2.250,92	22,41
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	16,78	15,28	15,28	-1,50
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10424,41	9.775,94	9.775,94	-648,47
2.1	Đất quốc phòng	CQP	167,05	168,89	168,89	1,84
2.2	Đất an ninh	CAN	8,81	6,35	6,35	-2,46
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1328,00	1.124,00	1.124,00	-204,00

2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	952,34	924,90	924,90	-27,44
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	251,15	234,86	234,86	-16,29
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	170,60	151,30	151,30	-19,30
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,02	2,66	2,66	0,64
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3732,16	3.419,54	3.419,54	-312,62
	<i>Trong đó:</i>					
	Đất giao thông	DGT	2325,29	2.144,89	2.144,89	-180,40
	Đất thủy lợi	DTL	605,41	590,77	590,77	-14,64
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	57,24	57,99	57,99	0,75
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	21,29	21,51	21,51	0,22
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	234,40	148,76	148,76	-85,64
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	124,75	112,19	112,19	-12,56
	Đất công trình năng lượng	DNL	49,44	49,56	49,56	0,12
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,52	1,52	1,52	
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		3,38	3,38	3,38
	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	11,04	21,04	21,04	10,00
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	26,50	29,51	29,51	3,01
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	28,66	27,95	27,95	-0,71
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	216,30	183,87	183,87	-32,43
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	1178,54	1.235,26	1.235,26	56,72
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	1496,96	1.439,96	1.439,96	-57,00
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	38,62	37,21	37,21	-1,41
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,03	2,03	2,03	
3	Đất chưa sử dụng	DCS	36,49	15,01	15,01	-21,48

a. Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu đất nông nghiệp cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2030 là 10.808,70 ha, điều chỉnh tăng 669,95 ha so với chỉ tiêu trong phương án quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt tại Quyết định 735/QĐ-UBND ngày 21/7/2021; giảm 3.720,91 ha so với hiện trạng; Trong đó:

- Đất trồng lúa cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 6.668,79 ha điều chỉnh tăng 596,62 ha so với chỉ tiêu này tại quyết định 735/QĐ-UBND, (trong đó đất chuyên trồng lúa nước điều chỉnh tăng 632,05 ha), giảm 3.141,81ha so với hiện trạng.

- Đất trồng cây lâu năm cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 2.250,92 ha, điều chỉnh tăng 22,41 ha so với chỉ tiêu này tại Quyết định 735/QĐ-UBND; giảm 6,21 ha so với hiện trạng.

- Đất rừng sản xuất cấp tỉnh phân bổ đến năm 2020 là 15,28 ha, điều chỉnh giảm -1,50 ha so với chỉ tiêu này tại Quyết định 735/QĐ-UBND; giảm 29,32 ha so với hiện trạng.

Trên cơ sở chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, cùng với việc phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, thực trạng phát triển của các ngành kinh tế - xã hội, hiện trạng và xu hướng biến động sử dụng đất; căn cứ vào các mục tiêu, định hướng

phát triển nền kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030; các dự báo, tính toán về nhu cầu, định hướng sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực và tiềm năng đất đai có thể đáp ứng (về số lượng, chất lượng) trên các xã, thị trấn, huyện Hiệp Hòa đã phân bổ chỉ tiêu các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

(Chi tiết xem tại biểu 03-CH)

b. Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 9.775,94 ha, điều chỉnh giảm 648,47 so với chỉ tiêu này tại quyết định 735/QĐ-UBND; tăng 3.759,01 ha so với hiện trạng.

Trong đó:

- Đất quốc phòng cấp tỉnh phân bổ đến năm 2020 là 168,89 ha, điều chỉnh tăng 1,84ha so với chỉ tiêu phân bổ trong Quyết định 735/QĐ-UBND, tăng 33,84 ha so với hiện trạng;

- Đất an ninh cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 6,35 ha, điều chỉnh giảm -2,46 ha so với chỉ tiêu này tại Quyết định 735/QĐ-UBND, tăng 3,54 ha so với hiện trạng;

- Đất khu công nghiệp cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 1.124,00 ha, điều chỉnh giảm 204,00 ha so với chỉ tiêu trong Quyết định 735/QĐ-UBND, tăng 994,48 ha so với hiện trạng;

- Đất cụm công nghiệp cấp tỉnh phân bổ đến 2030 là 924,90 ha, điều chỉnh giảm -27,44 ha so với chỉ tiêu được duyệt tại quyết định 735/QĐ-UBND; tăng 817,76 ha so với hiện trạng;

- Đất thương mại, dịch vụ cấp tỉnh phân bổ đến 2030 là 234,86 ha, điều chỉnh giảm -16,29 ha so với chỉ tiêu được duyệt tại quyết định 735/QĐ-UBND; tăng 223,18 ha so với hiện trạng;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cấp tỉnh phân bổ đến 2030 là 151,30 ha, điều chỉnh giảm 19,30 ha so với chỉ tiêu được duyệt tại quyết định 735/QĐ-UBND; tăng 92,40 ha so với hiện trạng;

Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản cấp tỉnh phân bổ đến 2030 là 2,66 ha, điều chỉnh tăng 0,64 ha so với chỉ tiêu được duyệt tại quyết định 735/QĐ-UBND; ổn định so với hiện trạng;

Đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 3.419,54 ha, điều chỉnh giảm 312,62 ha so với chỉ tiêu tại Quyết định 735/QĐ-UBND, trong đó:

- Đất giao thông cấp tỉnh phân bổ đến 2030 là 2.144,89 ha, điều chỉnh giảm 180,40 ha so với chỉ tiêu được duyệt tại quyết định 735/QĐ-UBND; tăng 605,21 ha so với hiện trạng;

- Đất thủy lợi cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 590,77 ha, điều chỉnh giảm -14,64 ha so với chỉ tiêu được duyệt tại quyết định 735/QĐ-UBND; tăng 6,90 ha so với hiện trạng;

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 57,99 ha, điều chỉnh tăng 0,75 ha so với chỉ tiêu này tại Quyết định 735/QĐ-UBND; tăng 28,14 ha so với hiện trạng;

- Đất xây dựng cơ sở y tế cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 21,51 ha điều chỉnh tăng 0,22 ha so với chỉ tiêu này tại Quyết định 735/QĐ-UBND; tăng 15,18 ha so với hiện trạng;

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 148,76 ha, điều chỉnh giảm -85,64 ha so với chỉ tiêu tại Quyết định 735/QĐ-UBND; tăng 69,13 ha so với hiện trạng;

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 112,19 ha, điều chỉnh giảm -12,56 ha so với chỉ tiêu này tại Quyết định 735/QĐ-UBND; tăng 73,91ha so với hiện trạng;

- Đất công trình năng lượng cấp tỉnh phân bổ đến 2030 là 49,56 ha, điều chỉnh tăng 0,12 ha so với chỉ tiêu được duyệt tại quyết định 735/QĐ-UBND; tăng 24,29 ha so với hiện trạng;

- Đất công trình bưu chính viễn thông cấp tỉnh phân bổ đến 2030 là 1,52 ha, bằng so với chỉ tiêu được duyệt tại quyết định 735/QĐ-UBND; ổn định so với hiện trạng;

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 21,04 ha, điều chỉnh tăng 10,00 ha so với chỉ tiêu này tại Quyết định 735/QĐ-UBND; tăng 15 ha so với hiện trạng;

- Đất bãi thải, xử lý chất thải cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 29,51 ha, điều chỉnh tăng 3,01 ha so với chỉ tiêu này tại Quyết định 735/QĐ-UBND; tăng 24,72 ha so với hiện trạng;

- Đất cơ sở tôn giáo cấp tỉnh phân bổ đến 2030 là 27,95 ha, điều chỉnh giảm-0,71 ha so với chỉ tiêu này được duyệt tại quyết định 735/QĐ-UBND; giảm 0,21ha so với hiện trạng;

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng cấp tỉnh phân bổ đến 2030 là 183,87 ha, điều chỉnh giảm 32,43 ha so với chỉ tiêu này được duyệt tại quyết định 735/QĐ-UBND tăng 19,61 ha so với hiện trạng;

Đất ở tại nông thôn cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 1.235,26 ha, điều chỉnh tăng 56,72 ha so với chỉ tiêu này tại Quyết định 735/QĐ-UBND; giảm 864,79 ha so với hiện trạng;

Đất ở tại đô thị cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 1.439,96 ha, điều chỉnh giảm 57,00 ha so với chỉ tiêu này tại Quyết định 735/QĐ-UBND; tăng 1226,32ha so với hiện trạng;

Đất xây dựng trụ sở cơ quan cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 37,21ha, điều chỉnh giảm 1,41 ha so với chỉ tiêu này được duyệt tại quyết định 735/QĐ-UBND; tăng 20,65ha so với hiện trạng;

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 2,03 151,30 ha, bằng so với chỉ tiêu này được duyệt tại quyết định 735/QĐ-UBND; ổn định so với hiện trạng;

Trên cơ sở chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, căn cứ vào mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện đến năm 2030 và nhu cầu sử dụng đất của các đơn vị hành chính trên địa bàn; huyện Hiệp Hòa đã phân bổ chỉ tiêu các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp đến từng đơn vị hành chính cấp xã. (Chi tiết xem tại biểu 03-CH)

c. Đất chưa sử dụng

Chỉ tiêu đất chưa sử dụng đến năm 2030 huyện Hiệp Hòa được cấp tỉnh phân bổ là 15,01 ha; điều chỉnh giảm 21,48 ha so với chỉ tiêu này tại quyết định 735/QĐ-UBND, giảm 38,10 ha so với hiện trạng. Phân bổ chỉ tiêu đất chưa sử dụng đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại biểu 03/CH.

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đai đến năm 2030 của huyện được xây dựng nhằm cân đối các nhu cầu về đất đai (*đảm bảo sử dụng tiết kiệm, khoa học, hợp lý và có hiệu quả*) cho hiện tại và tương lai để phát triển các ngành kinh tế (*với biện pháp ưu tiên phát triển các ngành, các lĩnh vực mũi nhọn, có ưu thế*); là cơ sở để lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; phục vụ cho công tác thống nhất quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện, đáp ứng được các mục tiêu kinh tế - xã hội (*đạt hiệu quả đồng bộ cả 3 lợi ích: kinh tế, xã hội và môi trường*). Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đai đến năm 2030 của huyện được xây dựng trên cơ sở luôn bám sát và xuyên suốt vấn đề này theo phương châm đón đầu, chuẩn bị sẵn việc đáp ứng các nhu cầu về đất đai khi cần thiết.

Với các cơ sở và mục tiêu nêu trên, phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất xác định nhu cầu cụ thể sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực như sau:

Bảng 2.3. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030, huyện Hiệp Hòa

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đến năm 2030			Tăng giảm so với PK	Tăng giảm của PA điều chỉnh so với QH đã được phê duyệt
			Đã được phê duyệt (QĐ735/QĐ-UBND)	PK theo QĐ285/QĐ-UB ngày 24/3/2022	Phương án điều chỉnh		
1	Đất nông nghiệp	NNP	10138,75	10.808,70	10.808,70	669,95	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6072,17	6.668,79	6.668,79	596,62	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6031,71</i>	<i>6.663,76</i>	<i>6.663,76</i>	<i>632,05</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	618,88		760,14	141,26	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2228,51	2.250,92	2.250,92	22,41	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	16,78	15,28	15,28	-1,50	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	977,91		940,87	-37,04	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	224,50		172,70	-51,80	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10424,41	9.775,94	9.775,94	-648,47	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	167,05	168,89	168,89	1,84	
2.2	Đất an ninh	CAN	8,81	6,35	6,35	-2,46	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1328,00	1.124,00	1.124,00	-204,00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	952,34	924,90	924,90	-27,44	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	251,15	234,86	234,86	-16,29	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	170,60	151,30	151,30	-19,30	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,02	2,66	2,66	0,64	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	165,77		164,90	-0,87	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3732,16	3.419,54	3.419,54	-312,62	
	<i>Trong đó:</i>						
	Đất giao thông	DGT	2325,29	2.144,89	2.144,89	-180,40	
	Đất thủy lợi	DTL	605,41	590,77	590,77	-14,64	
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	57,24	57,99	57,99	0,75	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	21,29	21,51	21,51	0,22	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	234,40	148,76	148,76	-85,64	
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	124,75	112,19	112,19	-12,56	
	Đất công trình năng lượng	DNL	49,44	49,56	49,56	0,12	
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,52	1,52	1,52		
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		3,38	3,38	3,38	
	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	11,04	21,04	21,04	10,00	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	26,50	29,51	29,51	3,01	
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	28,66	27,95	27,95	-0,71	
	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	216,30	183,87	183,87	-32,43	
	Đất cơ sở khoa học	DKH	4,90		4,90		
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	5,00		5,00		
	Đất chợ	DCH	20,43		16,71	-3,72	
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	1178,54	1.235,26	1.235,26	56,72	
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	1496,96	1.439,96	1.439,96	-57,00	
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	38,62	37,21	37,21	-1,41	
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,03	2,03	2,03		
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	314,23		251,37	-62,86	
2.14	Đất tín ngưỡng	TIN	32,07		32,07		
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	512,87		512,87		
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	70,73		67,35		
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,45		0,45		
3	Đất chưa sử dụng	DCS	36,49	15,01	15,01	-21,48	

***Với lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản:** Xuất phát từ mục tiêu phát triển nền nông nghiệp của huyện đến năm 2030 theo hướng nông nghiệp sinh thái gắn liền với dịch vụ, du lịch; Nông nghiệp hàng hoá gắn với năng suất, chất lượng và an toàn thực phẩm. Vì vậy phương án điều chỉnh đến năm 2030 xác định quỹ đất nông nghiệp của huyện cần 10.808,70ha, giảm 3.720,91 ha so với hiện trạng; điều chỉnh tăng 669,95 ha so với quy hoạch được duyệt; bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ trong đó:

- Nhu cầu đất trồng lúa cần là 6.668,79ha, giảm 3.141,81 ha so với hiện trạng; điều chỉnh tăng 596,62 ha so với quy hoạch được duyệt, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Nhu cầu đất trồng cây hàng năm là 760,14ha; giảm 560,31 ha so với hiện trạng, điều chỉnh tăng 141,26 ha so với quy hoạch được duyệt

- Nhu cầu đất trồng cây lâu năm là 2.250,92ha, giảm 6,21 ha so với hiện trạng, điều chỉnh tăng 22,41 ha so với quy hoạch được duyệt, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Nhu cầu đất rừng sản xuất là 15,28 ha; giảm 29,32ha so với hiện trạng; điều chỉnh giảm 1,50 ha so với quy hoạch được duyệt, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản là 940,87ha; giảm 85,32 ha so với hiện trạng; điều chỉnh giảm 37,04 ha so với quy hoạch được duyệt.

- Nhu cầu đất nông nghiệp khác là 172,70ha; tăng 102,06ha so với hiện trạng, điều chỉnh giảm 51,80ha so với quy hoạch được duyệt.

Danh mục các công trình điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hiệp Hòa nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất thuộc lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản xem chi tiết tại phụ lục 01.

*** Với lĩnh vực quốc phòng, an ninh**

- Nhu cầu đất quốc phòng đến năm 2030 là 168,89ha tăng 33,84ha so với hiện trạng; điều chỉnh tăng 1,84 ha so với quy hoạch được duyệt, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Nhu cầu đất an ninh là 6,35 tăng 3,54 ha so với hiện trạng; điều chỉnh giảm 2,46 ha so với quy hoạch được duyệt, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Danh mục các công trình điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng xem chi tiết tại phụ lục 01.

*** Với lĩnh vực phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ**

- Nhu cầu đất khu công nghiệp đến năm 2030 là 1.124,00 ha, tăng 994,48 ha so với hiện trạng; điều chỉnh giảm 204,00 ha so với quy hoạch được duyệt, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Nhu cầu đất CCN là 924,90 ha tăng 817,86 ha so với hiện trạng; điều chỉnh giảm 27,44 ha so với quy hoạch được duyệt, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Nhu cầu đất thương mại dịch vụ là 234,86ha; tăng 223,18 ha so với hiện trạng; điều chỉnh giảm 16,29 ha so với quy hoạch được duyệt, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Nhu cầu đất cơ sở sản xuất, kinh doanh là 151,30ha; tăng 92,41 ha so với hiện trạng; điều chỉnh giảm 19,30 ha so với quy hoạch được duyệt, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Nhu cầu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 2,66ha, ổn định so với hiện trạng; bằng so với quy hoạch được duyệt, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ

- Nhu cầu đất sản xuất vật liệu xây dựng là 164,90 ha, tăng 65,63 ha so với hiện trạng; điều chỉnh giảm 0,87 ha so với quy hoạch được duyệt.

Danh mục các công trình điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất phục vụ nhu cầu phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh... đến năm 2030 huyện Hiệp Hòa xem chi tiết tại phụ lục 01.

* **Với lĩnh vực phát triển hạ tầng:** Nhu cầu đất phát triển hạ tầng là 3.419,54 ha tăng 1006,82 ha so với hiện trạng; bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, trong đó:

Nhu cầu đất giao thông là 2.144,89 ha, tăng 605,21 ha so với hiện trạng; điều chỉnh giảm 180,40 ha so với quy hoạch được duyệt; bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Nhu cầu đất thủy lợi 590,77 ha, tăng 6,90 ha so với hiện trạng; điều chỉnh giảm 14,64 ha so với quy hoạch được duyệt, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Nhu cầu đất xây dựng cơ sở văn hóa là 57,99 ha, tăng 28,14 ha so với hiện trạng; điều chỉnh tăng 0,75 ha so với quy hoạch được duyệt, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Nhu cầu đất xây dựng cơ sở y tế là 21,51 ha, tăng 15,18ha so với hiện trạng; điều chỉnh tăng 0,22 ha so với quy hoạch được duyệt, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Nhu cầu đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 148,76 ha, tăng 69,13 ha so với hiện trạng; điều chỉnh giảm -85,64 ha so với quy hoạch được duyệt, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Nhu cầu đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 112,19 ha, tăng 73,91 ha so với hiện trạng. điều chỉnh giảm -12,56 ha so với quy hoạch được duyệt, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Nhu cầu đất công trình năng lượng là 49,56 ha, tăng 24,29 ha so với hiện trạng; điều chỉnh giảm 0,12 ha so với quy hoạch được duyệt, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Nhu cầu đất công trình bưu chính viễn thông là 1,52 ha, không tăng so với hiện trạng; điều chỉnh bằng so với quy hoạch được duyệt, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Nhu cầu đất xây dựng kho dự trữ quốc gia là 3,38 ha, tăng 3,38 ha so với hiện trạng; điều chỉnh tăng 3,38 ha so với quy hoạch được duyệt, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Nhu cầu đất có di tích lịch sử-văn hoá là 21,04 ha, tăng 15,00 ha so với hiện trạng; điều chỉnh tăng 10,00 ha so với quy hoạch được duyệt, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Nhu cầu đất bãi thải, xử lý chất thải là 29,51 ha, tăng 24,73 ha so với hiện trạng; điều chỉnh tăng 3,02 ha so với quy hoạch được duyệt; bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Nhu cầu đất cơ sở tôn giáo là 27,95 ha, giảm -0,21 ha so với hiện trạng; điều chỉnh giảm -0,71 ha so với quy hoạch được duyệt, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ

Nhu cầu đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 183,87 ha, tăng 19,61 ha so với hiện trạng; điều chỉnh giảm -32,43 ha so với quy hoạch được duyệt, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Đất cơ sở khoa học là 4,90 ha, không tăng so với hiện trạng; điều chỉnh bằng quy hoạch được duyệt;

Nhu cầu đất cơ sở dịch vụ xã hội là 5,00 ha, tăng 5,00 ha so với hiện trạng; điều chỉnh bằng với quy hoạch được duyệt.

Nhu cầu đất chợ là 16,71 ha, tăng 10,39 ha so với hiện trạng; điều chỉnh giảm - 3,72 ha so với quy hoạch được duyệt.

Danh mục các công trình điều chỉnh quy hoạch nhằm đáp ứng nhu cầu đất phát triển hạ tầng đến năm 2030 huyện Hiệp Hòa xem chi tiết tại phụ lục 01.

* Với lĩnh vực phát triển khu dân cư

Nhu cầu đất ở nông thôn là 1.235,26 ha; tăng 158,98 ha so với hiện trạng; điều chỉnh tăng 56,72 ha so với quy hoạch được duyệt, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Nhu cầu đất ở đô thị là 1.439,96 ha; tăng 1.226,32 ha so với hiện trạng (trong đó có 1.019,91 ha đất ở nông thôn chuyển thành đất ở đô thị tại các xã quy hoạch lên phường) . điều chỉnh giảm 57,00 ha so với quy hoạch được duyệt, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Nhu cầu đất khu vui chơi giải trí là 251,37 ha; tăng 245,53 ha so với hiện trạng; điều chỉnh giảm 62,86 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nhu cầu đất tín ngưỡng là 32,07 ha, tăng 3,10 ha so với hiện trạng; điều chỉnh bằng so với quy hoạch được duyệt.

Danh mục các công trình điều chỉnh quy hoạch nhằm đáp ứng nhu cầu đất phát triển các khu dân cư đến năm 2030 huyện Hiệp Hòa xem chi tiết tại phụ lục 01.

* Với các lĩnh vực khác:

Nhu cầu đất trụ sở cơ quan là 37,21ha; tăng khoảng 20,65ha; điều chỉnh giảm 1,41 ha so với quy hoạch được duyệt bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Nhu cầu đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp là 2,03ha, không tăng so với hiện trạng; điều chỉnh bằng so với quy hoạch được duyệt, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Danh mục các công trình điều chỉnh quy hoạch nhằm đáp ứng nhu cầu đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 huyện Hiệp Hòa xem chi tiết tại phụ lục 01.

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã huyện Hiệp Hòa xem chi tiết tại biểu 03/CH.

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

2.2.3.1. Đất nông nghiệp

Hiện trạng đất nông nghiệp có diện tích là 14.529,61 ha; Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đất nông nghiệp biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 10.808,70 ha
- Diện tích đất nông nghiệp giảm đi 3.720,91 ha để chuyển sang mục đích sau:

*Chuyển sang mục đích phi nông nghiệp là 3.720,91 ha. Trong đó:

Chuyển sang đất quốc phòng 36,82 ha

Chuyển sang mục đích an ninh 2,68 ha

Chuyển sang đất khu công nghiệp 953,19 ha;

Chuyển sang đất cụm công nghiệp 797,61 ha

Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 203,48 ha

Chuyển sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh 86,30 ha

Chuyển sang đất vật liệu xây dựng 62,10 ha

Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 988,89 ha.

Chuyển sang đất ở nông thôn 147,44 ha

Chuyển sang đất ở đô thị 186,60 ha

Chuyển sang đất trụ sở cơ quan 21,24 ha

Chuyển sang đất tín ngưỡng 3,06 ha

Như vậy đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp là 10.808,70 ha, điều chỉnh tăng 669,95 ha so với quy hoạch đã được duyệt; bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ; chiếm 52,47% diện tích đất tự nhiên, giảm 3.720,91 ha so với hiện trạng.

Bảng 2.4. Biến động đất nông nghiệp trước và sau kỳ điều chỉnh quy hoạch

TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng		ĐC Quy hoạch		Tăng (+) giảm (-) (ha)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
1	Đất nông nghiệp	14.529,61	100,00	10.808,70	100,00	-3.720,91
1.1	Đất trồng lúa	9.810,60	67,52	6.668,79	61,70	-3.141,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>9.266,91</i>	<i>63,78</i>	<i>6.663,76</i>	<i>61,65</i>	<i>-2.603,15</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.320,45	9,09	760,14	7,03	-560,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.257,13	15,53	2.250,92	20,83	-6,21
1.4	Đất rừng sản xuất	44,60	0,31	15,28	0,14	-29,32
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	1.026,19	7,06	940,87	8,70	-85,32
1.6	Đất nông nghiệp khác	70,64	0,49	172,70	1,60	102,06

Phương án điều chỉnh quy hoạch đối với các loại đất thuộc đất nông nghiệp được phân tích chi tiết dưới đây:

a. Đất trồng lúa

Hiện trạng đất trồng lúa của huyện có diện tích là 9.810,60 ha; Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất trồng lúa biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 6.668,79 ha
- Diện tích đất lúa giảm 3.141,81 ha do chuyển sang các mục đích sau:

*Chuyển sang mục đích phi nông nghiệp là 3.069,81 ha. Trong đó:

Chuyển sang đất quốc phòng 3,00 ha

Chuyển sang mục đích an ninh 1,93 ha

Chuyển sang đất khu công nghiệp 863,33 ha

Chuyển sang đất cụm công nghiệp 739,90 ha

Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 151,04 ha

Chuyển sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh 79,60 ha

Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 752,30 ha

Chuyển sang đất ở nông thôn 131,46 ha

Chuyển sang đất ở đô thị 145,45 ha

Chuyển sang đất trụ sở cơ quan 18,13 ha

Chuyển sang mục đích tôn giáo 0,11 ha

Chuyển sang mục đích làm nghĩa trang, nghĩa địa 16,26 ha

Chuyển sang đất vật liệu xây dựng 10,13 ha

*Chuyển nội bộ trong nhóm đất đất nông nghiệp, cụ thể:

Chuyển 5,00 ha đất lúa nước sang đất trồng cây lâu năm;

Chuyển 20,00 ha đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản;

Chuyển 47,00 ha đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác;

Chuyển 2,50 ha đất nuôi trồng thủy sản sang đất nông nghiệp khác.

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa là 6.668,80ha, điều chỉnh tăng 596,62 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt; bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 6.663,76 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ), chiếm 67,52% diện tích đất nông nghiệp; giảm 3.141,80 ha so với hiện trạng.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Hiện trạng đất trồng cây hàng năm khác có diện tích là 1.320,45 ha; Trong kỳ quy hoạch đất này biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 760,14 ha

- Diện tích đất giảm 560,31 ha, do chuyển sang các mục đích sau:

*Chuyển sang mục đích phi nông nghiệp là 440,81 ha. Trong đó:

Chuyển sang đất an ninh là 0,75 ha

Chuyển sang đất khu công nghiệp 50,12 ha

Chuyển sang đất cụm công nghiệp là 44,94 ha

Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 38,35 ha

Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,54 ha

Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 184,47 ha

Chuyển sang đất ở nông thôn 9,65 ha

Chuyển sang đất trụ sở cơ quan 2,74 ha

Chuyển sang đất vật liệu xây dựng 50,11 ha

Chuyển sang đất tín ngưỡng 1,35 ha

*Chuyển nội bộ trong nhóm đất đất nông nghiệp 119,50 ha, cụ thể:

Chuyển sang đất cây lâu năm 25,00 ha

Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 40,00 ha

Chuyển sang đất nông nghiệp khác 54,50 ha

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 760,14 ha, điều chỉnh tăng 141,26 ha so với quy hoạch đã phê duyệt; bằng 9,09% diện tích đất nông nghiệp; giảm 560,31 ha so với hiện trạng;

c. Đất trồng cây lâu năm

Hiện trạng đất trồng cây lâu năm diện tích là 2.257,13 ha; Trong kỳ quy hoạch đất này biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 2.220,92 ha

- Diện tích đất giảm 36,21 ha do chuyển sang các mục đích sau:

*Chuyển sang mục đích phi nông nghiệp là 36,21 ha. Trong đó:

Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 3,30 ha

Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 8,72 ha

Chuyển sang đất ở tại nông thôn 1,37 ha

Chuyển sang đất ở đô thị 10,30 ha
Chuyển sang đất trụ sở cơ quan 0,20 ha
Chuyển sang đất vật liệu xây dựng 10,13 ha
Chuyển sang đất tín ngưỡng 0,73 ha

- Diện tích tăng thêm là 30,00 ha do chuyển từ đất trồng lúa sang 5,00 ha; chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 25,00 ha, từ đất chưa sử dụng sang ha; Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm là 2.250,92 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ; điều chỉnh tăng 22,41 ha so với quy hoạch đã duyệt; chiếm 15,53% so với diện tích đất nông nghiệp; giảm 6,21 ha so với hiện trạng

d. Đất rừng sản xuất

Hiện trạng đất rừng sản xuất có diện tích là 44,60 ha; Trong kỳ quy hoạch diện tích rừng sản xuất giảm 29,32 ha so với hiện trạng. Đến năm 2030 diện tích đất rừng sản xuất còn là 15,28 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ; điều chỉnh giảm -1,50 ha so với quy hoạch được duyệt.

đ. Đất nuôi trồng thủy sản

Hiện trạng đất nuôi trồng thủy sản của huyện có diện tích là 1.026,19 ha; Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đất này biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 880,87 ha
- Diện tích đất này giảm 145,32 ha do chuyển sang các mục đích sau:

*Chuyển sang mục đích phi nông nghiệp là 142,82 ha; Trong đó:

Chuyển sang đất khu công nghiệp 37,51 ha
Chuyển sang đất cụm công nghiệp 12,77 ha
Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 10,79 ha
Chuyển sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh 1,10 ha
Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 42,11 ha
Chuyển sang đất ở nông thôn 4,96 ha
Chuyển sang đất ở đô thị 15,98 ha

*Chuyển nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp 2,50 ha.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng thêm 60,00 ha; do chuyển từ đất trồng lúa sang 20,00 ha; từ đất trồng cây hàng năm khác sang 40,00 ha; Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 940,87ha; điều chỉnh giảm 37,04 ha so với quy hoạch được duyệt; bằng 7,06% diện tích đất nông nghiệp; giảm 85,32 ha so với hiện trạng.

e. Đất nông nghiệp khác

Hiện trạng đất nông nghiệp khác có diện tích là 70,64 ha; Trong kỳ quy hoạch đất này biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 68,70 ha
- Diện tích đất này giảm 1,94 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp
- Diện tích đất nông nghiệp khác tăng thêm 104,00 ha, do chuyển từ đất trồng lúa sang 47,00 ha, từ đất trồng cây hàng năm khác sang 54,50 ha; từ đất nuôi trồng thủy sản sang 2,50 ha.

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác là 172,70 ha; điều chỉnh giảm 51,80 ha so với quy hoạch được duyệt; bằng 0,49% diện tích đất nông nghiệp; tăng 102,06 ha so với hiện trạng.

2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp

Hiện trạng diện tích đất phi nông nghiệp là 6.016,93 ha; Trong kỳ quy hoạch đất này biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 6.016,93 ha
- Diện tích tăng thêm là 3.759,01 ha do chuyển từ các loại đất sau sang:
 - * Chuyển từ đất nông nghiệp 3.720,91 ha, trong đó:
 - + Đất trồng lúa 3.069,81 ha, (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 2.531,15 ha)
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 440,81 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm 36,21 ha
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 142,82 ha
 - * Chuyển từ đất chưa sử dụng 38,10 ha.

Bảng 2.5. Biến động đất phi nông nghiệp trước và sau kỳ quy hoạch

TT	Chi tiêu	Hiện trạng		Quy hoạch		Tăng (+) giảm (-) (ha)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2	Đất phi nông nghiệp	70,64	100,00	9.775,94	100,00	3.759,01
2.1	Đất quốc phòng	135,05	2,24	168,89	1,73	33,84
2.2	Đất an ninh	2,81	0,05	6,35	0,06	3,54
2.3	Đất khu công nghiệp	129,52	2,15	1.124,00	11,50	994,48
2.4	Đất cụm công nghiệp	107,04	1,78	924,90	9,46	817,86
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	11,68	0,19	234,86	2,40	223,18
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	58,90	0,98	151,30	1,55	92,41
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	2,67	0,04	2,66	0,03	-0,01
2.8	Đất SXVLXD, làm đồ gốm	99,27	99,27	164,90	1,69	65,63
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.518,88	41,86	3.419,54	34,93	912,04
	<i>Trong đó</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	29,85	0,50	57,99	0,59	28,14
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	6,33	0,11	21,51	0,22	15,18
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	79,63	1,32	148,76	1,52	69,13
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	38,28	0,64	112,19	1,15	73,91
	<i>Đất có di tích lịch sử-văn hoá</i>	6,04	0,10	21,04	0,22	15,00
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	4,79	0,08	29,51	0,30	
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	28,16	2,73	27,95	0,29	-0,21
	<i>Đất NTND nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	164,26	2,73	183,87	1,88	19,61
2.10	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	5,84	0,10	251,37	2,57	245,53
2.11	Đất ở tại nông thôn	2.100,06	34,90	1.235,26	12,64	-864,80
2.12	Đất ở tại đô thị	213,64	3,55	1.439,96	14,73	1.226,32
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	16,56	0,28	37,21	0,38	20,65
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,03	0,03	2,03	0,02	
2.15	Đất tín ngưỡng	28,97	0,48	32,07	0,33	3,10
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	512,87	8,52	512,87	5,25	
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	70,73	1,18	67,35	0,69	-3,38

- Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đất phi nông nghiệp cũng bị giảm ha do chuyển sang đất nông nghiệp. Vì vậy đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp là 9.775,94 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ; điều chỉnh giảm 648,47 ha so với quy hoạch đã phê duyệt; chiếm 47,46% tổng diện tích tự nhiên, tăng 3.759,01 ha so với năm hiện trạng.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng từng loại đất phi nông nghiệp như sau:

*** Đất quốc phòng**

Hiện trạng đất quốc phòng là 135,05 ha; Trong kỳ quy hoạch đất này biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 132,07 ha
- Diện tích đất này tăng thêm là 36,82 ha do chuyển từ các loại đất sau sang:
 - + Đất trồng lúa 3,00 ha, (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 2,00 ha)
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 6,00 ha
 - + Đất rừng sản xuất 27,82 ha

Trong kỳ đất quốc phòng giảm 2,98 ha do chuyển sang đất ở đô thị 2,70 ha; sang đất khu vui chơi giải trí 0,28 ha;

Vì vậy đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng là 168,89 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ; điều chỉnh tăng 1,84 ha so với quy hoạch được duyệt; chiếm 0,82% tổng diện tích tự nhiên, tăng 33,84 ha so với năm hiện trạng.

*** Đất an ninh**

Hiện trạng đất an ninh là 2,81ha Trong kỳ quy hoạch đất này biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 2,81ha
- Diện tích đất tăng thêm 3,54 ha do chuyển từ các loại đất trồng lúa sang 1,93 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 1,09 ha), từ đất cây hàng năm khác sang 0,75 ha; Từ đất trụ sở cơ quan sang 0,86 ha.

Vì vậy đến năm 2030 diện tích đất an ninh là 6,35 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ; điều chỉnh giảm 2,46 ha so với quy hoạch được duyệt; chiếm 0,03% so với tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất khu công nghiệp**

Hiện trạng đất khu công nghiệp có diện tích là 129,52 ha; Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đất này biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 129,52 ha
- Diện tích đất tăng thêm 994,48 ha, do chuyển từ đất trồng lúa sang 863,33 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 716,15 ha), từ đất cây hàng năm khác sang 50,12 ha; từ đất nuôi trồng thủy sản sang 37,51 ha; từ đất hạ tầng sang 22,76 ha;

Vì vậy đến năm 2030 diện tích đất khu công nghiệp của huyện là 1.124,00 ha. bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ; điều chỉnh giảm 204,00 ha so với quy hoạch được duyệt; chiếm 5,46% so với tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất cụm công nghiệp**

Hiện trạng đất cụm công nghiệp có diện tích là 107,04 ha; Trong kỳ quy hoạch đất này biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 100,53 ha
- Diện tích đất tăng thêm 824,37 ha, do chuyển từ đất trồng lúa sang 739,90 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 590,12 ha), từ đất cây hàng năm khác sang

44,94 ha; từ đất nuôi trồng thủy sản sang 12,77 ha, từ đất hạ tầng sang 18,82 ha, từ đất chưa sử dụng 5,90 ha);

Vì vậy đến năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp là 924,90 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ; điều chỉnh giảm 27,44 ha so với quy hoạch được duyệt, chiếm 4,49% so với tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất thương mại, dịch vụ**

Hiện trạng đất thương mại dịch vụ có diện tích là 11,68 ha; Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đất này biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 11,68 ha
- Diện tích đất này tăng thêm 223,18 ha, do chuyển từ đất trồng lúa sang 151,04 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 113,00 ha), từ đất cây hàng năm khác sang 38,35 ha; từ đất cây lâu năm sang 3,30 ha; từ đất nuôi trồng thủy sản sang 10,79 ha, từ đất sản xuất phi nông nghiệp sang 1,13 ha; từ đất hạ tầng sang 13,51 ha; từ đất chưa sử dụng: 2,23 ha.

Vì vậy đến năm 2030 diện tích đất này là 234,86 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, điều chỉnh giảm 16,29 ha so với quy hoạch được duyệt chiếm 1,14% so với tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Hiện trạng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích là 58,90 ha; Trong kỳ quy hoạch đất này biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 51,23 ha
- Diện tích đất tăng thêm 100,08 ha, do chuyển từ đất trồng lúa sang 79,60 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 44,80 ha), từ đất cây hàng năm khác sang 5,54 ha; từ đất nuôi trồng thủy sản sang 1,10 ha;

Vì vậy đến năm 2030 diện tích đất này là 151,30 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ; điều chỉnh giảm 19,30 ha so với quy hoạch được duyệt, chiếm 0,73% so với tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**

Hiện trạng đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản là 2,67 ha; Trong kỳ quy hoạch đất này biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 2,66 ha

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất này không có biến động; Vì vậy đến năm 2030 diện tích đất này là 2,66ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, điều chỉnh bằng so với quy hoạch được duyệt, chiếm 0,01% so với tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**

Hiện trạng đất này có diện tích là 99,27ha; Trong kỳ quy hoạch đất này biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 97,21 ha
- Diện tích tăng thêm là 67,69 ha do chuyển từ đất lúa sang 10,13 ha; từ đất trồng cây hàng năm khác 50,11 ha, từ đất chưa sử dụng 5,27 ha

Vì vậy đến năm 2030 diện tích đất này là 164,90 ha, điều chỉnh giảm 0,87 ha so với quy hoạch được duyệt, chiếm 0,80% so với tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất phát triển hạ tầng**

Hiện trạng diện tích đất phát triển hạ tầng là 2.518,88 ha; Trong kỳ quy hoạch đất này biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 2409,38 ha
- Diện tích đất tăng thêm 1006,77 ha
- Diện tích giảm đi là 109,50 ha

Vì vậy đến năm 2030 diện tích đất phát triển hạ tầng là 3.419,54 ha; bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ; điều chỉnh giảm 312,62 ha so với quy hoạch được duyệt; thực tăng 912,04 ha so với hiện trạng; chiếm 16,58% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất giao thông: Hiện trạng đất giao thông là 1.539,68 ha trong kỳ quy hoạch nhu cầu đất này tăng thêm 682,63 ha Đến năm 2030 diện tích đất giao thông là 2.144,89 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ; điều chỉnh giảm 180,40 ha so với quy hoạch được duyệt; tăng 605,21 ha so với hiện trạng, chiếm 10,41% diện tích tự nhiên.

+ Đất thủy lợi: Hiện trạng diện tích đất này là 583,88ha; đến năm 2030 nhu cầu đất này tăng thêm 47,03 ha.

Đến năm 2030 đất thủy lợi sẽ là 590,77 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ; điều chỉnh giảm -14,64 ha so với quy hoạch được duyệt; chiếm 2,87% diện tích tự nhiên.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Hiện trạng đất này có diện tích là 29,85 ha, nhu cầu tăng thêm 28,14 ha. Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở văn hóa sẽ là 57,99 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, điều chỉnh tăng 0,75 ha so với quy hoạch được duyệt; chiếm 0,28% diện tích tự nhiên.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Hiện trạng đất này có diện tích là 6,33 ha; trong kỳ quy hoạch nhu cầu đất này tăng thêm 15,44 ha; Đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở y tế là 21,51 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, điều chỉnh tăng 0,22 ha so với quy hoạch được duyệt; chiếm 0,10% so với diện tích tự nhiên.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Hiện trạng đất này có diện tích là 79,63 ha, trong kỳ quy hoạch nhu cầu đất này tăng thêm 69,88 ha; Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở giáo dục đào tạo là 148,76 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ; điều chỉnh giảm -85,64 ha so với quy hoạch được duyệt, chiếm 0,72% so với diện tích tự nhiên.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Hiện trạng đất này có diện tích là 38,28 ha; trong kỳ quy hoạch nhu cầu đất này tăng thêm 74,31 ha; Đến năm 2030 diện tích đất thể thao là 112,19 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ; điều chỉnh giảm -12,56 ha so với quy hoạch được duyệt; chiếm 0,54% diện tích tự nhiên.

+ Đất công trình năng lượng: Hiện trạng đất này có diện tích là 25,27 ha, đến năm 2030 nhu cầu đất này sẽ tăng thêm 24,36 ha; Đến năm 2030 đất năng lượng sẽ là

49,56 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ; điều chỉnh tăng 0,12 ha so với quy hoạch được duyệt ; chiếm 0,24% diện tích tự nhiên.

+ Đất công trình buru chính viễn thông: hiện trạng đất này có diện tích là 1,52 ha; Đến năm 2030 đất công trình buru chính viễn thông có diện tích là 1,52 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ; điều chỉnh bằng so với quy hoạch được duyệt; chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất có di tích lịch sử-văn hoá

Hiện trạng đất có di tích lịch sử văn hóa diện tích là 6,04 ha; Trong kỳ quy hoạch đất này biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 6,04 ha
- Diện tích tăng thêm 15,00 ha do chuyển từ đất cây hàng năm khác sang 2,26 ha; từ đất cây lâu năm 0,35 ha, từ đất nuôi trồng thủy sản 3,05 ha. Vì vậy đến năm 2030 diện tích đất này là 21,04 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ; điều chỉnh tăng 10,00 ha so với quy hoạch được duyệt chiếm 0,10% so với tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải

Hiện trạng đất bãi thải xử lý chất thải có diện tích là 4,79 ha; Trong kỳ quy hoạch đất này biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 4,79 ha.
- Diện tích đất tăng thêm 24,73 ha, do chuyển từ đất trồng lúa sang 17,31 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 11,50 ha), từ đất cây hàng năm khác sang 3,27 ha; từ đất cây lâu năm sang 0,05 ha, từ đất nuôi trồng thủy sản sang 2,94 ha, từ đất hạ tầng sang 0,60 ha; từ đất chưa sử dụng sang 0,56 ha; Vì vậy đến năm 2030 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 29,51 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ; điều chỉnh tăng 3,02 ha so với quy hoạch được duyệt; chiếm 0,14% so với tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất cơ sở tôn giáo

Hiện trạng diện tích đất này là 28,16 ha; Trong kỳ quy hoạch biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 27,75 ha
- Diện tích đất tăng thêm 0,20 ha, do chuyển từ đất trồng lúa sang 0,11 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 0,11 ha; từ đất cây lâu năm sang 0,04 ha; Diện tích tăng thêm để mở rộng, nâng cấp các công trình tôn giáo tại các xã trong huyện. Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 27,95 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ; điều chỉnh giảm 0,71 ha so với quy hoạch được duyệt, chiếm 0,14% so với tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Hiện trạng đất này có diện tích là 164,26 ha; Trong kỳ quy hoạch đất này biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 150,66 ha
- Diện tích đất tăng thêm 33,21 ha, do chuyển từ đất trồng lúa sang 16,26 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 10,36 ha), từ đất cây hàng năm khác sang 12,58 ha; từ đất cây lâu năm sang 0,33 ha; từ đất hạ tầng sang 1,36 ha; từ đất chưa sử

dụng sang 0,53 ha; Vì vậy đến năm 2030 diện tích đất này là 183,87ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ; điều chỉnh giảm 32,43 ha so với quy hoạch được duyệt; chiếm 0,89% so với tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất cơ sở dịch vụ xã hội: Hiện trạng chưa có đất này, đến năm 2030 nhu cầu đất này tăng thêm 5,00 ha để xây dựng trung tâm bảo trợ xã hội tại xã Hòa Sơn; điều chỉnh bằng so với quy hoạch được duyệt.

+ Đất chợ: Hiện trạng đất này có diện tích là 6,32 ha; trong kỳ quy hoạch nhu cầu đất này tăng thêm 10,39 ha; Đến năm 2030 đất chợ sẽ có diện tích là 16,71 ha, điều chỉnh giảm -3,72 ha so với quy hoạch được duyệt chiếm 0,08% diện tích tự nhiên.

*** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

Hiện trạng đất khu vui chơi giải trí là 5,84 ha; Trong kỳ quy hoạch đất này biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 5,84 ha
- Diện tích tăng thêm là 245,53 ha do chuyển từ đất nông nghiệp sang 245,53 ha

Vì vậy đến năm 2030 diện tích đất này là 164,90 ha, điều chỉnh giảm -62,86 ha so với quy hoạch được duyệt chiếm 0,80% so với tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất ở nông thôn**

Hiện trạng đất ở nông thôn có diện tích là 2.100,06 ha; Trong kỳ quy hoạch đất này biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 1.076,28 ha
- Diện tích đất tăng thêm 158,98 ha, do chuyển từ đất trồng lúa sang 131,46 ha

(trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 119,46 ha), từ đất cây hàng năm khác sang 9,65 ha; từ đất nuôi trồng thủy sản sang 4,96 ha, từ đất cây lâu năm sang 1,37 ha, từ đất hạ tầng sang 11,19 ha; từ đất chưa sử dụng sang 0,35 ha;

- Diện tích đất giảm 1.023,78 ha do chuyển sang đất hạ tầng 3,47 ha và chuyển sang đất ở đô thị 1.019,91 ha (do cuối kỳ quy hoạch có 10 xã chuyển thành phường nên đất ở nông thôn chuyển thành đất ở đô thị).

Vì vậy đến năm 2030 diện tích đất ở nông thôn là 1.235,26 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ; điều chỉnh tăng 56,72 ha so với quy hoạch được duyệt; thực giảm 864,80 ha so với hiện trạng; chiếm 6,00% so với tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất ở tại đô thị**

Hiện trạng đất ở đô thị có diện tích là 213,64 ha; Trong kỳ quy hoạch đất này biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 212,78 ha
- Diện tích đất tăng thêm 1.227,18 ha, do chuyển từ đất trồng lúa sang 145,45 ha

(trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 142,77 ha); từ đất cây hàng năm sang 14,87 ha; từ đất cây lâu năm sang 10,30 ha; từ đất nuôi trồng thủy sản sang 15,98 ha; từ đất quốc phòng sang 2,70 ha; từ đất hạ tầng sang 16,61 ha; từ đất ở nông thôn sang 1.019,91 ha;

Trong kỳ đất này cũng giảm 0,86 ha do chuyển sang đất hạ tầng 0,86 ha.

Vì vậy đến năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị là 1.439,96 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ; điều chỉnh giảm 57,00 ha so với quy hoạch được duyệt; chiếm 6,99% so với tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Hiện trạng đất trụ sở cơ quan có diện tích là 16,56 ha; Trong kỳ quy hoạch đất này biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 14,77 ha
- Diện tích đất trụ sở cơ quan giảm đi 1,79 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng;
- Diện tích đất này tăng thêm 22,44 ha, do chuyển từ đất trồng lúa sang 18,13 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 17,85 ha), từ đất cây hàng năm khác sang 2,74 ha; Vì vậy đến năm 2030 diện tích đất này là 37,21 ha, điều chỉnh giảm -1,41 ha so với quy hoạch được duyệt; chiếm 0,18% so với tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Hiện trạng đất này có diện tích là 2,03 ha; Trong kỳ quy hoạch đất này biến động như sau: Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 2,03 ha; đến năm 2030 diện tích đất này là 2,03 ha, điều chỉnh bằng so với quy hoạch được duyệt; chiếm 0,01% so với tổng diện tích tự nhiên, ổn định so với hiện trạng.

*** Đất tín ngưỡng**

Hiện trạng diện tích đất tín ngưỡng là 28,97 ha; Trong kỳ quy hoạch đất này biến động như sau:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 28,97 ha
- Diện tích tăng thêm là 3,10 ha do chuyển từ đất trồng lúa sang 0,78 ha, từ đất cây hàng năm khác sang 1,35 ha, từ đất cây lâu năm sang 0,73 ha; Vì vậy đến năm 2030 diện tích đất này là 32,07 ha, bằng chỉ tiêu quy hoạch được duyệt; chiếm 0,16% so với tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Hiện trạng đất này có diện tích là 512,87 ha; Trong kỳ quy hoạch diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 512,87 ha. Đến 2030 diện tích đất này là 512,87 ha, bằng chỉ tiêu quy hoạch đã được duyệt; chiếm 2,49% tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất có mặt nước chuyên dùng**

Hiện trạng đất này có diện tích là 70,73 ha; Trong kỳ quy hoạch diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 67,35 ha; Đến 2030 diện tích đất này là 67,35 ha; bằng chỉ tiêu quy hoạch đã được duyệt; chiếm 0,34% tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất phi nông nghiệp khác**

Hiện trạng đất này có diện tích là 0,45 ha; Trong kỳ quy hoạch diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 0,45 ha; Vì vậy đến năm 2030 diện tích đất này là 0,45 ha, bằng chỉ tiêu quy hoạch đã được duyệt, chiếm 0,002% tổng diện tích tự nhiên

2.2.3.3. Đất chưa sử dụng

Hiện trạng đất này có diện tích là 53,11 ha; Trong kỳ quy hoạch diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 15,01 ha; Diện tích giảm là 38,10 ha do chuyển sang đất nông nghiệp là ha, chuyển sang đất phi nông nghiệp là 38,10 ha; Đến 2030 diện tích đất này là 15,01 ha; bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ; điều chỉnh giảm 21,48 ha so với quy hoạch đã được duyệt; chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên.

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.

2.3.1. Khu đô thị

Theo phương án quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất khu đô thị của huyện ngoài thị trấn Thăng còn có hệ thống các điểm dân cư mang dáng dấp của đô thị như KĐT Châu Minh, Mai Đình; KĐT mới thị trấn Bắc Lý; KĐT mới Bách Nhân; KĐT mới Đoàn Bái - Lương Phong... Theo nghị quyết Đại hội Đảng bộ Huyện lần thứ XXIV thì mục tiêu trước mắt phấn đấu xây dựng huyện Hiệp Hòa đạt tiêu chí đô thị loại IV vào năm 2025; Vì vậy đến năm 2030 đất khu đô thị của huyện là 10.745,93 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

2.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp

Trong khu này diện tích lúa bố trí chủ yếu theo hướng: Sản xuất lúa năng suất cao để đảm bảo an ninh lương thực và sản xuất lúa hàng hoá chất lượng cao, lúa đặc sản; Quy hoạch khu sản xuất nông nghiệp của huyện đến năm 2030 diện tích là 6.512,18 ha bao gồm chủ yếu là đất trồng lúa ở các xã trong huyện.

2.3.3. Khu sản xuất lâm nghiệp

Đến năm 2030 diện tích khu chức năng này của huyện có diện tích là 1.113,57 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

2.3.4. Khu phát triển công nghiệp

Đến năm 2030, huyện Hiệp Hòa sẽ có 4 khu công nghiệp với tổng diện tích là 1.124,00 ha; Trong đó có khu công nghiệp Hòa Phú đã đi vào hoạt động; diện tích mở rộng dự kiến với diện tích là 385,48 ha; có 03 khu công nghiệp được xây dựng mới là: KCN - đô thị - dịch vụ Châu Minh - Bắc Lý - Hương Lâm 211 ha; KCN, đô thị, dịch vụ Xuân Cẩm - Hương Lâm: 224 ha; KCN - đô thị - dịch vụ Hòa Yên 174 ha;

Ngoài 4 khu công nghiệp đến năm 2030 huyện còn có là 924,90ha đất cụm công nghiệp. Hiện trạng có 04 cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động là CCN Hợp Thịnh, CCN Thanh Vân, CCN Việt Nhật và CCN Đoàn Bái; Trong kỳ quy hoạch dự kiến mở rộng các cụm CCN này đồng thời triển khai xây dựng 10 cụm CN như CCN Hà Thịnh quy mô 75 ha; Cụm công nghiệp Jutech 75 ha; Cụm công nghiệp Đông Lỗ 75 ha; Cụm công nghiệp Đông Lỗ 2: 50 ha; Cụm công nghiệp Danh Thắng – Đoàn Bái, Đoàn Bái- Lương Phong 75 ha....; Khu phát triển công nghiệp đến năm 2030 của huyện dự báo là 2.040,90 ha, tập trung chủ yếu tại các xã Đông Lỗ; Đoàn Bái, Lương Phong, Châu Minh, Mai Đình; Hương Lâm, Xuân Cẩm, Thanh Vân....

2.3.5. Khu đô thị thương mại dịch vụ

Theo phương án quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất khu đô thị thương mại dịch vụ của huyện có diện tích là 982,26 ha, bao gồm một số dự án chính như : Khu

đô thị, dịch vụ Xuân Cẩm - Hương Lâm: 319 ha.; Khu đô thị, dịch vụ Châu Minh - Bắc Lý - Hương Lâm: 312 ha; Khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ Hòa Yên: 308ha; Ngoài ra còn có các khu thương mại dịch vụ khác trên địa bàn các xã, thị trấn của huyện.

2.3.6. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn.

Hướng phát triển dân cư nông thôn theo Chương trình phát triển nông thôn mới với mục tiêu chung: Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội từng bước hiện đại với các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh - trật tự được giữ vững; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần.

Trong phương án điều chỉnh quy hoạch các tuyến dân cư tập trung sẽ phân bố dọc theo các tuyến đường giao thông liên xã; hiện nay các tuyến này đã có dân cư khá đông, cần quy hoạch đầu tư đồng bộ các công trình hạ tầng như đường giao thông nông thôn, lưới điện, nước, sinh hoạt, hệ thống trường lớp, hệ thống y tế, hệ thống các thiết chế văn hóa- xã hội v.v. Các điểm dân cư nông thôn được đầu tư hạ tầng kỹ thuật - xã hội có định hướng, có quy hoạch là điều kiện cũng như cơ hội phát triển, tương lai sẽ trở thành một bộ phận của đô thị mở rộng hoặc cấu trúc làng xã bền vững. Các điểm dân cư nông thôn gắn với phát triển tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn. Dự báo đến 2030 diện tích đất khu chức năng này khoảng 8.019,47 ha, trong đó đất ở nông thôn là 1.235,26 ha.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

Phương án quy hoạch sử dụng đất tác động đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, không chỉ phát huy được nguồn lực của đất đai, làm tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương, sử dụng đất đai tiết kiệm, hiệu quả, mà nó còn thể hiện sự công bằng, chính sách ưu việt của Nhà nước đối với các chủ thể sử dụng đất. Đồng thời chính sách giao đất, cho thuê và thu hồi đất đã và đang tạo lập được hành lang pháp lý cơ bản để kêu gọi đầu tư, thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài, đã tạo điều kiện phát triển các ngành kinh tế, phát triển các khu công nghiệp, khu đô thị, góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

Quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị được mở rộng, từng bước đáp ứng nhu cầu của giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và nhu cầu đô thị hoá. Tính đến năm 2030, diện tích đất

khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã đáp ứng được yêu cầu thu hút nhà đầu tư vào hoạt động trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp với hạ tầng đồng bộ, hạn chế ô nhiễm môi trường, góp phần thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá đất nước.

Kết quả thực hiện giao đất ổn định lâu dài cho hộ gia đình cá nhân sản xuất nông nghiệp là động lực cho việc phát triển nông nghiệp trong thời kỳ đổi mới trong những năm qua. Từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã tạo nguồn thu cho ngân sách bình quân 500 tỷ đồng/năm, là một trong những nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

Thông qua việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất, Nhà nước đảm bảo quyền được hưởng dụng của các chủ sử dụng. Người sử dụng đất yên tâm đầu tư trên diện tích đất được giao, được thuê để thực hiện tự nguyện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng, đảm bảo cơ cấu tỷ lệ giữa ba khu vực là nông, lâm, ngư nghiệp - công nghiệp và xây dựng - dịch vụ thay đổi linh hoạt theo từng thời kỳ, nâng cao đời sống nhân dân, ổn định an ninh trật tự xã hội, phủ xanh đất trống đồi núi trọc và bảo vệ môi trường.

3.1.1. Cơ sở tính toán

Cơ sở để tính toán nguồn thu, chi do chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch được dựa vào các căn cứ sau:

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh về việc Ban hành Quy định thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- Quyết định số 1025/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 quy định bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 tỉnh Bắc Giang.

3.1.2. Phương pháp tính toán và kết quả tính toán:

- Tính chi phí đền bù

Chỉ tính đền bù đối với các diện tích thu hồi của các loại đất nông nghiệp, đất ở đô thị, đất ở nông thôn và đất chuyên dùng (không kể các loại đất giao thông, thuỷ lợi, nghĩa trang, nghĩa địa). Đất chưa sử dụng và các loại đất giao thông, thuỷ lợi, nghĩa trang, nghĩa địa đưa vào mục đích sử dụng khác không tính chi phí đền bù tài sản.

+ Đất nông nghiệp bình quân: 115.000 đồng/m²

+ Đối với đất ở bình quân: 2.500.000 đồng/m²

+ Đất phi nông nghiệp còn lại thuộc diện đền bù: 115.000 đồng/m².

Phương pháp tính:

+ Bồi thường = diện tích x 10.000 x đơn giá x hệ số.

+ Hỗ trợ: diện tích x 10.000 x đơn giá x hệ số.

- Tính nguồn thu:

Các nguồn thu từ đất được xác định do thực hiện công tác cho thuê đất, đấu giá...

- + Giá đất ở khu đô thị bình quân : 4.000.000 đồng/m²
- + Giá đất ở khu vực nông thôn bình quân : 400.000 đồng/m²
- + Giá đất sản xuất kinh doanh bình quân : 1.000.000 đồng/m²

Phương pháp tính: Tiền sử dụng đất = diện tích x 10.000 x đơn giá.

Bảng 2.6. Đánh giá kinh phí thu chi của phương án điều chỉnh quy hoạch

Hạng mục	Số lượng (ha)	Đơn giá (1000đ/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
Các khoản thu chính			71.820,94
1. Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở đô thị	1.227,18	4.000,00	49.087,17
2. Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở nông thôn	158,98	400,00	635,92
3. Thu từ đất chuyên dùng (cho thuê đất)	2.209,78		22.097,85
Đất khu, cụm công nghiệp	1.818,84	1.000,00	18.188,45
Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	167,76	1.000,00	1.677,60
Đất thương mại, dịch vụ	223,18	1.000,00	2.231,80
Các khoản chi chính			29.895,06
Chi bồi thường, hỗ trợ đất trồng lúa	3.069,81	115,00	3.530,28
Chi bồi thường, hỗ trợ đất ở	1.024,64	2.500,00	25.616,02
Chi bồi thường, hỗ trợ đất khác	651,10	115,00	748,76
Cân đối thu, chi (Thu - Chi)			41.925,88

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực;

Theo Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ huyện Hiệp Hòa lần thứ XXIV Phần đầu đến năm 2025 có trên 10 doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn; tổng sản lượng lương thực có hạt đạt trên 90.000 tấn; tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản bình quân đến 2030 đạt 2%/năm. Trong phương án quy hoạch sử dụng đất, tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất nông nghiệp khác phục vụ xây dựng trang trại chăn nuôi là 104,00 ha, tập trung tại các xã Lương Phong, Đông Tân, Hoàng Vân, Thái Sơn. Diện tích đất lúa còn lại cuối kỳ quy hoạch là 6.668,79 ha, trong đó chủ yếu là đất chuyên lúa (6.663,76ha). Nếu đạt năng suất như hiện nay (56 tạ/ha/vụ), thì sản lượng lúa đạt khoảng 66,94 nghìn tấn; bình quân lương thực bình quân đầu người dự kiến khoảng 434 kg/người/năm, đạt 82,6% bình quân lương thực có hạt của cả nước năm 2020. Với lượng lúa bình quân nêu trên, kết hợp với lượng ngô, khoai và các cây lương thực khác, sản lượng lương thực gieo trồng trên diện tích đất cuối kỳ luôn đáp ứng nhu cầu của người dân trong huyện, bên cạnh đó còn đáp ứng một phần nhu cầu hàng hóa trên thị trường.

3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất;

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã giải quyết quỹ đất ở, hạn chế mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất, bố trí ổn định dân cư cho các vùng. Việc bố trí, sắp xếp dân cư một cách hiệu quả, hợp lý đã góp phần thúc đẩy tiến trình xây dựng NTM, qua đó bố trí dân cư tập trung giải quyết các vấn đề cơ bản như sau:

- Về xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu: Thông qua chương trình bố trí dân cư, tỉnh sẽ hình thành các cụm dân cư nông thôn góp phần mở rộng quỹ đất tạo mặt bằng xây dựng các công trình công cộng, hạ tầng thiết yếu thực hiện nhóm tiêu chí xây dựng cơ hạ tầng trong xây dựng nông thôn mới.

- Về ổn định dân cư, góp phần xóa đói giảm nghèo: Ổn định dân cư - người dân có nơi ở ổn định thì mới yên tâm phát triển sản xuất. Mặt khác, thông qua chương trình bố trí dân cư đã hình thành và phát triển các cụm làng nghề, thúc đẩy phát triển các dịch vụ nông thôn cũng như các ngành công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp phát triển. Từ đó, giải quyết việc làm cho hàng ngàn lao động, giải quyết vấn đề xoá đói giảm nghèo.

- Về thu nhập: Do xu thế của cơ chế thị trường hiện nay, việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất giúp nâng cao hiệu quả kinh tế nhằm phát triển nông nghiệp nông thôn góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Từ đó, giúp nâng cao thu nhập cho các hộ, cải thiện đời sống nhân dân, tăng sản phẩm cho xã hội.

- Về môi trường: Bố trí dân cư gắn với hình thành các cụm tuyến dân cư tập trung góp phần tạo dựng môi trường sống đầy đủ, hiện đại hơn kéo theo các nhu cầu thiết yếu về vấn đề nâng cấp cơ sở hạ tầng (điện, hệ thống kè chống sạt lở, bãi thu gom và xử lý rác thải, hệ thống nước sạch...), áp dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất (hạn chế sử dụng thuốc BVTV). Với các nhu cầu trên, cùng với ý thức của người dân về vấn đề môi trường đặc biệt ở nơi dân cư sống tập trung cũng đã giải quyết phần nào vấn đề ô nhiễm môi trường góp phần hoàn thiện tiêu chí môi trường trong bộ tiêu chí xây dựng NTM.

Có thể nói, giải quyết tốt những khó khăn về bố trí dân cư nông thôn là “chìa khóa” góp phần mở “cánh cửa” thành công trong xây dựng NTM hiện nay. Công tác xây dựng NTM của huyện bước đầu gặt hái nhiều thành công cũng nhờ vào sự lồng ghép nhiều chương trình, trong đó không thể không kể đến chương trình bố trí dân cư trong xây dựng NTM.

Để công tác bố trí dân cư thật sự đi vào chiều sâu cần phải tuyên truyền nhận thức về vị trí và vai trò của bố trí dân cư trong quá trình ổn định, phát triển đời sống dân cư cũng như quá trình xây dựng NTM nhằm thúc đẩy mọi nguồn lực tham gia thực hiện chương trình. Bên cạnh đó, cần huy động lồng ghép mọi nguồn vốn của các

chương trình dự án và các nguồn vốn trên địa bàn để hỗ trợ kịp thời các hộ gia đình về nhà ở, đất đai, xây dựng kết cấu hạ tầng tái định cư; chú trọng công tác khuyến nông và chuyển giao tiến bộ KHKT để giúp các hộ dân phát triển sản xuất, ổn định cuộc sống. Có như vậy việc đầu tư, sắp xếp dân cư mới ổn định, bền vững góp phần sớm hoàn thành mục tiêu xây dựng NTM.

Tóm lại, bố trí dân cư vừa giúp ổn định cuộc sống cho các hộ khó khăn vùng sạt lở, dân cư sống phân tán thiếu các điều kiện sinh hoạt thiết yếu, vừa tạo điều kiện thuận lợi về hạ tầng, kỹ thuật tốt cho người dân vừa nâng cao thu nhập, xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường góp phần tạo nền tảng xây dựng NTM theo hướng CNH-HĐH. Từ đó, tạo bộ mặt mới cho khu vực nông thôn và lộ trình xây dựng NTM ngày thu hẹp dần khoảng cách về thời gian.

Ủy ban nhân dân huyện đã có chủ trương nhằm bảo đảm hài hòa lợi ích của nông dân do bị thu hồi đất bởi quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, như sau:

Một là: Tăng cường đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn. Vì trên thực tế thu nhập của phần lớn nông dân vẫn chủ yếu dựa vào nông nghiệp và ngành công nghiệp liên quan đến nông nghiệp và đây cũng là giải pháp nhất quán với quan điểm phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp của địa phương. Bởi vậy, tăng cường đầu tư ngân sách cho nông nghiệp là việc cần được thực hiện ngay.

Hai là: Các cấp chính quyền cần có chính sách hỗ trợ người nông dân. Trước mắt, cần hỗ trợ tạm thời để bảo đảm ổn định đời sống tối thiểu của người nông dân ở những vùng có diện tích đất đai thu hồi lớn phục vụ cho quá trình đô thị hóa. Tích cực hỗ trợ đào tạo nghề mới, tìm kiếm việc làm ổn định và lâu dài cho người nông dân, đặc biệt là ở những vùng có quá trình thu hồi đất nông nghiệp và chuyển đổi cơ cấu kinh tế diễn ra nhanh. Phát triển đa dạng các loại hình nghề nghiệp trên địa bàn các khu vực nông thôn thông qua các chương trình đào tạo nghề ngắn hạn, có kế hoạch giúp đỡ những người đã được đào tạo nghề có thể tự mình phát triển nghề nghiệp, nâng cao thu nhập và ổn định đời sống. Tăng cường hơn nữa sự phối hợp giữa các tổ chức hội, đoàn thể và chính quyền các cấp với các cơ sở đào tạo nghề trong và ngoài tỉnh, đồng thời mở rộng thị trường xuất khẩu lao động để giảm tải áp lực thiếu việc làm ở khu vực nông thôn.

Ba là: Hỗ trợ và tạo điều kiện cho người nông dân tiếp cận và cập nhật đầy đủ thông tin về thị trường trong nước và ngoài nước, nâng cao năng lực cạnh tranh của những hàng hóa nông sản mà địa phương có lợi thế. Tích cực ứng dụng khoa học và công nghệ vào thực tiễn sản xuất để nâng cao năng suất và hiệu quả lao động sản xuất. Mặt khác, vốn là một yêu cầu cấp bách, một điều kiện để người nông dân đầu tư phát triển sản xuất và kinh doanh, tạo việc làm mới. Vì vậy, hỗ trợ nông dân vay tín dụng để có đủ vốn là vấn đề cần sớm được thực hiện. Trong đó, cần đa dạng hóa các hình thức cho vay và đơn giản hóa các thủ tục cho người nông dân vay vốn. Đối với người nông dân, ngoài những ưu đãi về chính sách cho vay vốn, việc hướng dẫn họ làm sao để sử dụng được nguồn vốn hiệu quả cũng là vấn đề rất quan trọng. Thực tế ở nhiều

nơi cho thấy, nhiều nông dân khi nhận tiền đền bù đất nông nghiệp bị thu hồi đã không biết sử dụng hiệu quả nguồn tiền đó. Ngoài ra, các khoản đóng góp của người nông dân hiện nay cần được giảm bớt, tạo điều kiện cho họ đầu tư từ khoản thuế sử dụng đất nông nghiệp được giảm trừ.

Bốn là: Phát huy tính chủ động và sáng tạo của người nông dân. Vai trò chủ thể sáng tạo của người nông dân thể hiện ở chỗ, họ phải được tham gia ý kiến vào quá trình hoạch định các cơ chế, chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn; vào quá trình quy hoạch đô thị và khu công nghiệp, trong chương trình đền bù, giải tỏa đất nông nghiệp cũng như trong hoạt động của chính quyền, các đoàn thể, tổ chức xã hội liên quan đến lợi ích của người nông dân.

Năm là: Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp cũng phải tiếp tục được đẩy mạnh, khuyến khích thành lập các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn; sử dụng các đòn bẩy kinh tế đối với người nông dân; tăng cường xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, nhất là xây dựng nông thôn mới. Các chính sách đền bù, bồi thường thiệt hại; chính sách tái định cư; chính sách quy hoạch, quản lý bảo đảm quỹ đất dành cho sản xuất nông nghiệp... phải hướng vào bảo đảm lợi ích kinh tế của người nông dân, tương xứng với sự đóng góp của họ, không để nông dân thua thiệt.

Thực hiện một cách đồng bộ, kịp thời những giải pháp cơ bản này sẽ tạo cơ sở vững chắc để bảo đảm lợi ích kinh tế của người nông dân, giải quyết tốt các vấn đề xã hội ở nông thôn. Quá trình đẩy mạnh đô thị hóa không thể bền vững và thành công nếu không giải quyết một cách thỏa đáng vấn đề này

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng;

Phương án điều chỉnh quy hoạch giúp tăng nhanh quá trình đô thị hóa, trong đó mở rộng thị trấn Thắng, xây dựng một số khu đô thị tại thị trấn Thắng và 10 xã định hướng phát triển lên đô thị.

Nhìn chung, việc phát triển đô thị sẽ kéo theo hai mặt tác động:

- Về kinh tế: nhiều lao động sẽ có việc làm phi nông nghiệp, một số khu vực ven đô thị sẽ phát triển mạnh nghề kinh doanh dịch vụ.

- Về xã hội: phát triển đô thị giúp nâng cao dân trí, đời sống tinh thần của người dân.

Tuy nhiên, đô thị hóa cũng sẽ kéo theo những hệ lụy như an ninh trật tự phức tạp, tệ nạn xã hội gia tăng, đặc biệt là khi nhiều hộ gia đình được nhận tiền đền bù ruộng đất bị thu hồi nhưng không sử dụng vào mục đích đúng đắn.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc;

Quy hoạch đến năm 2030 đã tính đến những vấn đề về tôn giáo, văn hóa và bảo tồn văn hóa dân tộc. Trong các hạng mục quy hoạch, có bảo tồn, phát triển khu du lịch ATK II. Các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng được bảo tồn, phát huy giá trị trong đời sống tinh thần của nhân dân... Các chùa nổi tiếng như chùa Y Sơn (Hòa Sơn), chùa Linh Quang (Hương Lâm), chùa Khánh (Lương Phong), đình làng xã Đức Thắng, đình làng

Hương Ninh (Hợp Thịnh), đình Đông Trước (Mai Đình), đình Hương Câu (Hương Lâm), đình Xuân Biều (xã Xuân Cẩm), 26 lăng đá cổ, đặc biệt là lăng đá họ Ngô (Thái Sơn), Lăng Dinh Hương (thị trấn Thắng),... được tu bổ, gìn giữ. Như vậy, quá trình quy hoạch đã làm phát triển mạnh mẽ hơn những giá trị tinh thần của dân tộc, đảm bảo duy trì, phát huy những nét đẹp truyền thống thông qua việc mở rộng, tăng cường cơ sở vật chất các đình, chùa... là nơi sinh hoạt tín ngưỡng của nhân dân.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển gây áp lực lớn đối với môi trường. Đòi hỏi công tác quy hoạch phải có thiết kế chi tiết, điều kiện ràng buộc nhất định về môi trường. Phương án quy hoạch đã tạo ra sự phân bố đất đai hợp lý giữa các khu, cụm tiểu thủ công nghiệp và mục tiêu duy trì diện tích đất lúa.

Các khu xử lý rác thải được quy hoạch ổn định và lâu dài làm cho môi trường không bị ảnh hưởng. Cảnh quan môi trường cũng được cải thiện đó là cảnh quan vùng đô thị, vùng nông thôn được bố trí hợp lý theo hướng hiện đại phù hợp với nét văn hoá của người dân nơi đây.

Là một huyện nằm ven sông Cầu có nguồn vật liệu xây dựng khá phong phú, Hiệp Hòa đã nằm trong quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng theo các quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 26/12/2012; quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 26/12/2012; quyết định số 2104/QĐ-UBND ngày 26/12/2012; quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 02/03/2015; quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 22/9/2016; Việc khai thác đã được tính toán nhằm đảm bảo không ảnh hưởng đến hệ thống đê điều, dòng chảy của sông Cầu và phục vụ đắc lực cho hoạt động kinh tế-xã hội của địa phương.

Phần IV

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

4.1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

- Đối với đất nông nghiệp : Khuyến khích nông dân giữ đất lúa với những chính sách như: hỗ trợ về giá, thủy lợi, cơ sở hạ tầng khác, giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người sản xuất lúa đảm bảo người được giao đất lúa phải sống được bằng nghề trồng lúa. Ngoài ra cần áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của huyện. Hạn chế việc sử dụng chất hóa học trong sản xuất nông nghiệp. Nghiên cứu chuyển giao các giống cây trồng, vật nuôi, hạn chế sâu bệnh, để có năng suất cao, chất lượng tốt. Trong trường hợp cần chuyển đổi đất nông nghiệp sang các mục đích khác, trừ những công trình mang tính chất bắt buộc, cần chọn những khu đất có năng suất kém, hiệu quả kinh tế thấp. Gắn phát triển sản xuất nông nghiệp với nhu cầu của thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng giá trị và hiệu quả của sản xuất nông nghiệp trên đơn vị diện tích đất canh tác.

- Xác định các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu để chủ động trong quản lý, sử dụng đất nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao và bền vững như sử dụng các giống cây trồng, vật nuôi có sức chống chịu cao với thời tiết khắc nghiệt, dịch bệnh; Chuyển đổi các giống cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu để chủ động phòng tránh dịch bệnh, phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học, áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến để hướng tới nền nông nghiệp hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng cường hệ thống bảo hiểm, chia sẻ rủi ro trong nông nghiệp. Thường xuyên thực hiện củng cố, tu sửa, tu bổ, nâng cấp và xây dựng các công trình phòng chống thiên tai. Phát triển hạ tầng thủy lợi chủ động tưới, tiêu theo hướng tiên tiến, tiết kiệm nước cho các cây trồng cạn cây ăn quả, rau, hoa,... và các vùng thâm canh nuôi trồng thủy sản các trên địa bàn huyện. Sản xuất nông nghiệp theo hướng VietGAP và GlobalGAP; Củng cố, phát triển thủy lợi nội đồng, gắn với xây dựng nông thôn mới; nâng cấp cơ sở hạ tầng thủy lợi nội đồng, đáp ứng các phương thức canh tác để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất; đồng thời củng cố tổ chức thủy nông cơ sở bền vững.

- Kết hợp trồng cây xanh, xây kè bao ở những nơi đất có cao trình thấp chịu ảnh hưởng của lũ lụt;

- Sử dụng đất trong các dự án phải có phương án bảo vệ môi trường, hoàn trả hiện trạng mặt đất sau khi kết thúc dự án, nhất là các khu khai thác khoáng sản...

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao đi đôi với phát triển bền vững;

4.1.2. Tăng cường các hoạt động bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực quản lý về môi trường cho hệ thống tổ chức trong lĩnh vực môi trường.

- Bổ sung và hoàn thiện cơ chế chính sách về bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện bao gồm: thể chế và hệ thống tổ chức bảo vệ môi trường.

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đất nói riêng và môi trường nói chung trên địa bàn huyện. Xây dựng chương trình quản lý môi trường, bao gồm các nội dung về hoàn thiện việc nâng cao năng lực quản lý bảo vệ môi trường, chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững- tiêu thụ công nghiệp; quản lý môi trường nông nghiệp và nông thôn, đô thị và các khu dân cư tập trung, quản lý chất thải y tế độc hại, quản lý đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên; Quản lý môi trường các nguồn tài nguyên thiên nhiên như: nước, đất, không khí.

- Trước mắt cần chú trọng các hoạt động như: bảo vệ nguồn nước Sông Cầu gắn với kiểm soát chặt chẽ hoạt động xử lý nước thải, khai thác cát và bảo vệ bờ sông để hạn chế tối đa xói lở và lún sông và ô nhiễm nguồn nước; thu hút đầu tư có chọn lọc và kiên quyết không cấp giấy phép cho các nhà đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu gây ô nhiễm môi trường; phát triển nông nghiệp bền vững theo hướng ứng dụng công nghệ cao, kiểm soát ngày càng chặt chẽ hơn các yếu tố đầu vào trong sản xuất đáp ứng yêu cầu sạch, an toàn; đảm bảo tỷ lệ che phủ cây xanh, cây lâm nghiệp và cây lâu năm đạt từ 60% trở lên; hạn chế tối đa tình trạng lạm dụng hóa chất gây ô nhiễm môi trường đất, nước; xây dựng cơ sở xử lý nước thải, chất thải trong các trang trại chăn nuôi tập trung; xúc tiến xây dựng các cơ sở xử lý chất thải, nước thải cho các khu đô thị, khu vực công nghiệp theo quy định; xây dựng các hệ thống thủy lợi đa mục tiêu, kiểm soát khai thác nước ngầm để hạn chế tình trạng khai thác quá

4.1.3. Tăng cường hoạt động giám sát môi trường

- Hoàn thiện mạng lưới quan trắc đáp ứng nhu cầu giám sát chặt chẽ môi trường. Bổ sung lực lượng đáp ứng yêu cầu số lượng và chất lượng, cơ cấu về chuyên môn. Tăng cường ứng dụng các công nghệ và thiết bị đáp ứng nhu cầu quan trắc, phân tích, đánh giá các yếu tố môi trường. Khẩn trương ứng dụng công nghệ và thiết bị tin học để nâng cao năng lực kiểm tra, giám sát và phổ biến các quy định về môi trường đến đối tượng giám sát và quản lý.

- Giám sát kỹ phân đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư và trong các quay hoạch phát triển các ngành, nhất là các ngành có nguy cơ ô nhiễm, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục.

- Giám sát kỹ quá trình triển khai các dự án khai thác khoáng sản và vật liệu xây dựng để đảm bảo khai thác có hiệu quả nhưng phải hạn chế tác động xấu đến môi trường, về phục hồi môi trường và hoàn nguyên sau khai thác.

- Xây dựng cơ chế thống nhất giữa quản lý đất đai và bảo vệ môi trường; giữa sản xuất kinh doanh và bảo vệ môi trường đất, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho tổ chức, cá nhân trong quá trình sử dụng đất;

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị đảm bảo chất thải được xử lý đủ tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường;
- Tăng cường kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường;
- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường để có thông tin kiểm soát, đánh giá chính xác và kịp thời mức độ ô nhiễm môi trường.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất

4.2.1. Tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai

- Xây dựng giải pháp và lộ trình nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và quy hoạch sử dụng đất các cấp, để có đủ khả năng thực hiện việc lập, giám sát, thanh kiểm tra và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Bổ sung đủ nhân lực có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Riêng với lực lượng cán bộ tài nguyên- môi trường cấp xã, cần có chính sách ổn định tăng tính chuyên nghiệp, hạn chế tình trạng biến động lớn như hiện nay.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai- môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch và mời các đơn vị tư vấn trực thuộc có nhu cầu đào tạo tham dự

4.2.2. Giải pháp về nguồn vốn đầu tư

- Hoàn thiện cơ chế chính sách để tạo môi trường thông thoáng hơn về thu hút đầu tư và huy động các nguồn lực vào thực hiện các dự án. Có chính sách các khoản thu liên quan đến đất đai như tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Chính sách huy động nguồn vốn trong dân để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng, an sinh xã hội.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quy định công khai các dự án trong quá trình giao dự án và triển khai thực hiện dự án để công đồng kiểm tra, giám sát.

- Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách để huy động vốn trong nhân dân và mọi thành phần kinh tế, nhằm tham gia phục vụ cho phát triển kinh tế. Huy động vốn đầu tư trong và ngoài nước theo các hình thức ODA, FDI, BOT, liên doanh liên kết, kêu gọi việt kiều từ nước ngoài... vào đầu tư.

- Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Tổ chức giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng hoang hóa, chặm đừa đất vào sử dụng. Quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất phải thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt, nhất là các khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách

- Thực hiện chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, phát huy tiềm năng, tăng cường thực hiện các dự án đấu giá, đấu thầu dự án có sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- UBND các cấp thực hiện việc công bố công khai quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, rà soát và đôn đốc việc sử dụng đất để thực hiện các dự án xây dựng khu, cụm công nghiệp, khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn, phát hiện xử lý dứt điểm các trường hợp quy hoạch “treo” đang tồn tại trên địa bàn.

- Tăng cường công tác giám sát việc tổ chức lập, điều chỉnh và thực hiện quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần thực hiện theo đúng quy trình. Quy hoạch sử dụng đất quốc gia phải thể hiện nội dung, phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho quy hoạch tỉnh, quy hoạch tỉnh phải thể hiện nội dung, phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

- Củng cố hệ thống cơ quan quản lý nhà nước, nâng cao năng lực giám sát bằng hệ thống thông tin đất đai hiện đại, đồng bộ, thống nhất, tập trung, đa mục tiêu. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước về đất đai. Tăng cường công tác giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân và công tác thanh tra, kiểm tra của Chính phủ, quản lý của bộ ngành, các địa phương trong công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Sớm xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá và tăng cường năng lực cho các cơ quan, đơn vị lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Tăng cường giám sát của người dân và cộng đồng xã hội thông qua đổi mới phương pháp, nội dung công bố thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người dân thuận tiện trong việc sử dụng và tham gia giám sát.

- UBND huyện giao cho Phòng Tài nguyên - Môi trường chỉ đạo các xã, thị trấn thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất được phân bổ cho địa bàn.

- Rà soát chi tiết quỹ đất bán, cấp sai thẩm quyền của các xã, thị trấn, lên kế hoạch để thực hiện hợp thức hoá theo Nghị định 84 của Chính phủ.

- Đổi mới chính sách bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư; Đẩy mạnh công tác vận động, tuyên truyền khi thực hiện dự án thu hồi, bồi thường đất đai để người dân thuộc đối tượng thu hồi đất đồng tình thực hiện tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thu hồi đất giải phóng mặt bằng. Giải quyết tốt chỗ ở, ổn định đời sống và tạo việc làm cho các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi.

4.4. Các giải pháp khác.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, đặc biệt là các chính sách về đất đai, nhằm nâng cao nhận thức trong nhân dân về quyền và nghĩa vụ sử dụng đất.

- Xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và thực hiện kế hoạch cần có sự tham gia đầy đủ của các tổ chức, cá nhân sử dụng đất. Cần lựa chọn các phương tiện thông tin và truyền thông phù hợp để mọi đối tượng nắm bắt được đầy đủ các thông tin về quy hoạch, kế hoạch. Ngoài ra giáo dục pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai cần được chú trọng, quan tâm; để nâng cao trình độ cho cán bộ quản lý đất đai và nhận thức của các tổ chức, cá nhân sử dụng đất về quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm trong việc quản lý và sử dụng hiệu quả đất đai, đúng pháp luật

- Tăng cường đầu tư cho việc ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý đất đai và sử dụng đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

1.1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Hiệp Hòa đến năm 2030, đảm bảo được cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học và yêu cầu thực tiễn đặt ra. Việc lập quy hoạch sử dụng đất đã thực hiện theo quy định của Pháp Luật về quản lý đất đai (Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất).

1.2. Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất của huyện được lập theo phương án phù hợp với các chỉ tiêu được cấp tỉnh phân bổ; quy hoạch tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045, phương án phát triển huyện Hiệp Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; chương trình phát triển đô thị Hiệp Hòa giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2035 cũng như phù hợp với nhu cầu thực tế của địa phương.

1.3. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cũng đáp ứng được yêu cầu về hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường; trong đó đảm bảo quỹ đất cho phát triển nông nghiệp, công nghiệp, du lịch và dịch vụ; dự kiến được nguồn thu từ đất, chi cho bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; giữ được đất trồng lúa đáp ứng yêu cầu an ninh lương thực, giải quyết quỹ đất ở, đất phục vụ cho mục đích công cộng; chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất hợp lý hơn, tạo công ăn việc làm cho người dân và việc làm mới được tạo ra từ việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất; khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường; tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa...

1.4. Giải pháp tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đảm bảo cơ sở khoa học, thực tiễn và có tính khả thi cao.

2. KIẾN NGHỊ

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Hiệp Hòa đã được các cấp, các ngành và Hội đồng thẩm định thống nhất.

UBND Huyện Hiệp Hòa đề nghị UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hiệp Hòa./.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU